

diễn đàn

Số XXX / X.200X

ISSN 1164-2378

F O R U M



Việt Nam những ngày SEAvGames 2003

Mục lục

2 Bạn đọc và Diễn Đàn

Thời sự, những vấn đề

1 Chào năm 2004

Diễn Đàn

4 Tin tức

9 SEA Games 22

Hồ sơ đặc biệt

11 1977, thời cơ bỏ lỡ

Trần Quang Cơ

Văn hoá, Khoa học, Nghệ thuật

14 Phòng tranh Lê Bá Đảng

Đặng Tiến

16 Nhóm ngôn ngữ Việt Mừng

N. Phú Phong

18 Đọc « Gabo » García Márquez

Mai Ninh

21 Thầy Hoạch

Đặng Tiến

22 Thơ

Nguyễn Khắc Hoạch

24 Dòng nhớ (truyện ngắn)

Nguyễn Ngọc Tư

26 Thời tiền sử (2)

Hàn Thuỷ

30 Sư cô Trí Hải

Nguyễn Tường Bách

Chào năm mới 2004

Dòng báo này lên khuôn vào những giờ chót của năm 2003. Trước thềm năm mới, xin « tính số » năm cũ, và rộng hơn, thế kỉ cũ. Một cách hết sức đại lược, vì khuôn khổ hạn hẹp của cột báo.

Sự kiện Việt Nam 2003 thì nhiều. Bắt đầu bằng nỗi lo bệnh SARS, chấm dứt cũng bằng căn bệnh đó vừa tái hiện, vẫn ở cửa ngõ phía bắc. Nhưng « cuộc sống » vẫn tiếp tục, kinh tế Việt Nam vẫn giữ nhịp độ tăng trưởng khả quan 7 %. Nếu phải đan cử hai sự kiện có ý nghĩa, thì xin chọn hai việc cũng xảy ra trong quý cuối năm.

Sự kiện đầu, ồn ào huyên náo : sự thành công của SEA Games, và niềm vui của đông đảo « nhân dân » trong trận « mưa vàng » của các huy chương mà các đấu thủ Việt Nam giành được. Trong hơn 158 huy chương vàng về tay đoàn Việt Nam, bỏ đi ba bốn chục huy chương « khả nghi », thì vẫn còn vượt xa Thái Lan (hạng nhì), chứng tỏ các ngành thể thao thi đua của Việt Nam đã được đầu tư (quá mức ?) và đã có những tiến bộ thực sự. Dư luận không phải không biết vai trò của « thể thao » trong trò chơi chính trị, từ thời đế quốc La Mã cổ xưa cho đến các chế độ độc tài Argentina, Espana gần đây, nhưng thôi, mua vui cũng được một vài trống canh.

Không vui chút nào là một sự kiện, hay đúng hơn, một « phi sự kiện » : « Diễn đàn khoa học » của trí thức do Mặt trận Tổ quốc dự trù cuối tháng 1.04, được *Nhân dân* và các báo trong nước trang trọng thông báo và gọi mời tham gia, thì đột nhiên, ngày 30.10.03, bị huỷ bỏ mà không nói lí do. Tuy « chi » là một hội thảo « khoa học », nhưng « mọi người » đều biết rằng quyết định tổ chức đã được thông qua ở cấp Bộ chính trị Trung ương ĐCS, và quyết định huỷ bỏ cũng từ đó mà ra. Sự việc này, một lần nữa, minh hoạ một quan niệm chính quyền về trí thức và trí thức, thâm tâm cho bản thân chính quyền, và tai hại vô cùng cho đất nước.

Cách đây đúng 100 năm, sĩ phu Việt Nam dấy lên các phong trào duy tân (Đông du, Tây du, Nghĩa thực...) để giành lại độc lập và nâng cao dân trí. Một thế kỉ sau, hai chữ *dân trí* (trong đó, như một đảng viên lão thành nhận xét rất đúng, có cả *đảng trí*) vẫn còn nguyên vẹn tính bức thiết.

Diễn Đàn

DIỄN ĐÀN FORUM

Chủ nhiệm : Nguyễn Quang Đổ

Tổng biên tập : Hà Dương Tường

Ban chủ biên : Hà Dương Tường, Nguyễn Ngọc Giao,

Bùi Mộng Hùng (1932-1999), Văn Ngọc

Ban biên tập, quản lý, kỹ thuật :

Vũ An, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lê,

Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa, Thoại Phong

Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm, Thanh Thanh,

Vũ Thanh, Nguyễn Thắng, Hàn Thuý, Đặng Tiến, Nam Trân,

Hoài Văn, Kiến Văn, Hải Vân, Hoà Vân

Triển lãm Việt Nam tại Bỉ

Art et Cultures de la Préhistoire à nos jours

du 17.09.03 au 29.02.04

Musées Royaux d'Art et d'Histoire

Parc du Cinquantenaire 10

B-1000 BRUXELLES

ouvert de 10h à 17h (sauf les lundis et les jours fériés)

[http://www.kmkg-mrah.be/fr/divers/](http://www.kmkg-mrah.be/fr/divers/tentoonstellingen_nu.html#VIETNAM)

[tentoonstellingen_nu.html#VIETNAM](http://www.kmkg-mrah.be/fr/divers/tentoonstellingen_nu.html#VIETNAM)

Nguyễn Lê lưu diễn Châu Âu

xem chương trình cập nhật tại www.nguyen-le.com

January 2004 :

9-10 **Lille** trio w/ Linley Marthe & F Lassus ; 14 **Monaco** Paolo Fresu 6tet ; 16 **Essen** « Celebrating J. Hendrix » ; 23 **Nice** « Celebrating J. Hendrix » ; 24 **Alnay sous Bois** (Le Cap) « Celebrating J. Hendrix » ; 26 **Paris** : ra mắt đĩa CD thứ ba của Hương Thanh « Mangustao » ; 27 - 30 **Stockholm** ACT night all stars

February 2004 :

3 **Toulouse** Hendrix ; 6 **Savigny le Temple** Hương Thanh ; 10 Act Night **London** Hendrix ; 15 **Perugia** Hendrix ; 16 **Roma** Hendrix

Để theo dõi thường xuyên và cập nhật các sinh hoạt văn hoá, mời bạn đọc vào mục **Sổ tay trên mạng Diễn Đàn** :

<http://www.diendan.org>

Tin buồn

Chúng tôi được tin

bà *Vũ Đình Nguyên (Nguyễn Hồng Vân)*

đã từ trần ngày 1.12.2003 tại Paris, thọ 93 tuổi. Lễ tang đã cử hành ngày 3.12 tại nghĩa trang Montparnasse.

Diễn Đàn xin thành thực chia buồn cùng bác Vũ Đình Nguyên, các chị Xuân Phương, Thu Hà và tang quyến.

Bạn đọc và Diễn Đàn

Những người bạn của Saddam Hussein

Tôi không vỗ tay reo mừng, nhưng cũng không hề tiếc thương khi nghe tin ông Saddam Hussein bị bắt. Ngược lại. Ba mươi năm cai trị độc tài, ông ta đã gây ra biết bao tội ác đối với nhân dân Irak, đặc biệt đối với dân tộc Kurd, người Chi-it, cũng như những người dân chủ, tiến bộ (đảng cộng sản là nạn nhân đầu tiên), đã gây bao nhiêu chết chóc cho thanh niên Irak trong cuộc chiến tranh với Iran. Nếu có một cuộc xét xử công minh, thì tội ác của Saddam sẽ được phơi bày cặn kẽ, cũng như sự giúp đỡ và đồng lõa của các cường quốc, đầu tiên là các chính quyền Mĩ kế tục nhau trong mấy chục năm qua. Tầm ảnh hưởng mà tôi tìm thấy trên một trạm internet Mĩ



<http://www.gwu.edu/~nsarchiv/NSAEBB/NSAEBB82/press.htm>

cho thấy cái bắt tay hữu nghị thắm thiết (năm 1983) giữa nhà độc tài Bagdad và nhà « dân chủ » Donald Rumsfeld, hiện là bộ trưởng quốc phòng Mĩ.

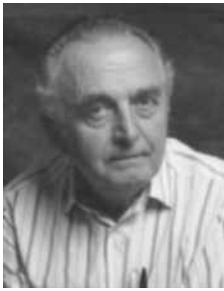
T.M. (xxxxx@yahoo.com)

Tự do cho Nguyễn Vũ Bình !

Tôi mong rằng các hãng thông tấn quốc tế sẽ « làm hộ » báo chí Việt Nam, thông tin cho dư luận quốc tế : hôm nay, 31.12.2003, anh Nguyễn Vũ Bình, nguyên biên tập viên Tạp chí Cộng Sản, 35 tuổi, đã bị kết án 7 năm tù và 3 năm quản chế vì tội « làm gián điệp ».

Lịch sử ngôn ngữ Việt Nam sẽ phải ghi nhận những sáng tạo độc đáo : « làm việc » không phải là *lao động* mà là *bị công an triệu tới để tra hỏi*, « gián điệp » là gửi qua internet những tài liệu mà « Nhà nước » cho là « không nên phổ biến » trong lúc « tình hình » còn đang « phức tạp ». Cách đây mấy năm các ông Lê Hồng Hà, Nguyễn Xuân Tú (Hà Sĩ Phu), Nguyễn Kiên Giang đã từng bị kết án tù vì « tán phát » lá thư của ông Võ Văn Kiệt gửi Bộ chính trị (cũng may lúc đó « Nhà nước » chưa tạo ra nghĩa mới cho hai tiếng « gián điệp »). Thư « nội bộ » của ông Kiệt thì còn gọi là tài liệu « mật » (« mật » đến nỗi ông chánh án cấm không được nói tới trong phiên toà lịch sử ấy, nhưng trong cáo trạng thì lại nói là « vì » họ tán phát « nên » báo Diễn Đàn đã công bố : chữ « nên » này rất đắt vì theo tôi hiểu, báo Diễn Đàn đã có tài liệu này từ trước đó !). Còn anh Bình đã dùng internet để « tiết lộ » cái gì ? Lá thư ngỏ của anh để cảnh giới nhà cầm quyền về Hiệp định biên giới Việt-Trung !

Cũng phải nói cho công bằng : anh còn phạm thêm một « tội » nữa là kí tên vào đơn xin thành lập một Hội chống tham nhũng và thành lập một Đảng dân chủ, trong một nước mà tham nhũng được coi là « quốc nạn », là « vấn nạn », chống tham



Georges BOUDAREL

1926-2003

Nhà sử học Georges Boudarel, người bạn thủy chung của Việt Nam, đã từ trần trưa ngày 26.12.2003 tại Les Lilas (ngoại ô bắc Paris). Lễ hoả táng đã cử hành với sự có mặt của đông đảo bầu bạn và đồng nghiệp Pháp, Việt và quốc tế tại nghĩa trang Père Lachaise ngày 30.12. Bạn bè ông trong hội *Les amis de Bouda* sẽ tổ chức lễ cầu siêu 49 ngày vào ngày chủ nhật 1.2.2004.

Số báo này lên khuôn trong những ngày lễ tang, Diễn Đàn xin dành đăng bài về người bạn vừa quá cố trong số sau (cũng là số Xuân Giáp Thân, phát hành đầu tháng 2).

những là nhiệm vụ « hàng đầu », « bức xúc », và tự do lập hội được ghi trong hiến pháp.

Dzậy mà không phải dzậy. « Tội » của anh Bình, nếu có, là tội cả tin. Cả tin vào « hiến pháp » và những « văn bản pháp quy », « văn bản dưới luật » nên đã làm đơn xin lập hội, lập đảng. Cả tin vào những « nguồn tin mật » từ dinh của ông Lê Đức Anh và Tổng cục 2 về vụ « hiến đất cho Trung Quốc » nên đã tố cáo ông Lê Khả Phiêu mà ông Anh cho là ông đã mắc sai lầm « nuôi ong trong tay áo » nên muốn vận động lật đổ năm 1991. Cuối cùng, bà nắm râu ông, ông nắm cằm bà, đi đến thoả hiệp : ông Phiêu hết nhiệm kì thì nghỉ, không công bố tài sản ông Anh, ông Anh thôi làm cố vấn nhưng cũng quên luôn « cáo trạng 10 tội của Lê Khả Phiêu » (trong đó có những tội thật, và có « tội lỗi xuống sông » như chuyện « hiến đất » biên giới, trong khi cách đây hơn mười năm ông Lê Đức Anh đã « khâu đầu » trước Bắc Kinh thế nào thì cả nước biết rõ). Thoả hiệp « trong suốt » như vậy thì làm sao công bố được, *há miệng mắc quai* lắm ! Cho nên, văn bản « mật » về hiệp định biên giới mà ông Phan Diễn kí tên (mà Diễn Đàn đã công bố thì phải) tuy nói là « phổ biến đến chi bộ », nhưng thực ra đến các uỷ viên trung ương cũ cũng không được đọc (mà « các cụ » làm sao có thời giờ vào mạng internet của Diễn Đàn).

Chuyện lãnh thổ thiêng liêng mà người ta còn dám thù dật để hạ nhau, không kể đến quốc dân (và đồng chí đảng viên), thế mà anh Bình lại đưa lên mạng internet, « tù » là phải. Đó là « nhà nước » còn khoan hồng, không dùng anh làm vật tế thần, gán thêm cho anh những cái tội thực sự của những con người còn đang phây phây sống quyền quý xa hoa.

Thôi, thư cuối năm, biết chúc gì hơn là sang năm Giáp Thân 2004, bớt thấy những trò khi tội lỗi kia. Và mong dư luận tăng cường sức ép, để cho dù những chính quyền kiểu Bush cũng phải phụ hoạ, đòi tự do cho anh Bình và các bạn.

N.S.P. (thư điện tử, Hà Nội, Việt Nam)

Phiếu mua báo Diễn Đàn

Họ và tên :

Địa chỉ :

Email :

mua một năm báo Diễn Đàn kể từ tháng (số)

Kèm theo đây là ngân phiếu : €

Giá mua 1 năm báo (11 số)

Pháp (các tỉnh, lãnh thổ DOM TOM) : 40 €

Châu Âu ngoài Pháp : 45 €

Các nước ngoài Châu Âu : 50 €

Bạn đọc ở **Pháp** có thể chuyển thẳng vào trương mục của Diễn Đàn : CCP 4.414.16 W PARIS.

Châu Âu thuộc khối liên hiệp Âu châu UE : có thể ra bưu điện chuyển thẳng số tiền 45 € vào trương mục CCP số 30041 00001 0441614 W 020 76 của Diễn Đàn.

Bạn đọc ở **Đức** có thể gửi séc 45 € cho ông Trần, Am Stadtpark 6, D-92237 SULZBACH-ROSENBERG, hoặc chuyển khoản vào trương mục (Überweisung) DIENDAN-FORUM (Bank: SPARKASSE AMBERG-SULZBACH, Konto: 380 48 94 76, blz 752 500 00).

Bạn đọc ở **Thụy Sĩ** có thể thanh toán (70FS/năm) vào trương mục JOURNAL DIENDAN, CCP 12-83273-3, 1211 GENEVE 1. Xin viết thư để chúng tôi gửi phiếu chuyển ngân (*bulletin de versement virement*).

Bạn đọc ở **Ba Lan**, giá đặc biệt 15\$ US, xin gửi ngân phiếu tương đương (bằng zloti) đề tên CHWISTEK và gửi về toà soạn, hoặc chuyển vào trương mục của M. CHWISTEK, Bank : SLASKI - ODDIZIAL GLIWICE,

Numer Banku : 10 50 12 85, Numer Konta : 22 55 95 51 85, Pesel : 480 91 64 10 10

Bạn đọc ở **Canada** xin gửi séc 70\$ CND đề tên ông DUNG TRAN và gửi về MR TRAN, 4817 Lalande Blvd, Pierrefonds, QUEBEC H8Y 3H4.

Bạn đọc ở **Hoa Kỳ** xin ký séc 50\$ US đề tên ông HOANG NGUYEN và gửi về toà soạn (DIENDAN, B.P. 50, 92340 BOURG LA REINE, France).

Úc và các nước khác : xin gửi 50 € bằng *money order* đề tên Diễn Đàn về địa chỉ toà soạn :

DIỄN ĐÀN, B.P. 50, 92340 BOURG-LA-REINE (FRANCE)

FAX : 33 1 43 68 91 44 (quốc tế), 01 43 68 91 44 (Pháp)

Email : diendan@diendan.org

Website : <http://www.diendan.org>

Tin Tức - Tin Tức Tin Tức - Tin Tức Tin Tức - Tin Tức

Sửa đổi luật đất đai : Quốc hội loại bỏ biện pháp nhắm đến công bằng và chống đầu cơ

Kỳ họp quốc hội tháng 11 vừa qua đã một lần nữa sửa đổi luật đất đai : đây là lần thứ tư, trong vòng mười năm qua, bộ luật được sửa lại (xem Diễn Đàn các số 127 và 130). Điều này nói lên khoảng cách chưa khắc phục được giữa luật pháp và thực tế trong lĩnh vực quản lý đất đai, và tính « chấp vá » của các lần sửa đổi, theo nhận xét của ông Phạm Duy Nghĩa, giáo sư trường Đại học quốc gia Hà Nội. Quốc hội còn quyết định lùi hiệu lực của đạo luật mới từ tháng giêng đến tháng 7 năm 2004 để chờ chính phủ ban hành văn bản thi hành những điều luật mới về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giải quyết tranh chấp đất đai, về giá đất do nhà nước qui định và thuế đất đai.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai, còn gọi là « sổ đỏ », sẽ do uỷ ban nhân dân huyện quận (đối với các cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư) và tỉnh thành (đối với các tổ chức kinh tế, cộng đồng tôn giáo) cấp theo thủ tục « một cửa », với thời hạn dự kiến là không quá 60 ngày. Theo báo **Tuổi Trẻ**, hơn mười năm qua chính quyền chỉ mới cấp được khoảng 20 % giấy chứng nhận sử dụng đất đai cho người dân, « một sự chậm trễ không thể nào biện hộ ». Ngành địa chính có đặt ra kế hoạch cấp xong sổ đỏ trong năm 2000, sau lại kéo dài đến năm 2002 và nay lại nêu thời hạn năm 2005. Một chủ tịch tỉnh giải thích rằng nếu ngồi không mà ký sổ thì « phải mất 10 năm mới cấp xong ». Thật ra, trong sự chậm trễ này có thái độ « tiêu cực », với vinh của đội ngũ quan chức địa chính, chỉ ít cho đến khi nào chính quyền còn xem việc chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân như một sự « ban phát ».

- Thẩm quyền giải quyết khiếu kiện về đất đai sẽ có ba cấp là uỷ ban nhân dân huyện quận hay tỉnh thành (nếu hoà giải ở cơ sở không thành), bộ tài nguyên - môi trường (nếu người khiếu nại không đồng ý với cách giải quyết của chính quyền địa phương) và toà án (nếu người khiếu nại không nhất trí với quyết định của cơ quan hành chính). Được biết là trên tổng số đơn khiếu kiện hiện nay, riêng lĩnh vực đất đai chiếm đến 75%. Trong cuộc thảo luận ở quốc hội, chánh án toà án tối cao Nguyễn Văn Hiến phản đối quyết liệt điều luật đưa các tranh chấp về đất đai cho toà án xét xử, trong khi hiện nay nó đã « quá tải ». Với đạo luật mới thông qua, ông ước tính mỗi năm toà án sẽ tiếp nhận khoảng 60 000 vụ tranh chấp đất đai và « phải tăng thêm khoảng 8000 thẩm phán mới giải quyết nổi ». Nhiều đại biểu quốc hội còn cho rằng : đưa ra toà án các tranh chấp về đất đai, khi mà phần lớn đương sự không có

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, là « bất hợp lý vì không có cơ sở pháp lý để giải quyết ».

- Giá đất mà nhà nước qui định trong quan hệ tài chính với người sử dụng (trong quan hệ giao dịch dân sự, giá cả do các bên tự quyết định) sẽ được thiết lập trên khung giá do chính phủ ấn định cho mỗi loại đất và từng vùng, các uỷ ban nhân dân tỉnh thành xác định giá cụ thể tại mỗi địa phương . Công bố vào mỗi đầu năm, giá nhà nước phải « sát với giá thực tế trên thị trường », và khi xảy ra « chênh lệch lớn » với giá thị trường thì phải điều chỉnh cho phù hợp, song luật không nói mức chênh lệch này bao nhiêu là « lớn ». Hiện nay, theo thứ trưởng bộ tài nguyên và môi trường Đặng Hùng Võ, chênh lệch giữa giá đất của nhà nước và giá thị trường lên đến mức 300-400 % « thậm chí còn hơn ». Ông Võ cho rằng nhà nước sẽ nâng giá đất lên theo thị trường và một mức chênh lệch 20 % « là ổn ». Trong khi đó, phó phòng nghiên cứu Viện kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, ông Phạm Bình An, nhận định rằng cơ chế qui định giá đất trong đạo luật mới « chưa hợp lý và thiếu tính khả thi ». Theo ông An, giá thị trường hiện tại bao hàm yếu tố đầu cơ cho nên giá nhà nước không thể « bám sát » giá nói trên. Ngay khi chưa có luật mới, để xây một số công trình công cộng, nhà nước đã phải chi đền bù đất đai thu hồi một khoảng tiền lên đến 9-10 lần chi phí xây dựng.

- Dự luật đất đai có đề ra chủ trương điều tiết thu nhập từ đất đai bằng một chính sách thuế áp dụng « thuế suất lũy tiến từng phần » đối với thuế sử dụng đất và thuế thu nhập từ giao dịch đất đai, và một qui chế « tự đăng ký giá đất ». Mục tiêu mà nhà nước nhắm đến là đảm bảo tính công bằng tương đối trong nhà đất qua biện pháp đánh thuế diện tích đất ở vượt mức thông thường ; đồng thời, đối phó với hoạt động đầu cơ đất đai bằng biện pháp đánh thuế phần giá trị tăng thêm từ đất không do người sử dụng mang lại. Song, trong cuộc thảo luận, nguyên tắc thuế suất lũy tiến cũng như nguyên tắc đăng ký giá đất đã bị loại ra khỏi luật đất đai. Cho nên, nội dung đáng chú ý và tiến bộ nhất của đạo luật, nói lên tính « công khai, dân chủ » trong chính sách quản lý đất đai - như ông Nguyễn Đức Kiên, chủ nhiệm uỷ ban kinh tế và ngân sách của quốc hội, nhấn mạnh - đã biến đi. Chính thức thì nội dung nói trên sẽ được đưa vào các dự luật thuế mà quốc hội dự kiến xem xét trong năm 2004. Thật ra, như thứ trưởng Đặng Hùng Võ thừa nhận : « Cuộc tranh luận hiện thời chưa ngã ngũ ».

(**Hải Vân** tổng hợp và bình luận, theo tin từ *Luật pháp TPHCM* 24.4 ; 26.5 ; 2.6 ; 11,14 và 18.8 - *Tuổi Trẻ* 12.8 ; 19 và 24.9 ; 3 và 28.10 ; 6 và 7.11 - *Thời báo Kinh tế Sài Gòn* 7.8 ; 25.9 ; 2.10 - *Thanh Niên* 12.8.03)

Luật đất đai : nhà nước đại diện cho ai ?

Trong lúc các đại biểu quốc hội thảo luận về dự án sửa đổi luật đất đai, một cuộc điều tra dư luận, do tổng cục địa chính (bộ tài nguyên và môi trường) thực hiện, phản ánh sự thờ ơ của người dân đối với việc sửa đổi luật. Được hỏi về 5 quyền mà bộ luật trao cho người sử dụng đất (cho thuê, chuyển nhượng, thừa kế, thế chấp, góp vốn), 12 % số người trả lời rằng không hề biết gì, 11 % trả lời biết một quyền, 33 % biết hai quyền, 24 % biết ba quyền, 4 % biết bốn quyền và chỉ có

11 % trả lời có hiểu biết về năm quyền. Một quan chức tổng cục địa chính đưa ra giải thích : « *Người dân tự cho rằng mình có 'toàn quyền', thay vì chỉ có bốn, năm quyền rắc rối ghi trong luật* ». Một thống kê khác của tổng cục địa chính ghi nhận rằng 70 % các giao dịch về địa ốc được tiến hành ngoài khuôn khổ của luật pháp. Về dự thảo luật đất đai mà chính quyền đưa ra lấy ý kiến của dân, một chủ công ty kinh doanh địa ốc, bà Tạ Thị Ngọc Thảo, nói thẳng : « *Chúng tôi không quan tâm. Vì nếu có luật chơi mới thì chúng tôi sẽ có cách chơi mới* ».

Trong giới chính quyền, cựu bộ trưởng tư pháp Nguyễn Đình Lộc đặt vấn đề : « *Ngày nào chúng ta chưa thay đổi quan điểm về sở hữu, chừng đó còn phải sửa luật đất đai* ». Ngược lại, cựu tổng cục trưởng địa chính Bùi Xuân Sơn cho rằng : « *Điều quan trọng mà người dân quan tâm là có mảnh đất thì họ được sử dụng, được mang ra thế chấp, được chuyển nhượng... Đó mới là thực quyền. Còn tên gọi thế nào, theo tôi, không quan trọng* ». Thật ra, theo phó ban nghiên cứu của thủ tướng, ông Đặng Đức Đạm, « *vấn đề mấu chốt* » không ở chỗ đất đai thuộc sở hữu của toàn dân, mà ở chỗ nhà nước đại diện cho toàn dân làm chủ sở hữu và quản lý đất đai như thế nào ? Trong bài phát biểu trước quốc hội, nhà sử học Dương Trung Quốc (đại biểu tỉnh Đồng Nai) có thử phân tích khái niệm về quyền đại diện của nhà nước như « *là một đặc quyền hiểu theo cả nghĩa tích cực của nó là một trọng trách, nhưng cũng có thể hiểu theo nghĩa tiêu cực là rất dễ tạo ra sự lạm dụng. Tình hình khiếu kiện của dân, sự xuất hiện địa chủ mới là bằng chứng. Nếu không có chế tài đủ mạnh, sự giám sát đủ hiệu lực, thì bộ luật này sẽ được khai thác như một lợi khí cho một nhóm người có đặc quyền. Luật có nêu chế tài này, nhưng theo tôi, chưa đủ để đương đầu với sự biến hoá không lường của bộ phận thoái hoá trong bộ máy công quyền* ».

Trong lĩnh vực đất đai, tình trạng tham nhũng trong quản lý và đầu cơ trong sử dụng đã trở nên phổ biến. Giáo sư Lê Đình Thắng, trường đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội, nhận xét : « *cán bộ, công chức chỉ chiếm một mảnh đất là có tiền tỷ rồi* ». Ở nông thôn, đất nông lâm nghiệp đã được giao - gần như cho không - cho những người không sản xuất, hình thành một tầng lớp địa chủ mới. Tại tỉnh Bạc Liêu, nơi hàng vạn nông dân đang « khát đất », một cuộc điều tra của báo **Tuổi Trẻ** cho biết có 36 cơ quan và cá nhân hiện làm chủ một diện tích đất không lồ là 7122 ha do chính quyền giao cho để « sản xuất tự túc », và trong số đó 21 chủ đất đã cho nông dân thuê lại để thu tô. Còn ở thành thị như Cần Thơ, một công ty được giao đất đã ép người dân nhận đền bù 40 000 đồng/m² để rồi ngay sau đó chia lô bán lại 1,2 triệu đồng/m² !

Và như các lần trước, việc sửa đổi luật đất đai chính là dịp để hợp thức hoá những điều mà thủ trưởng tài nguyên và môi trường Nguyễn Tiến Võ gọi là « *những tồn đọng do quá khứ để lại* ».

[tổng hợp từ tin các báo *Tuổi Trẻ* 19.9 ; 2.10 ; 2.11 - *Thời báo Kinh tế Sài Gòn* 25.9 ; 2.10 - *Doanh nhân Sài Gòn* 13.9 - *Pháp luật TPHCM* 24.4 ; 4, 11 và 14.8.03]

Trả nhà hay không trả nhà : một nghị quyết « u u minh minh »

Sau 5 năm soạn thảo và 2 lần thảo luận, nghị quyết về « *giải quyết nhà tồn đọng* », được dự luận trình chờ từ hơn 20 năm nay đã được quốc hội thông qua trong kỳ họp tháng 11 vừa qua. Theo lời đại biểu Phan Thanh Bình (trường đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh), đây là một quyết định « *có tầm ảnh hưởng lớn đến xã hội* », liên quan đến một vấn đề « *nhạy cảm và mang tính lịch sử* ». Đó là vấn đề nhà ở của dân do nhà nước lấy và quản lý. Theo ông Trịnh Huy Thục, cục trưởng quản lý nhà của bộ xây dựng, hiện có 2499 vụ đòi lại nhà, phần lớn ở Thành phố Hồ Chí Minh, và đó chỉ là số đơn thư khiếu kiện nhà nước chứ chưa hề có tổng điều tra.

Chủ trương giải quyết « *nhà tồn đọng* » chỉ nhắm diện nhà ở do nhà nước quản lý mà không làm chủ, khác với diện nhà mà chủ đã hiến và đã thuộc sở hữu của nhà nước. Theo nghị quyết của quốc hội, các nhà đất tồn đọng này liên quan đến sáu chính sách mà nhà nước Việt Nam đã thực hiện trong quá khứ : nhà đất cho thuê thuộc diện cải tạo ; nhà đất thuộc diện cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ; nhà đất của cá nhân và tổ chức ở miền Nam sau ngày 30.4.1975 ; nhà đất của hội đoàn và tôn giáo ; nhà đất vắng chủ ; nhà đất của những người di tản hoặc ra nước ngoài. Nghị quyết đề ra nguyên tắc như sau : đối với « *những trường hợp chủ sở hữu có nhà đất mà nhà nước quản lý* » và « *thật sự có khó khăn về nhà ở* », nhà nước « *có chính sách tạo điều kiện để họ cải thiện chỗ ở* ». Các đại biểu quốc hội giao cho uỷ ban thường vụ của quốc hội nhiệm vụ ban hành nghị quyết qui định « *việc giải quyết đối với một số trường hợp cụ thể* ». Nghị quyết sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 1.7.2004 và sẽ thực hiện trong 5 năm.

Nội dung của nghị quyết đưa ra còn nhiều điều chưa rõ, và trong khi chờ đợi văn bản pháp lý của uỷ ban thường vụ quốc hội và các thông tư hướng dẫn thực hiện của chính phủ, dự luận chỉ có thể căn cứ trên phát biểu tại quốc hội của các đại biểu. Theo ông Nguyễn Đình Lộc (cựu bộ trưởng tư pháp), việc soạn thảo dự thảo nghị quyết « *rất u u minh minh* ». Thái độ « *không rõ ràng* » thể hiện ngay ở điều đầu tiên, khi dự thảo khẳng định rằng : nhà nước « *không xem xét lại chính sách và việc thực hiện chính sách về quản lý nhà* », « *không thừa nhận việc đòi lại nhà* », song lại cần có chính sách « *cải thiện chỗ ở cho những trường hợp không có chỗ ở hoặc có diện tích ở dưới 6 m²/người* ». Bộ trưởng tài chính Nguyễn Sinh Hùng nêu vấn đề : « *Điều 1 nói 'không'. Điều 2 nói 'có'. Điều 4 lại 'kêu gọi'* ». Ông Hùng cho rằng « *phải qui định cụ thể hơn, nếu không sẽ gây thêm khiếu kiện* ». Cục trưởng quản lý nhà Trịnh Huy Thục nhắc lại một quyết định của chính phủ trước đây : « *Nếu tạm giao thì phải trả, không có nhà trả thì chính quyền phải tìm nhà khác trả cho người ta* ». Ông Thục thắc mắc « *không thấy nội dung này thể hiện trong dự thảo* ». Trong khi phó chủ tịch uỷ ban nhân dân TPHCM Mai Quốc Bình thì nhắc rằng : « *Quan điểm thống nhất về chuyện trả hay không trả còn đang bàn cãi. Theo tôi, nếu giải quyết cho người thật sự có khó khăn chỗ ở, như dự thảo, là vô tận. Chắc chắn không nổi. Quỹ nhà đất không còn* ».

Theo đại biểu Nguyễn Thế Hiệp (Thành phố Hồ Chí

Minh), « trước đây chính sách có đúng, có sai, hoặc nếu chính sách đúng thì người thực hiện sai. Mà nếu sai thì phải sửa để phục hồi danh dự cho người dân. Nhiều người khiếu kiện chỉ vì danh dự ». Đại biểu Nguyễn Ngọc Đạo (Hà Nội) phân tích thêm : « Nguyên nhân sâu xa mà người dân đòi lại nhà là họ muốn đi tìm sự công bằng, chứ không đơn thuần chỉ là do giá nhà đất hiện nay đang lên cơn sốt. Người dân sẵn sàng hiến đất nếu nó vẫn được sử dụng vào mục đích công như trường học, trạm y tế. Đằng này, nhiều nhà lại giao cho tư nhân mở cửa hàng ». Đại biểu Nguyễn Đình Lộc còn dẫn chứng : « Khi tôi còn làm bộ trưởng, có một đoàn gồm 15 người kéo đến bộ yêu cầu giải quyết việc nhà nước trưng thu nhà của họ, sau đó giao cho một số cán bộ sử dụng, số cán bộ này đem bán được hơn 30 tỉ đồng. Trường hợp này giải quyết như thế nào để tháo gỡ nỗi ám ức của người dân ? » [Tuổi Trẻ 20, 22 và 27.11.03].

Kỷ lục về cam kết tài trợ cho VN - 2,839 tỉ USD

Hội nghị Nhóm Tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam, họp ngày 3.12.2003 tại Hà Nội, lại một lần nữa bác bỏ yêu cầu của Human Rights Watch và của vài nhà chính trị đòi Mỹ và châu Âu, đòi gán mọi viện trợ ngoài viện trợ nhân đạo cho VN với « những tiến bộ về nhân quyền ».

Tại hội nghị, các nhà tài trợ song phương và đa phương đã cam kết dành cho Việt Nam (VN) 2,839 tỉ USD viện trợ phát triển chính thức (ODA) trong năm 2003, một con số kỷ lục, cao hơn năm trước 360 triệu đôla. Theo bộ trưởng Kế hoạch và đầu tư Võ Hồng Phúc « đó là dấu hiệu cho thấy các nhà tài trợ tin tưởng ở chính sách đổi mới của VN, ủng hộ các chương trình phát triển kinh tế xã hội, đường lối đối ngoại tích cực, ủng hộ việc hội nhập cộng đồng kinh tế thế giới và sự phát triển ngày càng lớn mạnh của VN ».

Về phần mình, ông Klaus Rohland, giám đốc Ngân hàng Thế giới (WB) tại VN nhấn mạnh đến những thách thức mà VN phải đối mặt : Xoá đói giảm nghèo, trao quyền và tăng cường sự tham gia của người dân trong việc hoạch định chính sách ; tăng cường hiệu quả của viện trợ ; nỗ lực ngăn chặn HIV/AIDS.

Với mức cam kết 528,95 triệu euro, tăng gần 10 % so với cam kết của năm ngoái, trong đó có 356,63 triệu euro là viện trợ không hoàn lại, Liên minh Châu Âu (EU) vẫn là nhà viện trợ không hoàn lại lớn nhất cho VN. Ông Luigi Solari, đại sứ Ý tại Việt Nam, đại diện EU trong hội nghị khẳng định lại chính sách của EU là vì sự phát triển của nước VN, trước khi thêm : « Dĩ nhiên, chúng tôi rất quan tâm tới một chính thể tốt, tới sự bảo vệ các quyền con người, vì đó là hai yếu tố đi song song với phát triển và giảm nghèo ».

Nhật Bản - thường xuyên là nhà tài trợ cao nhất cho VN, năm nay đã tăng viện trợ so với năm ngoái, lên tới 91,738 tỉ yen (839 triệu USD), trong đó vốn cho vay là 79,330 tỉ yen cho 9 dự án lớn về điện, đường, đường sắt, cầu và nước sạch. Tuy nhiên, đại sứ Nhật Norio Hattori cảnh báo : " Nếu chính phủ VN không đạt được tiến triển trong việc giải ngân ODA thì trong những năm tới Nhật không thể tăng ODA cho VN. Không cải thiện việc giải ngân sẽ là sự lãng phí sức lực, tiền

bạc và các mục tiêu phát triển sẽ không đạt được ". (Lao động đt 4.12, DPA 3.12, Channel NewsAsia 7.12.2003)

Mỹ-Việt : chuyến thăm Hoa Kỳ của phó thủ tướng Vũ Khoan

Từ ngày 2 đến 12-12, phó thủ tướng Vũ Khoan, dẫn đầu một đoàn đại biểu gồm nhiều quan chức chính phủ và một số nhà doanh nghiệp Việt Nam, đã tới thăm chính thức và làm việc tại Hoa Kỳ.

Trả lời câu hỏi của báo điện tử VNNet về mục đích của chuyến đi, sau khi nhắc lại một số mốc phát triển quan hệ giữa hai nước từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1994, với các sự kiện ký kết Hiệp định thương mại song phương (BTA), các chuyến thăm VN của nhiều bộ trưởng Mỹ và của tổng thống Clinton..., ông Khoan nói tiếp : « Tuy nhiên, cũng cần thừa nhận rằng mối quan hệ này chưa ổn định. Giữa hai bên còn tồn tại nhiều khác biệt. Một trong những khác biệt nổi lên là một số giới ở Mỹ thường lợi dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền, tôn giáo khiến cho quan hệ hai nước thiếu ổn định. Do đó, mục đích chuyến đi của tôi chủ yếu là làm sao cùng cố chiều hướng tích cực đang diễn ra từ năm 1995 đến nay, đồng thời góp phần đối thoại để giảm thiểu sự khác biệt, từ đó góp phần tạo dựng khuôn khổ quan hệ hai nước ổn định hơn, lâu dài hơn. ».

Tại thủ đô Washington ngày 5.12, phó thủ tướng VN đã hội đàm với bộ trưởng ngoại giao Colin Powell, cố vấn an ninh quốc gia C. Rice, đại diện thương mại Hoa Kỳ (như bộ trưởng ngoại thương) Robert Zoellick và gặp gỡ nhiều quan chức cao cấp khác. Rồi Washington ngày 7.12, ông Khoan và đoàn đã đi thăm nhiều trung tâm kinh tế, khoa học kỹ thuật lớn của Mỹ ở Chicago (Illinois), Houston và Austin (Texas), Los Angeles và San Francisco (California)...

Về quan hệ thương mại song phương, ông Khoan đánh giá « Nhìn chung không có khúc mắc gì lớn. Dĩ nhiên trong quan hệ buôn bán, việc tranh chấp là chuyện dễ hiểu ». Ông cũng tỏ ý hy vọng là cuộc gặp với đại diện thương mại Hoa Kỳ sẽ cho « thông tin mới về cách tiếp cận của Hoa Kỳ đối với cuộc đàm phán » gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) của VN. Hôm trở về nước, ông Khoan khẳng định lại là các nhà hữu trách Mỹ đều bày tỏ sự ủng hộ đối với những nỗ lực của VN trong việc gia nhập này. (theo VNNet 2.12, AFP 5.12, VnExpress 13.12, BBC 14.12.2003)

Ký kết Hiệp định hàng không Việt Mỹ

Trong khuôn khổ chuyến thăm Mỹ của phó thủ tướng Vũ Khoan, ngày 4.12, Hiệp định hàng không Việt Mỹ đã được chính thức ký kết tại Washington. Theo Hiệp định, trong 2 năm đầu, mỗi nước sẽ có hai hãng hàng không được khai thác các đường bay qua lại giữa hai nước để vận chuyển hành khách và trong năm tiếp theo sẽ cho thêm hãng hàng không thứ ba vào khai thác.

Riêng dịch vụ vận chuyển hàng hoá, Hiệp định này không hạn chế số lượng các hãng hàng không tham gia. Một quan chức hãng Hàng không Việt Nam cho biết, hãng vẫn chưa có kế hoạch mở đường thẳng đến Mỹ trong 2 năm tới. Đường bay

thăng Việt - Mỹ đầu tiên của Vietnam Airlines từ TPHCM đi San Francisco chỉ có thể bắt đầu vào năm 2006.

Ngày 7.12, hai nước đã ký thư cam kết thực hiện "Sáng kiến cạnh tranh Việt Nam" (VNCI). Mục tiêu là tạo khuôn khổ thể chế và chính sách cạnh tranh hơn để tăng đầu tư và tạo thêm việc làm từ khu vực tư nhân, mở rộng các kênh thương mại song phương và thúc đẩy công cuộc xóa đói giảm nghèo. Đây là một dự án trong "Chương trình hỗ trợ kỹ thuật thực hiện Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Mỹ". Thời gian thực hiện VNCI bắt đầu từ ngày 5/12/2003 đến 30/9/2006 với tổng vốn tài trợ dự kiến là 5,6 triệu USD.

Mỹ hiện là bạn hàng lớn nhất của VN, với kim ngạch buôn bán song phương lên tới 5 tỉ đôla trong năm nay. (theo VnExpress 5 và 8.12.2003)

Quan hệ Việt-Nhật

Trong những ngày 11-12.12.2003, thủ tướng Phan Văn Khải đã dự hội nghị thượng đỉnh kỷ niệm 30 quan hệ ASEAN-Nhật Bản và hội thảo liên minh đầu tư kinh doanh ASEAN, được tổ chức tại thủ đô Tokyo. Đây là lần đầu tiên ASEAN tổ chức hội nghị thượng đỉnh tại một nước nằm ngoài khu vực. Trước đó một ngày, ông Khải cũng đã có cuộc gặp riêng với thủ tướng Nhật J.Koizumi và tham dự Diễn đàn doanh nghiệp Việt-Nhật do Phòng thương mại và công nghiệp VN và uỷ ban kinh tế Keidanren - Việt Nam phối hợp tổ chức. Đây là cuộc gặp thứ 4 trong năm giữa các doanh nhân VN và Nhật Bản.

Quan hệ Việt-Nhật trong năm 2003 cũng được đánh dấu bằng việc ký kết " *Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư*", và " *Sáng kiến chung VN- Nhật Bản cải thiện môi trường kinh doanh* ", hoàn thành ngày 4.12, một tuần trước khi ông Khải sang Nhật.

" *Sáng kiến* " đưa ra các đề nghị xem xét lại toàn bộ các luật và qui định liên quan, xây dựng năng lực của các cơ quan chính phủ liên quan đến đầu tư, cải cách và cải thiện cơ sở hạ tầng cần thiết cho cải thiện môi trường FDI tại VN.

Việt Nam cũng thoả thuận sẽ miễn thị thức cho công dân Nhật Bản, có thể bao gồm cả mục đích kinh doanh, tới VN thời gian ngắn (dưới 15 ngày). Tại Tokyo, thủ tướng Phan Văn Khải đã thông báo quyết định miễn thị thực này sẽ có hiệu lực ngay từ ngày 1.1.2004.

Chia tỉnh

Ngày 25.11.2003, các đại biểu quốc hội đã biểu quyết thông qua nghị quyết về việc chia và điều chỉnh địa giới 3 tỉnh thành : 1/ tách thành phố Cần Thơ và một số huyện lân cận như Ô Môn, Thốt Nốt, một phần huyện Châu Thành ra khỏi tỉnh Hậu Giang để thành lập một đơn vị trực thuộc trung ương (như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP HCM). Đơn vị mới này sẽ lấy tên là thành phố Cần Thơ, có diện tích gần 139.000 ha, dân số hiện hơn 1,1 triệu. Tỉnh Hậu Giang còn lại có diện tích trên 160.000 ha, dân số hơn 766.000 người, với tỉnh lỵ là thị xã Vị Thanh. 2/ Chia đôi Đắk Lắk : tỉnh Đắk Nông diện tích trên 651.000 ha, dân số hơn 363.000 người, gồm các huyện Đắk R'Lấp, Đắk Nông, Đắk Song, Đắk Mil, một phần hai huyện Krông Nô, Cư Jut. Tỉnh lỵ là thị trấn Gia Nghĩa thuộc

huyện Đắk Nông. Tỉnh Đắk Lắk còn lại có thủ phủ là thành phố Buôn Ma Thuột, diện tích trên 1,3 triệu ha, dân số trên 1,66 triệu người. 3/ Thành lập tỉnh Điện Biên, gồm phần đất nằm ở bờ nam sông Đà của tỉnh Lai Châu, diện tích trên 955.400 ha, dân số trên 440.000, gồm thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Lai Châu (trừ phường Lê Lợi) và một số huyện khác. Tỉnh lỵ là thành phố Điện Biên Phủ. Tỉnh Lai Châu mới là phần đất còn lại bên bờ bắc sông Đà, cộng thêm huyện Than Uyên của Lào Cai cắt sang. Như vậy, cả nước từ nay có 64 tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương. Uỷ ban thường vụ Quốc hội và chính phủ, TAND Tối cao, VKSND Tối cao sẽ chỉ đạo tổ chức chính quyền và các cơ quan lâm thời cho 6 tỉnh và thành phố mới .

Lã Thị Kim Oanh chịu án tử hình

Sau 11 ngày xét xử vụ án "Lã Thị Kim Oanh và đồng phạm" (xem Diễn Đàn số 134), ngày 2.12 hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuyên phạt án tử hình với bị cáo Lã Thị Kim Oanh. Theo HĐXX, trong quá trình gần 6 năm thực hiện hàng chục dự án, bị cáo đã lấy cớ làm chủ đầu tư, sử dụng những mối quan hệ cá nhân cũng như những sơ hở, thiếu trách nhiệm của một số cán bộ bộ chủ quản để vay vốn ngân hàng (NH), và đã sử dụng vốn đó không đúng mục đích, chi tiêu vô nguyên tắc không có sổ sách chứng từ... " *dẫn đến thất thoát số tiền trên 71 tỉ đồng và hơn 92.600USD* ".

Những người phụ tá của bà Oanh, các ông Đỗ Đức Thuần, Phạm Tiến Bình, Nguyễn Chính Nghĩa, bị buộc tội " *cố ý làm trái* ", và bị lãnh tù 10 đến 15 năm tù. Ngoài trách nhiệm hình sự, HĐXX còn buộc Lã Thị Kim Oanh phải có trách nhiệm bồi thường cho tổng công ty Vật tư nông nghiệp số tiền 105 tỉ 782 triệu đồng và 95.659USD. Đỗ Đức Thuần và Phạm Tiến Bình mỗi bị cáo phải bồi thường 1,7 tỉ đồng, Nguyễn Chính Nghĩa phải bồi thường 600.000.000đ.

Hai nguyên thứ trưởng Nguyễn Thiện Luân, Nguyễn Quang Hà, và 2 nguyên vụ trưởng Phan Văn Quán, Huỳnh Xuân Hoàng, những người đã " *ký xác nhận vào những đơn đề nghị vay vốn NH của Cty tiếp thị, tạo điều kiện cho Lã Thị Kim Oanh rút tiền tự ý chi tiêu* ", chỉ bị buộc tội " *thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng* ", và bị 3 hoặc 4 năm tù (thứ trưởng bị án nhẹ hơn vụ trưởng !).

Bản án chứng tỏ một lần nữa là đảng CSVN vẫn chỉ xử phạt rất nhẹ nhàng những cán bộ cao cấp của họ, mặc dù nếu không có những người này cho phép, chẳng một công dân nào có thể phạm loại tội kinh tế như trong trường hợp này ! Người ta cũng ghi nhận sự vắng bóng của những người trách nhiệm ngân hàng đã cho bị cáo LT Kim Oanh vay số vốn lớn như thế, trong cả một thời gian dài như thế mà không kiểm soát, ngăn chặn những hoạt động hiển nhiên phi pháp tới mức ấy. Nếu không là cố tình nhắm mắt làm ngơ, lẽ ra họ cũng phải bị cách chức vì bắt tài, bắt lực. Cho nên, khó có thể nói rằng đây là một bản án " công minh ", và càng khó khẳng định rằng, với những bản án kiểu này, đảng đang chứng tỏ quyết tâm tấn công vào nạn tham nhũng, ăn hối lộ, vẫn tràn đầy trong hàng ngũ của mình. (H.V.)

5 hộ dân kiện UBND thành phố Đà Nẵng

Lần đầu tiên tại VN, 5 công dân ở Đà Nẵng đã nộp đơn kiện thành phố về một quyết định thu hồi đất và sử dụng đất thu hồi không đúng mục đích. TAND Đà Nẵng thụ lý vụ kiện hành chính này.

Theo 5 nguyên đơn, ngày 12/11/2002, chủ tịch UBND thành phố ra quyết định 9147/QĐ-UB thu hồi đất giao cho Ban quản lý dự án Bạch Đằng Đông xây dựng đường giao thông, vỉa hè, cấp thoát nước... Hơn 100 hộ dân khu vực phường Hoà Cường bị thu hồi gần 400.000 m² đất. Quyết định trên được áp dụng với nhiều trường hợp không nằm trong diện quy hoạch của dự án. Song thực tế, Ban quản lý không sử dụng hết diện tích cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, mà quy hoạch chia lô bán lấy tiền. Việc này đã vi phạm điều 27 Luật đất đai.

Ngày 18/12, phó chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng Hoàng Tuấn Anh đã trực tiếp gặp gỡ 5 hộ dân này.

Ông Hoàng Tuấn Anh cho biết đã chỉ đạo UBND quận Hải Châu và Ban quản lý dự án Bạch Đằng Đông “*tiến hành gấp việc kiểm định lại nhà ở của từng hộ để có căn cứ đền bù chính xác*”. 5 nguyên đơn được bố trí sớm đất làm nhà tại khu tái định cư Tuyên Sơn, cho nợ 70 % tiền mua đất trong thời gian 5-10 năm, được giải quyết ngay tiền đền bù giải tỏa và hỗ trợ di dời. Sau khi một phần vướng mắc được giải quyết, có 2 gia đình đã đồng ý không tiếp tục theo đuổi vụ kiện. (theo *Tuổi Trẻ* 23.11 và 21.12.2003)

Chính thức khai thác dầu từ mỏ Sư Tử Đen

Ngày 28-11, Công ty liên doanh điều hành Cửu Long (Cuu Long JOC) đã tuyên bố bắt đầu giai đoạn khai thác dầu khí từ mỏ Sư Tử Đen thuộc lô 15.1 ngoài khơi thềm lục địa VN, sau khi chính thức nhận dòng dầu đầu tiên tại đây hồi cuối tháng mười vừa qua. Tổng giám đốc Cửu Long JOC Vũ Ngọc An cho biết cả bầy giếng khai thác đầu tiên tại Sư Tử Đen đều cho dòng dầu rất mạnh với tổng lưu lượng gần 60.000 thùng/ngày (hơn 8.000 tấn dầu/ngày). Sau một tháng hoạt động, Cửu Long JOC đã khai thác được 1,4 triệu thùng dầu (xấp xỉ 200.000 tấn) và xuất khẩu hơn 100.000 tấn dầu. Theo Cửu Long JOC, tiếp sau việc phát hiện dầu tại mỏ Sư Tử Đen, liên doanh này đã thăm dò và tiếp tục phát hiện dầu khí tại các mỏ Sư Tử Trắng, Sư Tử Vàng với những kết quả thu được ban đầu không hề thua kém Sư Tử Đen. “*Việc khoan thăm lượng tại Sư Tử Vàng đã bắt đầu được tiến hành và trong năm tới sẽ được hoàn tất để có thể kết luận chính thức về trữ lượng thương mại. Các kết quả tới nay cho thấy tổ hợp mỏ Sư Tử Đen và Sư Tử Vàng là lớn thứ hai tại VN, chỉ sau mỏ Bạch Hổ*” - ông An cho biết.

Theo công ty, những kết quả khoan dò ở mỏ Sư tử trắng cho phép ước tính trữ lượng của mỏ này lên tới từ 100 đến 400 triệu thùng (từ 13 đến 50 triệu tấn). (*Tuổi Trẻ* 29.11, *The Chosun Ilbo* 24.11.2003)

Tin ngắn

* Theo vụ Quản lý ngoại hối của Ngân hàng nhà nước,

lượng **kiều hối** về Việt Nam trong năm có thể đạt tới con số trên 2,7 tỷ USD, tăng 20 % so với năm 2002 và cao nhất từ trước tới nay. Trong số này, ước sẽ có khoảng 1.690,4 triệu USD "về" thành phố, tăng gần 60% so với năm trước. Trong đó, 872 triệu USD kiều hối qua ngân hàng; 454,2 triệu USD qua các đơn vị kinh tế và 365,2 triệu USD qua chuyển tiền cá nhân. Ngoài ra, còn một lượng tiền không nhỏ nữa được chuyển về qua những cá nhân, kiều bào về Việt Nam.

* Theo tổng cục Bưu điện – viễn thông VN, số người có **điện thoại** ở VN đạt 7 triệu vào cuối năm nay, tăng 40 % so với năm ngoài. Con số này cũng cao hơn mức kế hoạch dự trù cho năm 2005. Trong số 7 triệu này, 2,5 triệu là điện thoại di động. Về diện phân phối, 93 % số xã trên đất liền và 100 % trên các hải đảo có điện thoại.

* Theo một thống kê mới được công bố, mỗi năm những **người hút thuốc** ở VN “đốt” hết 30 tỉ đồng tiền thuốc (1.9 triệu USD). Những người hút thuốc chiếm khoảng 50 % đàn ông và 3,9 % phụ nữ, cộng lại là 49,2 % dân số cả nước. 21 % người hút là vị thành niên. 84 % những người hút cho biết là họ biết tới những hiểm nguy do thuốc lá gây ra, nhưng chỉ có 49,2 % tỏ ý hi vọng sẽ bỏ được thuốc.

* Ngày 18-12, tại hội thảo “*Các giải pháp về giảm giá sách và tỉ lệ phi phát hành*”, đa số tham luận đều phân tích rằng khâu in và xuất bản không “đóng góp” đáng kể vào việc làm tăng giá sách mà “thủ phạm” chính là phi phát hành, đặc biệt là trong hoàn cảnh hiện tại khi các nhà xuất bản liên kết với tư nhân và để cho tư nhân thao túng trong khâu phát hành (có loại sách được chiết khấu phát hành lên đến 55-60%).

* Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam (đường Nguyễn Văn Huyền, quận Cầu Giấy, Hà Nội) đang mở cuộc vận động « *Sưu tầm và chia sẻ những hình ảnh đám cưới Việt Nam trong thế kỷ 20* » nhằm tập hợp, lưu giữ và giới thiệu những nét đẹp về phong tục cưới xin của người Việt Nam qua các thời kỳ. Cuộc vận động kéo dài từ tháng 12-2003 đến tháng 10-2004.

* Nhạc sĩ **Trần Hoàn**, tác giả những ca khúc như: *Son nữ ca*, *Lời người ra đi*, *Giữa Mạc Tư Khoa nghe câu hò ví dặm*, *Lời Bác dặn trước lúc đi xa...* đã từ trần lúc 5 giờ sáng ngày 23-11-2003, hưởng thọ 75 tuổi. Ông từng là bộ trưởng bộ văn hoá – thông tin, và trước khi mất còn đang là chủ tịch Liên hiệp Các hội văn học nghệ thuật Việt Nam.

* Theo Thanh Niên ngày 24.12, tại hầu hết bệnh viện và các phòng khám chuyên khoa về răng và mắt đang gia tăng khoảng 30 % số bệnh nhân so với cách đây 3 tháng. Lý do là Việt kiều và ngoại kiều về **ăn tết tranh thủ chữa bệnh**. Trong số những bệnh nhân phẫu thuật khúc xạ (cận, loạn, viễn thị) có khoảng 40 % là Việt kiều, ngoại kiều.

* Sáng ngày 20-12, Thủ tướng Phan Văn Khải đã tuyên bố khởi công **xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội**. Đại học Quốc gia Hà Nội được xây dựng trên địa giới hành chính của hai tỉnh Hà Tây và Hòa Bình với tổng mức đầu tư khoảng 7.320 tỷ đồng. Dự án được thực hiện trong 13 năm theo hai giai đoạn. Giai đoạn 1 từ 2003 đến 2007 và giai đoạn 2 từ 2008 đến 2015.

SEA Games 22



(Nguyễn Thị Tĩnh, 3 HCV điền kinh nữ)

Đại hội thể thao các nước Đông Nam Á lần thứ 22 (gọi tắt theo tiếng Anh : SEA Games) đã được tổ chức tại Việt Nam từ ngày 6.12 (thật ra, một số bộ môn đã bắt đầu tranh tài từ một tuần trước đó), cho tới ngày 13.12.2003.

Đây là lần đầu tiên Việt Nam đăng cai tổ chức một đại hội thể thao lớn, với sự tham gia của hơn 8500 vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài và các quan chức thể thao của 11 nước (10 nước ASEAN và Đông Timor), chưa kể các nhà báo và cổ động viên...

Và, theo đánh giá chung của báo chí trong nước cũng như trong khu vực, có thể nói SEA Games 22 đã thành công về nhiều mặt : lễ khai mạc hoành tráng, ấn tượng khiến “ *người ta hoàn toàn có thể liên tưởng đến Thế vận hội hay vòng chung kết World Cup...*”, theo lời nhà báo Jeffrey Low trên tờ The Straits Times của Singapore ; lễ bế mạc đầy tình cảm với cuộc diễu hành theo từng bộ môn thi đấu (thay vì theo quốc gia như thông lệ), vận động viên các nước chen vai sát cánh nhau, trong nền nhạc dân tộc của 11 nước tham gia, minh họa cho một nền “ *thể thao không biên giới* ” ; các cuộc thi đấu diễn ra trong những sân vận động, những nhà đấu được xây mới hoặc tân trang hiện đại, chật ních người xem trong một không khí ngày hội, sự cổ vũ “ *gà nhà* ” nồng nhiệt nhưng không ra ngoài những giới hạn thông thường ; trật tự an ninh, giao thông, khách sạn, không có sự cố gì đáng kể...

Về các kết quả thi đấu, SEA Games 22 cũng đánh dấu thành công cao nhất trong lịch sử thể thao Việt Nam.

Đoàn chủ nhà đặt chỉ tiêu đạt khoảng 90 đến 100 huy chương (HC) vàng để đứng thứ 3 trở lên, đồng thời đưa ra mục tiêu thách thức là 120 HC vàng để có thể lần đầu tiên trong lịch sử giành ngôi quán quân Đại hội. Kết quả cuối cùng vượt xa định mức huy chương mong đợi : 346 huy chương, trong đó có 158 HC vàng, 97 bạc và 91 đồng, dẫn đầu bảng tổng sắp huy chương với cách biệt lớn so với đoàn đứng thứ nhì Thái Lan (281 HC, trong đó 90 vàng, 93 bạc và 98 đồng).

Indonesia xếp thứ ba, với các con số 221, 55, 68 và 98.

Những con số thật ra cần được tương đối hoá, vì ngoài lợi thế “ *sân nhà* ”, với sự cổ vũ nhiệt tình của khán giả, cần nhấn mạnh một đặc điểm của SEA Games là nước chủ nhà có thể đề nghị một số môn hoặc nội dung thi đấu ít quen thuộc với các nước khác. Trong quá khứ, các nước khác cũng từng làm như vậy, như Indonesia hai lần đăng cai đều đạt những số huy chương kỷ lục : 185 HCV năm 1987 và 194 HC vàng năm 1997. Philippin, nước tổ chức lần tới cũng đã cho biết sẽ có một danh sách các môn thi đấu khác lần này !

Theo nhà báo Xuân Toàn (VnExpress 14.12): “ *Có những môn hoặc nội dung chúng ta công bố đưa vào danh sách tranh tài muộn, mặc dù đã thành lập các đội tuyển tập luyện môn đó từ rất lâu trước đó. Chiến thuật này khiến nhiều đoàn bạn gặp khó khăn trong khâu chuẩn bị* ” ! Ngoài các bộ môn ô-lym-pic như điền kinh, bơi lội, bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, thể dục, bắn súng, xe đạp..., hay các môn đã được đưa vào các kỳ SEA Games trước như võ thuật (đao, kiếm, côn, thương, quyền), vật, Pencak Silat (một môn võ gốc Indonesia), Taekwondo, danh sách 32 bộ môn thi đấu của SEA Games 22 còn có billiard-snooker, lặn, đá cầu chính, cờ vua. Trong khi đó, “ *các môn Việt Nam yếu thế thì hầu như không có tên trong danh sách thi đấu. Và điều này đã giúp đoàn Việt Nam gặt hái được rất nhiều huy chương vàng, đồng thời hạn chế số lượng HC vàng các đối thủ có thể giành được* ”, như bài báo dẫn trên cho biết.

Tuy vậy, không thể không ghi nhận những thành tích của thể thao VN ngay cả trong một số bộ môn cổ điển. Nếu chiếc huy chương vàng môn bóng đá nam cuối cùng vẫn không lọt khỏi Thái Lan (vô địch SEA Games lần thứ 6 liên tiếp), trận chung kết đầy kịch tính với kết quả hoà 1-1 sau hai hiệp chính và “ *quả bóng vàng* ” của đội Thái ở phút thứ 6 của hiệp phụ, dẫu có làm cho hàng triệu cổ động viên bàng hoàng tiếc nuối, cũng chứng minh là khoảng cách không còn xa, và ở môn “ *thể thao vua* ” này, VN đã bắt đầu có thể mơ ước những thành quả cao hơn không chỉ ở Đông Nam Á mà cả trên nhiều sân cỏ quốc tế khác. Cộng với chiếc huy chương bạc bên nam ấy, bóng đá nữ VN đã giữ vững ngôi vô địch của mình sau trận chung kết thắng Myanmar 2-1.

Đáng chú ý không kém là việc điền kinh Việt Nam giành được tới 8 HC vàng (7 nữ, 1 nam), trong khi chỉ tiêu chỉ là 3 đến 4 chiếc. Cộng với 16 chiếc HCB, 8 HCB, điền kinh Việt Nam vươn lên vị trí thứ hai trong SEA Games 22, chỉ sau Thái Lan. Riêng Nguyễn Thị Tĩnh đoạt 3 HC vàng (chạy 200m và 400m, tiếp sức 4x400m) với một kỷ lục SEA Games (400m, với 51,83 giây). Nguyễn Lan Anh cũng phá kỷ lục SEA Games môn 1500m nữ, với thành tích 4'19"46, ít hơn kỷ lục cũ hơn 2 giây... Hầu hết các tấm huy chương VN cũng đều là những vận động viên trẻ (Lan Anh 18 tuổi, Nguyễn Thị Tĩnh, Nguyễn Thị Thu Cúc – HCV môn 7 môn phối hợp - mới sang tuổi 22), cho phép tin ở một sức phát triển đáng phấn khích của điền kinh VN. Chưa kể, bộ môn nhảy còn “ *để lọt* ” 3 chiếc HCV vì các vận động viên không thể hiện đúng phong độ của mình...

Ngoài ra, thể mạnh của VN tại các đấu trường quốc tế vẫn

là những môn võ : Wushu (vũ thuật) góp 13 trong tổng số 28 HC vàng của đại hội, karatedo đứng thứ nhất ở 12 trong tổng số 19 nội dung, silat giành 11 trong tổng số 22 HC vàng, Judo nhất toàn đoàn với 6 tấm HC vàng...

Về môn bắn súng, tuyển thủ Nguyễn Mạnh Tường đoạt 5 huy chương vàng, và được bầu là vận động viên nam hay nhất của đại hội. Phía nữ, giải danh dự này về tay Joscelin Yeo, người Singapore, với 6 huy chương vàng về bơi lội, trong đó 4 huy chương cá nhân và hai đồng đội (bơi tiếp sức).

Bóng bàn, môn thể thao từng đạt thành tích cao trong quá khứ, lại gần như thất bại hoàn toàn, chỉ ghi được một huy chương vàng (Trần Tuấn Quỳnh, đơn nam) và hai đồng (đôi nam và đồng đội nam).

Theo bộ trưởng chủ nhiệm Ủy ban TDTT Nguyễn Danh Thái, SEA Games 22 đã trở thành một kỳ Đại hội ghi dấu ấn trong lòng mọi người, với phương châm: *Đoàn kết, Hợp tác vì hoà bình và phát triển*. Trả lời phỏng vấn báo Nhân Dân nhân kết thúc SEA Games 22, ông Thái khẳng định nếu được đầu tư và đào tạo bài bản hơn nữa, thể thao Việt Nam sẽ vươn lên tầm châu lục.

Theo ông, xã hội hóa thể thao là con đường hợp lý nhất, thúc đẩy nhanh quá trình tiến lên của thể thao Việt Nam. Các thành phần kinh tế-xã hội, các doanh nghiệp cần đầu tư cho công tác đào tạo, xây dựng cơ sở vật chất thể dục-thể thao.

Ông Thái cũng cho biết Ủy ban Thể dục Thể thao đã đề xuất để có kế hoạch tổ chức Đại hội thể thao châu Á vào khoảng từ năm 2010 đến 2015 tại Việt Nam. Sự thành công của SEA Games 22 đã cho thấy Việt Nam có đủ tầm để tổ chức một đại hội thể thao cấp châu lục, theo ông.

Sau SEA Games 22, đã thành thông lệ, Việt Nam cũng đã tổ chức đại hội thể thao Đông Nam Á của những người khuyết tật (ASEAN Para Games II), từ 23 đến 26.12.2003, và đạt thành tích đứng thứ hai toàn đoàn, sau Thái Lan. Tập trung ở Hà Nội (thay vì rải ra nhiều thành phố như SEA Games), với 5 bộ môn thi đấu (điền kinh, cử tạ, bóng bàn, bơi và cầu lông), Para Games II cũng đã thu hút đông đảo cổ động viên, với một lễ khai mạc không kém phần hoành tráng so với SEA Games 22. Hơn 600 vận động viên đã tham gia đại hội.

3 tai nạn nghiêm trọng

Sự thành công của thể thao VN còn trọn vẹn hơn nữa, nếu trong thời gian chuẩn bị, không xảy ra 3 vụ chấn thương nặng trong khi tập luyện và thi đấu của các tuyển thủ quốc gia, võ sĩ judo Trần Thanh Ngồi, đô vật Lê Thị Huệ và cưa-rơ Đỗ Xuân Tâm, trong đó Thanh Ngồi và Xuân Tâm đã không may qua đời.

Ngày 11/3, võ sĩ Trần Thanh Ngồi - một trong những niềm hy vọng vàng của Judo Việt Nam tại SEA Games 22 trong lúc tập luyện tại Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia I, Nhôn (Hà Nội) đã bị chấn thương rất nặng. Theo hồ sơ bệnh án tại bệnh viện Saint Paul, Ngồi bị gãy đốt sống cổ, dập nát tủy và liệt tứ chi. Ngồi đã gặp phải tai nạn thương tâm này khi đang tập đối luyện ở hiệp 3 cùng một VĐV khác hơn hạng cân. Sau

95 ngày điều trị chấn thương, Trần Thanh Ngồi đã qua đời tại bệnh viện Saint Paul, ngày 16.6.2003. Trần Thanh Ngồi năm nay 21 tuổi, từng đoạt HCV giải trẻ châu Á hạng 55kg. Anh là một trong 8 VĐV sắp được đưa đi tập huấn tại Trung Quốc.

Tai nạn xảy ra với tuyển thủ quốc gia Đỗ Xuân Tâm (khoác áo đoàn TP.HCM) ở ngày thi đấu cuối cùng của giải đua xe đạp tiền SEA Games 22 (băng đồng) tại Hoà Bình, ngày 10.10. Anh gần như đã chạm tay vào chiếc HCV thì bị ngã xiêu ở những km cuối cùng, sau đó rơi vào tình trạng hôn mê sâu và qua đời lúc 23h25 tối cùng ngày, tại bệnh viện Bạch Mai (Hà Nội).

Thể thao và ngôn ngữ

“Kỳ diệu”, “đỉnh cao”, “hạnh phúc”, “vinh quang”... là những từ được báo chí trong nước dùng nhiều trong các bài tường thuật về SEA Games 22. Cũng là chuyện thường tình đối với những người từng theo dõi (chủ động hay thụ động) các tường thuật thể thao ở bên Tây này, dù là qua truyền hình hay trên mặt báo. Nhưng có lần, một nhà báo VN (xin miễn kể tên) dùng tới cụm từ “tự tôn dân tộc” để nói lên niềm hãnh diện trước một thành tích thi đấu của vận động viên VN. Hy vọng rằng đó chỉ là một sai lầm, trong lúc cao hứng nhà báo nghĩ tới “tự hào” mà viết ra “tự tôn”. Song, ngay cả lòng “tự hào dân tộc” được đưa ra sau một thành tích thể thao hay giáo dục – tôi nghĩ đến các giải thi toán, lý olympic mà học sinh VN hay đạt được –, có điều chi như nhức nhối. Xin viết ra đây để bạn đọc cao minh chỉ giáo.

Trong lúc đọc tin SEA Games, có một từ tôi phải làm quen khá chật vật : đó là từ “nội dung”, để chỉ một môn thi đấu. Trong một bộ môn như điền kinh, võ thuật có nhiều “nội dung”: chạy 200m nam, 400 m nữ, nhảy cao, nhảy xa, kiếm thuật, đao thuật, “vật cổ điển, dưới 60kg”, “vật tự do, dưới 51kg”, “vật tự do, dưới 60kg”... Kể cũng khó dùng chữ “môn” nói chung, như ba thí dụ cuối cho thấy: cùng một “môn” nhưng là hai cuộc thi dành cho các đối tượng khác nhau. Phải chăng vì thế mà có người sáng tạo ra một nghĩa mới của từ “nội dung”, rồi được đem dùng riết, rồi quen ?

Cũng như những từ gốc nước ngoài như “Pencak silat” – nói gọn là “silat” –, một môn võ gốc Indonesia (bên Pháp cũng có Liên đoàn Pencak silat, có tổ chức tranh giải vô địch hẳn hoi). Nói riết cũng quen, nhưng tôi chưa từng được đọc một lời giải thích trên báo chí VN, phải tìm trên Internet mới ra nguồn gốc và ý nghĩa của nó. Còn các môn “wushu” (đao, côn, thương, quyền, kiếm), người Việt đã có chữ Hán-Việt dùng rất quen là vũ thuật, chẳng hiểu tại sao các báo trong nước không dùng mà phải là “wushu” ? Lại cũng nêu ra đây để các bậc cao minh chỉ giáo. Trong bài tường thuật trên đây về SEA Games 22, người viết tự cho phép mình dùng từ “vũ thuật” thay cho “wushu” của báo chí trong nước, nên chẳng ?

H.V.

Quan hệ Việt-Mỹ : 1977, thời cơ bỏ lỡ

Trần Quang Cơ

Lời giới thiệu : Trong số 134, chúng tôi đã trích đăng hai chương hồi kí của ông **Trần Quang Cơ HỒI ỨC VÀ SUY NGHĨ** nói về quan hệ Việt Nam – Trung Quốc năm 1990-1991. Nếu những sai lầm nghiêm trọng lãnh đạo ĐCSVN ở thời điểm này bắt nguồn từ sự hoảng sợ khi Liên Xô sụp đổ, thì 15 năm trước đó, sai lầm lại xuất phát từ say sưa chiến thắng : những trang dưới đây cho thấy rõ năm 1977 Việt Nam đã bỏ lỡ cơ hội bình thường hoá quan hệ với Mỹ như thế nào.

Sau cuộc đàm phán với Mỹ ở Paris, năm 1973 tôi được đề bạt làm vụ trưởng vụ Bắc Mỹ nên có đầy đủ điều kiện trực tiếp theo dõi và xử lý mối quan hệ của nước ta với Mỹ sau chiến tranh.

Vào quãng hơn một tháng sau khi giải phóng miền Nam, ta có nhờ Liên Xô chuyển cho Mỹ một thông điệp miệng “*Lãnh đạo Việt nam Dân chủ Cộng hoà (VNDCCH) tán thành có quan hệ tốt với Mỹ trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau. Trên tinh thần đó, phía Việt Nam đã tự kiềm chế trong khi giải phóng, tạo cơ hội cho người Mỹ không bị cản trở trong việc tiến hành di tản nhân viên của họ. Phía Việt Nam đã cố gắng làm mọi sự cần thiết để không làm xấu đi quan hệ với Mỹ trong tương lai. Không có sự thù địch với Mỹ ở Việt Nam và Việt Nam cũng không muốn thấy như vậy ở phía Mỹ*”.

Ngày 12.6.75, Mỹ gửi đến sứ quán ta ở Paris bức thông điệp đáp lại : “*Về nguyên tắc, Mỹ không thù hận gì VNDCCH. Đề nghị trên cơ sở đó tiến hành bất cứ quan hệ nào giữa hai bên*”^[1]. Mỹ sẵn sàng nghe bất cứ gợi ý nào mà phía VNDCCH có thể muốn đưa ra”. Thông điệp này do Sứ quán Mỹ ở Paris gửi tới Sứ quán ta, nội dung không nói rõ là của Bộ Ngoại Giao Mỹ hay của cấp nào.

Ngày 11.7.75, ta gửi thông điệp cho Mỹ, chủ yếu nhắc lại đoạn nói về Mỹ trong báo cáo của Ngoại trưởng Nguyễn Duy Trinh đọc trước Quốc hội ngày 4.6.75 : “*Việc Chính phủ Hoa Kỳ tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam, từ bỏ hoàn toàn sự can thiệp vào công việc nội bộ miền Nam Việt Nam, làm nghĩa vụ đóng góp vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh và công cuộc xây dựng lại sau chiến tranh ở cả hai miền Việt Nam, sẽ tạo điều kiện*

thiết lập quan hệ bình thường giữa VNDCCH và Hoa Kỳ theo tinh thần Điều 22 Hiệp định Paris về Việt Nam”.

Cuộc tiếp xúc đầu tiên sau chiến tranh giữa ta và Mỹ diễn ra tại Paris ngày 10.7 ở cấp bí thư thứ nhất đại sứ quán (Đỗ Thanh – Pratt) chủ yếu bàn về vấn đề MIA, cụ thể phía Mỹ xin được trao trả một số hài cốt phi công Mỹ bị bắn rơi ở miền Bắc. Đến cuộc gặp tiếp theo ngày 5.9.75, cũng vẫn giữa Đỗ Thanh và Pratt, ta đồng ý sẽ giao cho Mỹ 3 bộ hài cốt “*giặc lái*”, song mãi tới tháng 12 ta mới cho phép một đoàn 4 hạ nghị sĩ Mỹ do Chủ tịch Ủy ban POW/MIA^[2] G.V. Montgomery dẫn đầu vào Hà Nội nhận. Đoàn này đã được Thủ tướng Phạm Văn Đồng tiếp.

Sang năm 1976 Mỹ lại thông qua Liên Xô thăm dò việc tiếp xúc với ta, song khẳng định sẽ không thực hiện điều 21 của Hiệp định Paris. Công hàm ngày 26.3.76 của Henry Kissinger – lúc này là ngoại trưởng – gửi ngoại trưởng Nguyễn Duy Trinh cảm ơn ta đã đón tiếp đoàn Montgomery và sẵn sàng mở cuộc thảo luận về việc thiết lập mối quan hệ giữa hai nước^[3]. Ngày 30.4 Bộ trưởng ngoại giao ta gửi công hàm trả lời, nêu lại những vấn đề tồn tại giữa hai nước (vấn đề bồi thường chiến tranh và vấn đề người Mỹ mất tích trong chiến tranh), trên cơ sở giải quyết 2 vấn đề đó sẽ bình thường hoá quan hệ với Mỹ theo quy định của điều 22 Hiệp định Paris. Ta sẵn sàng xem xét đề nghị cụ thể của Mỹ về việc mở thương lượng giữa hai bên. Ta sẽ có trả lời không để quá lâu, song sẽ không trước khi Quốc hội Mỹ bàn về việc bỏ cấm vận đối với Việt Nam. Gần như đồng thời với việc G. Ford bác kiến nghị của Quốc hội Mỹ yêu cầu tạm ngưng trong 6 tháng lệnh cấm vận buôn bán với Việt Nam, Bộ Ngoại Giao Mỹ gửi thông điệp khẳng định sẵn sàng sớm có thảo luận với Việt Nam, song nhận xét quan điểm ta đặt thương lượng trên cơ sở “*áp dụng một cách có chọn lọc các Hiệp định đã ký*”^[4] là không đem lại kết quả xây dựng ; vấn đề “*kiểm điểm đầy đủ*”^[5] về MIA sẽ là một trong những vấn đề hàng đầu của Mỹ, chỉ khi nào vấn đề này được giải quyết “*một cách cơ bản*”^[6] mới có thể tiến bộ thật sự tới bình thường hoá quan hệ giữa hai nước chúng ta. Đề nghị Việt nam xem lại một cuộc họp bàn về các vấn đề tồn tại là có bổ ích hay không ?

Tình hình nhùng nhằng như vậy kéo dài cho tới khi Jimmy Carter trúng cử tổng thống thay Gerald Ford năm 1977. Chính quyền mới của Đảng Dân chủ có quan điểm chiến lược khác và thái độ đối với Việt Nam mềm mỏng hơn. Nguyên nhân quan trọng khiến chính quyền Carter quan tâm ngay từ đầu đến việc thiết lập mối quan hệ mới với Việt Nam là lợi ích chiến lược của Mỹ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Đại sứ Mỹ tại LHQ, Andrew Young, đã nói rõ điều đó : “*Chúng tôi coi Việt Nam như một Nam Tư ở châu Á. Không phải là bộ phận của Trung Quốc hay của Liên Xô, mà là một nước độc lập. Một nước Việt Nam mạnh và độc lập là phù hợp với lợi ích quốc gia của Mỹ*” (tháng 1.77).

Ngày 6.1.77, thông qua Liên Xô, Mỹ lại đưa ra một kế hoạch 3 bước về bình thường hoá quan hệ với Việt Nam :

1. Việt Nam cho biết tin về những “*người Mỹ mất tích trong chiến tranh*” (MIA).
2. Mỹ chấp nhận Việt Nam vào LHQ và sẵn sàng lập

quan hệ ngoại giao đầy đủ, cũng như bắt đầu buôn bán với Việt Nam.

3. Mỹ có thể đóng góp khôi phục tại Việt Nam bằng cách phát triển buôn bán, cung cấp thiết bị và các hình thức hợp tác kinh tế khai thác.

Ngày 3/3/1977 chính quyền Carter quyết định nói lóng một phần cấm vận đối với ta, cho phép tàu thủy và máy bay nước khác chờ hàng sang Việt Nam được ghé các cảng và sân bay của Mỹ để lấy nhiên liệu (nhưng vẫn cấm người Mỹ buôn bán với Việt Nam, cấm tàu Mỹ đến Việt Nam đến cảng và sân bay Mỹ). Ngày 9.3.77, Mỹ cho phép công dân Mỹ được đi thăm Việt Nam, Cu Ba, Bắc Triều Tiên, Campuchia kể từ ngày 18.3.77.

Đến giữa tháng 3 ta nhận tiếp đón Leonard Woodcock, đặc phái viên của tổng thống Mỹ Carter sang Việt Nam. Ngày 17.3.77 Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã tiếp L. Woodcock và 4 thành viên trong đó có Thượng nghị sĩ Mansfield – tại Chủ tịch phủ ở Hà Nội. Ngày hôm đó, đoàn Mỹ cũng đã đến chào Ngoại trưởng Nguyễn Duy Trinh.

Sau chuyến đi thăm mở đường này, hai bên đã thoả thuận mở cuộc đàm phán về bình thường hoá quan hệ giữa Việt Nam và Mỹ tại Paris. Đoàn ta lúc đó do Thứ trưởng Ngoại giao Phan Hiền dẫn đầu, thành viên có tôi, vụ trưởng Vụ Bắc Mỹ, anh Vũ Hoàng, vụ trưởng vụ Lãnh sự và mấy cán bộ vụ Bắc Mỹ: (các) anh Bùi Xuân Ninh, Cương, Hà Huy Tâm, Lê Mai. Anh Lê Mai khi đó là cán bộ vụ Bắc Mỹ, làm phiên dịch cho trưởng đoàn. Sứ quán ta ở Pháp có anh Đỗ Thanh, bí thư thứ nhất, và anh Nguyễn Thiện Căn, tùy viên báo chí, tham gia đoàn. Phía Mỹ do Richard Holbrooke làm trưởng đoàn. Cuộc đàm phán diễn ra khá lâu, phải qua 3 vòng đàm phán trong tháng 5, tháng 6 và tháng 12 năm 1977. Địa điểm luân phiên ở đại sứ quán ta và đại sứ quán Mỹ tại Pháp. Trong đàm phán vòng 1 (ngày 3-4.5.77), lập trường của Mỹ là hai bên thiết lập quan hệ ngoại giao đầy đủ ngay và vô điều kiện, còn những vấn đề khác giữa hai bên để lại giải quyết sau; Mỹ sẽ không cản Việt Nam vào LHQ. Còn về điều 21 (của Hiệp định Paris về VN), Mỹ có khó khăn về pháp luật nên không thực hiện được, hứa sẽ thực hiện khi đã có quan hệ, bỏ cấm vận buôn bán và xét viện trợ nhân đạo. Theo chỉ thị đã nhận trước khi đi, ta kiên quyết đòi phải giải quyết “cả gói”^[7] ba vấn đề: ta và Mỹ bình thường hoá quan hệ (bao gồm cả việc bỏ cấm vận và lập quan hệ ngoại giao đầy đủ), ta giúp Mỹ giải quyết vấn đề MIA và *Mỹ viện trợ 3,2 tỷ đô-la cho Việt Nam như đã hứa hẹn trước đây*. Trở ngại lớn nhất cho việc bình thường hoá quan hệ là việc ta đòi Mỹ viện trợ 3,2 tỷ đô-la cho ta vì Quốc hội Mỹ khi đó dứt khoát không chấp nhận viện trợ làm điều kiện cho việc bình thường hoá quan hệ với Việt Nam. Ngày 2-3.6, đàm phán vòng 2, Mỹ nêu lại các đề nghị hồi tháng 5. Ngày 19.7.77, tại Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc (LHQ), Mỹ quyết định rút bỏ việc phủ quyết Việt Nam vào LHQ. Sau vòng 2, anh Phan Hiền đã phải bay về Hà Nội báo cáo và xin chỉ thị, thực chất là đề nghị trên nên có thái độ thực tế và đối sách mềm dẻo hơn, nhưng nghe nói cả 4 vị lãnh đạo chủ chốt của ta lúc đó (*) đều nhất trí lập trường trên. Trước đòi hỏi kiên quyết của ta, tại vòng 3 (19-20.12.78), Mỹ đề

nghị nếu chưa thoả thuận được về việc thiết lập quan hệ ngoại giao đầy đủ thì có thể lập Phòng Quyền lợi^[8] ở thủ đô hai nước, nhưng như vậy thì chưa bỏ cấm vận được. Sau khi có Phòng quyền lợi thì sẽ tùy tình hình mà xét bỏ cấm vận, song ta vẫn giữ lập trường cũng nhắc đòi giải quyết “cả gói” 3 vấn đề.

Rõ ràng năm 1977 chính quyền Carter thực sự muốn bình thường hoá quan hệ với Việt Nam. Ngoại trưởng Mỹ Cyrus Vance, ngày 10.1.77 tuyên bố: “*Việc tiến tới bình thường hoá quan hệ Mỹ – Việt Nam phù hợp với lợi ích của hai nước*”. Năm 1977 đã có khả năng thực tế để ta bình thường hoá quan hệ với Mỹ nhưng ta đã bỏ qua. Trong khi đó, theo sự xúi dục của Bắc Kinh, chính quyền Pol Pot bắt đầu chiến tranh biên giới chống ta từ ngày 30.4.77 và đơn phương cắt đứt quan hệ ngoại giao với ta ngày 31.12.77.

Từ đầu năm 1978, quan hệ giữa 3 nước lớn Mỹ-Xô-Trung bắt đầu chuyển từ hình thái đối đầu từng đôi một sang hình thái Mỹ-Trung cấu kết chống Liên Xô, Liên Xô nhân thế yếu của Mỹ sau thảm bại ở Việt Nam ra sức tăng cường ảnh hưởng ở Á, Phi và Mỹ Latinh bằng học thuyết “*chủ quyền hạn chế*” của Brejnev tại châu Á. Liên Xô đưa quân vào Afghanistan (1979), đồng thời thực hiện chính sách bao vây Trung Quốc. Việt Nam cũng bị coi là một mắt xích của vòng vây đó. Đặng Tiểu Bình, cuối tháng 2.79, có nói với các nhà báo ở Bắc Kinh: “*Chúng tôi có thể dung thứ việc Liên Xô có 70 % ảnh hưởng ở Việt Nam, miễn là 30 % còn lại dành cho Trung Quốc*”.

Cũng từ năm 1978, Mỹ đẩy nhanh quá trình bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc (từ tháng 2.73, khi Kissinger đi thăm Bắc Kinh. Trung Quốc và Mỹ đã ký thoả thuận lập Cơ quan liên lạc ở thủ đô 2 nước với quy chế như một sứ quán). Nước cờ “chơi lá bài Trung Quốc để ngăn chặn Liên Xô” của cố vấn an ninh quốc gia Zbigniew Brzezinski đã dần dần lấn lướt chủ trương của ngoại trưởng Cyrus Vance và R.Holbrooke là “*thúc đẩy song song việc cải thiện quan hệ với Việt Nam và Trung Quốc*”. Ngày 23.8.78, trong lúc Mỹ đàm phán về bình thường hoá quan hệ với ta ở Paris, ngoại trưởng Mỹ C.Vance đã đi thăm Bắc Kinh. Cho đến khi Đặng Tiểu Bình tuyên bố “*Trung Quốc là NATO phương Đông*” và “*Việt Nam là Cuba phương Đông*” (19.5.78) và Brzezinski đi thăm Trung Quốc (20.5.78) thì chính quyền Carter đã chọn con đường bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc và gác sang bên việc bình thường hoá quan hệ với Việt Nam.

Ngày 21.8.78, Quốc hội Mỹ còn cử một đoàn 7 hạ nghị sĩ thuộc cả hai đảng Dân chủ và Cộng hoà do hạ nghị sĩ Dân chủ G.V.Montgomery, chủ tịch Ủy ban POW/MIA, dẫn đầu sang Việt Nam chủ yếu để trao đổi với thứ trưởng Phan Hiền về vấn đề tìm kiếm “người Mỹ mất tích trong chiến tranh” (MIA). Ta đã trao trả cho Mỹ một số bộ hài cốt để tỏ thiện chí hợp tác trong vấn đề MIA. Và theo yêu cầu của họ, tôi đã dẫn đoàn Montgomery đi miền Nam, thăm thánh thất Cao Đài và một trại người Campuchia tị nạn chiến tranh ở biên giới Tây Ninh. Đây là lần đầu tiên ta cho phép một đoàn Mỹ chính thức thăm thành phố Hồ Chí Minh kể từ khi giải phóng miền Nam.

Sau đó đúng một tháng, tôi sang New York để tiếp tục cuộc đàm phán về bình thường hoá quan hệ với Mỹ. Cuộc đàm phán vòng 4 về bình thường hoá quan hệ Việt Nam – Mỹ không kéo dài như năm 1977 ở Paris. Lần này trưởng đoàn đàm phán của ta là thứ trưởng ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch. Còn phía Mỹ vẫn là R. Holbrooke. Đến lúc này khi ta quyết định rút bỏ đòi hỏi “*Mỹ phải bồi thường chiến tranh – viện trợ 3,2 tỷ đô la mới bình thường hoá quan hệ*” và nhận công thức “*bình thường hoá quan hệ không điều kiện*” của Mỹ thì đã muộn. Sở dĩ Mỹ tiếp tục đàm phán vấn đề bình thường hoá với ta lúc đó là chỉ nhằm làm Việt Nam chập chững trong quan hệ với Liên Xô và trong vấn đề Campuchia, trong khi đó Mỹ đã chuyển hướng sang phía Trung Quốc. R.Holbrooke nói với ta : “*Mỹ coi trọng châu Á ; Mỹ cần bình thường hoá quan hệ giữa hai nước. Nhưng Mỹ lo ngại Liên Xô đặt căn cứ ở Cam Ranh.*”

Trong khi chờ đợi phía Mỹ trả lời dứt khoát về vấn đề bình thường hoá quan hệ, khoảng hạ tuần tháng 11, anh Thạch về Hà Nội trước ; còn tôi vẫn ở lại New York để giữ cầu. Ngày 30.11.78, R.Oakley, trợ lý ngoại trưởng Mỹ, trả lời sự thúc dục của tôi, còn nói : “*Mỹ không thay đổi lập trường bình thường hoá quan hệ với Việt Nam, nhưng phải chậm lại vì cần làm rõ 3 vấn đề Campuchia, Hiệp ước Việt-Xô và vấn đề người di tản Việt Nam*”. Rồi họ trao cho tôi tấm ảnh toà nhà của sứ quán nguy trên đường R. ở Hoa-thịnh-đốn, nói là sẽ trao trả ta toà nhà đó làm trụ sở đại sứ quán, và yêu cầu ta cung cấp sơ đồ ngôi nhà cũ của tổng lãnh sự quán Mỹ tại đường Tràng Thi (?) Hà Nội.

Tôi ở lại New York mãi tới cuối tháng 1.79, sau khi ta đưa quân vào Campuchia giúp bạn đánh đuổi Pol Pot giải phóng Nông Pênh. Ngày 9.1.79, ngoại trưởng Mỹ Cyrus Vance nói : “*Các cuộc nói chuyện Mỹ - Việt Nam về bình thường hoá đã tan vỡ do cuộc xâm lược Campuchia của Việt Nam*”. Tôi nghĩ, thực ra Mỹ đã quyết định dứt bỏ quá trình đàm phán bình thường hoá quan hệ với ta từ khi ta tham gia khối CO-MECON và ký Hiệp ước hữu nghị với Liên Xô (3.11.78), để bắt tay với Trung Quốc chống Liên Xô ở châu Á - Thái Bình Dương. Ngày 15.12.78, Mỹ và Trung Quốc đã ra thông cáo chung chính thức công nhận nhau và thiết lập quan hệ ngoại giao từ ngày 1.1.79. Việc Đặng Tiểu Bình đi thăm Mỹ (29.1 - 4.2.79) đánh dấu việc bình thường hoá quan hệ Mỹ - Trung Quốc, cũng là chính thức xếp lại việc bình thường hoá quan hệ Việt Nam – Mỹ tới 17 năm sau. Khi ấy tôi còn lưu lại ở New York nên được chứng kiến cảnh Hoa kiều New York đón Đặng : trong khu người Hoa (Chinatown), dọc một đường phố treo toàn cờ đỏ năm sao^[9], còn dọc một đường phố song song treo toàn cờ “*thanh thiên bạch nhật*”^[10]! Trong khi gặp Carter ở Washington, Đặng Tiểu Bình đã tỏ ý sẽ tiến công vào Việt Nam và không gặp phải phản ứng bất lợi nào từ phía Mỹ. Theo Bzrezinski, trong cuộc hội đàm với Carter hôm 29.1, Đặng yêu cầu có sự cộng tác giữa Mỹ và Trung Quốc để chống Liên Xô. Còn Carter có phần thận trọng hơn, đồng ý cần có những cuộc tham khảo chặt chẽ giữa hai nước để chặn chủ nghĩa bành trướng của Liên Xô, nhưng thận trọng tránh đề cập tới đề nghị của Đặng. Sau đó, ngày 16.2.79, Carter có nêu 6 nguyên tắc xử sự khi Trung Quốc xâm lăng Việt Nam : Mỹ

không can thiệp trực tiếp ; khuyến khích các bên tự kiềm chế ; Việt Nam rút quân khỏi Campuchia và Trung Quốc rút quân khỏi Việt Nam ; cuộc xung đột không đe dọa lợi ích trước mắt của Mỹ; không đặt lại vấn đề bình thường hoá với Trung Quốc ; quyền lợi đồng minh của Mỹ không bị đe dọa. Cũng từ đó, cuộc xung đột Campuchia và quan hệ với Việt Nam đã được đặt trong khuôn khổ của mối quan hệ giữa 3 nước lớn Mỹ-Xô-Trung. Và cũng từ đó Mỹ gắn vấn đề quan hệ Mỹ - Việt Nam với quá trình giải quyết vấn đề Campuchia.

Là nhân chứng lịch sử và cũng là người trực tiếp tham gia các hoạt động ngoại giao này với tư cách là vụ trưởng Vụ Bắc Mỹ Bộ Ngoại giao, trực tiếp tham gia đoàn đàm phán về bình thường hoá quan hệ với Mỹ ở Paris năm 1977, rồi ở New York năm 1978, tôi thật sự đau xót vì ta đã bỏ lỡ mất cơ hội củng cố thể đứng của Việt Nam trong hoà bình để tập trung phát triển đất nước sau bao năm chiến tranh, lỡ cơ hội san bằng khoảng cách với các nước cùng khu vực. Trong tập hồi ký của mình^[11], Lý Quang Diệu đã nhận xét : “*Năm 1975 thành phố Hồ Chí Minh có thể sánh ngang với Bangkok. Nhưng nay (năm 1992) nó tụt lại đằng sau tới hơn 20 năm*”.

Việc ta từ chối lời đề nghị “*bình thường hoá quan hệ không điều kiện*” của Mỹ, làm cao trước việc ASEAN ngó ý muốn Việt Nam tham gia tổ chức khu vực này, theo tôi, đã đưa lại những hệ quả vô cùng tai hại cho nhân dân và đất nước ta. Liệu Trung Quốc có dám tiếp tay cho bọn diệt chủng Pol Pot khiêu khích ta và có dám đánh ta năm 1979 nếu như Việt Nam sau Chiến thắng 1975 có một chiến lược “*thêm bạn bớt thù*” thực sự cầu thị hơn ? Việc bình thường hoá quan hệ với Mỹ và việc gia nhập khối ASEAN mãi ngót 20 năm sau (1995) ta mới thực hiện được một cách khá chật vật.

Theo tôi, tư duy đối ngoại có phần cứng nhắc của ta lúc ấy quả đã không theo kịp bước chuyển biến của chính trị thế giới thể hiện qua sự điều chỉnh chiến lược của các nước lớn sau sự kiện Việt Nam 1975, để dám có những quyết sách linh hoạt kịp thời đem lại lợi ích to lớn lâu dài cho dân tộc ta. Ngược lại, việc ta bỏ lỡ cơ hội bình thường hoá quan hệ với Mỹ lúc này đã khiến Việt Nam gần như đơn độc trước một Trung Quốc đầy tham vọng.

TRẦN QUANG CƠ

[1] proceed on this basis in any relations between the two sides

[2] Prisoner of War/Missing in Action

[3] “*I believe that the interests of peace and security will benefit from placing the past behind us and developing the basis for a new relationship between our two countries*”

[4] selective application of past agreements

[5] full accounting

[6] substantially

[7] package deal

[8] Interest section

[9] Cờ CHND Trung hoa (BT)

[10] Cờ Trung hoa Dân quốc - Đài Loan (BT)

[11] *From Third world to First – Từ thế giới thứ Ba đến thế giới thứ Nhất*

(*) Tác giả không nêu rõ, nhưng có thể căn cứ vào ngôi thứ trong Bộ chính trị ĐCSVN lúc đó : Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng,

Đặng Tiến

PHÒNG TRANH LÊ BÁ ĐĂNG

Phòng tranh Lê Bá Đăng tại Paris, mùa thu 2003, gây nhiều mỹ cảm, mà nếu cần tóm tắt trong một chữ - một chữ thôi - thì sẽ là chữ *thanh*.

Từ *thanh* trong tiếng ta có nhiều nghĩa.

Nghĩa cơ bản là xanh, nhiều màu xanh, những màu xanh, *xanh cây xanh cỏ xanh đồi, xanh rừng xanh núi, da trời cũng xanh*, Nguyễn Bính có lần kê khai như vậy.

Khoảng hai mươi họa phẩm, mới sáng tác nhất loạt trong năm 2002, chứng tỏ tác giả tuổi ngoài tám mươi vẫn còn khối óc trẻ và bàn tay khoẻ; nói chuyện với ông thì thấy người còn trẻ hơn tranh. Về cường tráng ung dung của một Nguyễn Bính Khiêm hay Nguyễn Công Trứ, cái sung mãn tài hoa của Chagall, Picasso gì đấy, khiến người ta tự dung tin tưởng vào cuộc sống. Tục ngữ « tài không đợi tuổi », hiểu xuôi không hay bằng hiểu ngược.

Loạt tranh khổ lớn, chủ yếu màu xanh, nhiều màu xanh, những màu xanh, một loạt « đơn thanh » như là monochromie, xanh thẫm, xanh dương, xanh lam, xanh rêu, xanh của *khói lam chiều, đá mòn rêu nhạt, sắc chàm trong màu gió* [1]. Kỹ thuật gọi là xanh cobalt, outre mer, indigo hay bleu de Huê chi chi đó, tôi không sành. Nét vẽ làm khuôn chung những bức tranh là hình mặt người chìm phẳng, giản lược, đầu trọc, mắt nhắm, hao hao giống Phật, hay thiền sư, hoặc khuôn mặt dân quê, một nhân ảnh mờ sương khói, để nhân diện hoá những uyển sắc màu xanh đơn điệu của họa phẩm. Một thủ thuật, một lối « chơi » của họa sư nhằm đưa nghệ thuật tiên tiến, chủ yếu là trừu tượng và vô hình dung về với nhân gian - và dân gian. Một lối xin lỗi nhẹ nhàng, kín đáo của Kê Trờ Về, sau một thời gian xa cách, với những chuyến đi dài vào nghệ thuật và tư tưởng hiện đại. Một thứ Lãng Tử sau nhiều năm tháng ngao du cõi Đào Nguyên nay về lại nhà xưa, ngồi xuống bên thềm, nhìn qua những đợt cau già tìm *trên trời có đám mây xanh*. Nhưng không thấy mây xanh, vì trên đời không làm gì có mây xanh. Mây xanh chỉ là một hình tượng nghệ thuật.

Khi ta nói màu xanh đơn thanh trong tranh Lê Bá Đăng, là nói tắt để gợi ý. Thật sự chất liệu phong phú, trong một phân vuông, nhìn kỹ, ta sẽ thấy nhiều uyển sắc (variation) trên một nền giá trị (valeurs) tinh tế, qua phong cách điều luyện và rung

cảm tươi mát. Không phải màu xanh nhiều sắc độ nhưng thuần nhất, thường thấy ở tranh Thái Tuấn hay một số tranh Nguyễn Trung một thời, mà những mảng xanh đa sắc (camaïeu), do ánh sáng chi phối, có khi được lắp ghép như khảm sành khảm sứ, hay trong mosaïque. Lê Bá Đăng sành sử dụng hiệu năng của lăng kính, tạo giao thoa ánh sáng bất ngờ làm sống bức tranh. Trong loạt họa phẩm hao hao giống nhau, ánh sáng khác nhau gây nên nét khu biệt, khiến người xem không chán và buộc họ phải suy nghĩ.

Do đó, tranh ông cho dù đơn giản vẫn nhiều chất trí tuệ. Một nghệ thuật phi trường phái. Lê Bá Đăng không giống ai, mà cũng không ai giống được ông. Thậm chí, mình cũng nó giống mình. Vui chỗ ấy.

Nét mặt người nhắm mắt không phải ngủ, mà để trầm tư, nhìn vào nội giới.

Mắt mở là nhìn đời, mắt nhắm để ngộ đời đang nhìn mình.



Thanh còn trái với *thô*. Nhưng *thô* không hẳn là xấu: có cái đẹp *thô* sơ, như trong nghệ thuật dân gian, hay *thô* tháp trong nghệ thuật hiện đại. Thậm chí còn có cái đẹp *thô* bạo trong nhiều biểu hiện tạo hình. Những tranh Lê Bá Đăng kỳ này là đẹp *thanh* tao. Tôi nói *thanh* tao? Vô hình trung dùng một từ thông thường, không ngờ lại là một chữ gốc Hán, nguyên là điệu hát Thanh Miêu trong Kinh Thi và bài phú Ly Tao của Khuất Nguyên. Dùng một chữ « *thanh* tao » để mô tả tranh Lê Bá Đăng, mà tình cờ gặp cả hai ông Không Tử và Khuất Nguyên, thì quả là duyên số: viết văn, cũng như vẽ tranh, lắm lúc gặp may, gặp phải chữ nghĩa hay ánh sáng.

Như vậy, *thanh* tao trong tranh Lê Bá Đăng là một quan niệm thẩm mỹ Á Đông sâu sắc, chứ không dừng lại ở nhận xét thường tình.

Nhưng theo tâm sự của họa sĩ, thì ông có dụng tâm tạo cảm giác *thanh tịnh* ở người xem, một khoảng yên lặng êm ả, như trong chữ « *đêm thanh* ». Thật vậy, tranh Lê Bá Đăng đã một thời ghèn thác, đã một thời biển thẳm non cao, kỳ này yên ắng mặt hồ. Như một vũ trụ chao nghiêng, đang xanh thẳm đại dương chợt chuyển mình sang xanh lam hồ thủy. Thời gian ngưng đọng. Như con chim tra trả đang bay, tự nhiên ngưng cánh, in bóng trên nền trời.

Van Gogh có lần nói « *dùng màu son và màu lục để diễn tả những đám say* ». Lê Bá Đăng dùng màu xanh lam để gợi lên niềm *thanh* thân.

Tranh ông triển lãm kỳ này, các cụ ngày xưa sẽ có người gọi là Lầu Tranh Ngưng Bích. Tôi rất ưa hai chữ Ngưng Bích.



Ngày nay người ta thường nói chuyện truyền thống và hiện đại, dân tộc và thế giới, như những giá trị đối lập cần phải kết hợp. Kỳ thật đây là một khẩu hiệu chính trị, có hiệu lực ở những công trình thủy lợi tập thể hơn là nơi địa hạt văn hoá. Người nghệ sĩ phút giây sáng tạo, không lưu tâm đến hai yếu

tổ kia ; nếu trong con người họ có sẵn cái dân tộc và cái thể giới thì hai cái ấy sẽ hiển hiện lên khung vải ; nếu họ chỉ có một trong hai điều, thì cũng cứ tự nhiên vẽ, tranh vẫn đẹp, một cách thanh thân ; trường hợp trời không ban cho họ cả hai điều ấy, cũng không sao. Anh cứ vẽ : khi anh có tài, khi anh chân chính là anh và rung cảm chân thành với cái anh của chính anh, thì tranh vẫn đẹp, có khi tuyệt vời, dù rằng tranh khó bán, và các Nam Tào Bắc Đẩu tranh pháo không tìm ra được lời hươu tiếng vượn để vẽ vãn.

Vẽ, không phải là vẽ vôi. Hoạ sĩ là người vẽ, không phải là kẻ vẽ vôi. Vẽ vôi là nghề của chàng phê bình, mà tôi cũng không tránh khỏi.

Nói rằng tranh Lê Bá Đảng hiện đại là chuyện đã đành, như phò mã tốt áo. Nói rằng là tranh dân tộc, sẽ có kẻ hồ nghi, vì nơi đây không có những « *màu dân tộc sáng bừng lên giấy điệp* » trong « *tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong* » theo lời thơ Hoàng Cầm. Chát xanh phức tạp, điểm xuyết vài giọt đỏ, như mới vừa rớm máu, khác với những *mộng đỏ hoe, sần biêng biếc, mây trắng bay đầy* trên nền trời Lưu Trọng Lư, một ngày thu xa vắng.

Nhưng chính Lưu Trọng Lư, từ tháng 6/1934 tại Quy Nhơn, lại nói rằng những màu « dân tộc » kia là không hiện đại, trong khi yêu cầu chính của tranh Lê Bá Đảng là hiện đại.

Nhưng Lê Bá Đảng lại nói : tranh ông là niềm hoài niệm tuổi thơ. Màu xanh kia là nỗi nhung nhớ một nền trời. Ta nhìn lên, thấy trời xanh, biết đâu rằng bầu trời kia làm bằng muôn vạn màu xanh khác nhau. Tranh Lê Bá Đảng cũng vậy, khi màu lục lam ngả sang xanh tím, bức tranh trở thành sâu thẳm, u uẩn, huyền hoặc, như đưa ta vào một bình minh sơ nguyên của vũ trụ, thời tiền sử hay tiền kiếp.

Về màu sắc dân tộc, có người đã đề cập đến màu xanh trong nghệ thuật trang trí Pháp Lam ở Huế : « *Màu sắc lục tím, sự tương phản không chói chang nhưng gây cảm giác trang nghiêm huyền bí (...)* Sự tài tình hoà sắc tinh tế của các nghệ nhân với những cặp màu hài hoà êm dịu. Màu xanh ngọc lam, màu chủ đạo tạo đậm nhạt không gian trong sáng. Màu sắc khảm sành xứ Huế chứa đựng tính dân tộc thông qua đậm đà tính dân gian » [2].

Nhờ đó, đi giữa những hoạ phẩm hiện đại của Lê Bá Đảng, những tâm hồn quê kiểng như tôi, không thấy lạc lõng, mà còn hứng thú trong cảm giác « *vừa lạ vừa thân* », thân tâm an lạc : an vì thân, lạc vì lạ, niềm vui *lơ lửng trời xanh ngắt*. Hân hoan như trong thế giới Bích Khê :

*Lam nhưng ô ! màu lung chùng trời
Xanh nhưng ô ! màu phơi nơi nơi*

Nghệ thuật là cuộc hẹn hò tình ái giữa nhiều ngôn ngữ.



Những ngôn ngữ hẹn hò, có rừ rê cả âm nhạc.

Vì *Thanh* là màu, còn là tiếng, là thanh âm, thanh điệu.

Nhìn một bức tranh Lê Bá Đảng ta có thể nghe thấy cái gì đó. Hời chuông chiều thanh thót, tiếng suối mai róc rách,

tiếng sáo điều biêng biếc, *chim bâng khuâng đôi miếng lẩn trong cành*...

Hội hoạ là màu sắc hoá thân thành tiếng hát.

Nhưng đừng quên : hét không phải là hát ; âm vang không phải là âm vang. Tranh Lê Bá Đảng vì đơn giản, tinh lược nên không vang âm, nhưng vang âm.

Ai đó có nhận định rằng, vào cuối đời mình, hoạ sĩ Auguste Renoir mới tạo được âm vang cho hoạ phẩm, một *nhạc tính thuỷ tinh* [3]. Tôi không biết ra sao, nhưng xem tranh Lê Bá Đảng kỳ này, tôi có nghe cái gì đó thánh thót trong những uyển sắc của màu xanh, đậm nhạt, chấm phá, đục trong, theo phối âm của ánh sáng, nhịp điệu của đường nét và sự điều tiết chất liệu. Nhưng có lẽ cường độ ngân vang trong tranh đến nhiều nhất từ ánh sáng và những tia sáng, luồng sáng. Ở cảm xúc mỹ thuật, có những ấn tượng chủ quan, không thể nào giải thích hết. Dường như Rimbaud có đặt tên màu sắc cho những nguyên âm, nay đã trở thành kinh điển, dù chỉ là chủ quan thôi.

Hoạ sĩ Lê Bá Đảng đặt tên cho phòng tranh là *Thu Xanh – Bleus d’Automne* [4] – có lẽ chỉ vì ông dùng màu xanh làm chủ sắc ; nhưng ông mở thêm cho tôi một chân trời khác.

Trong dự tính, nếu phải dùng một chữ thôi để tóm lược mỹ cảm về phòng tranh, tôi sẽ dùng một chữ *thanh*, trong trường ngữ nghĩa thông dụng.

Nếu phải dùng đến hai chữ, thì sẽ là *đạm thanh*, mượn ở Nguyễn Du :

Đạm thanh một bức tranh tùng treo lên

Nhưng nghe hoạ sĩ nói về nguồn hoài niệm và màu thu xanh, tôi chạnh nhớ đến hai chữ khác, là *đan thanh* mượn của Đinh Hùng :

*Nước buồn cũng bởi mắt em xanh
Hồ biển rưng rưng biếc mấy thành
Em tự phương trời, thu gửi lại
Nụ cười thương nhớ, nét đan thanh.*

Nghệ thuật là nơi kỳ ngộ bâng khuâng. *Nước ngâm trong vắt.*

Phòng tranh Ngung Bích, đạm thanh và đan thanh.

Bên kia, còn nụ cười thương nhớ.

Đặng Tiến

Paris, ngày 10-11-2003

[1] Lưu Trọng Lư, Tản Đà, Văn Cao.

[2] Vinh Phôi, Những kiểu thức trang trí Huế, tập san Nghiên Cứu Huế, tr. 128, tập 1, 1999, Huế.

[3] Armand Drouant, Trait de la Peinture, tr. 98, nxb Pierre Cailler, 1960, Genève.

[4] Lê Bá Đảng, Galerie V.R.G., 23 rue Jacob, 75006 Paris, từ 14 đến 31/10/2003.

Nghiên cứu về nhóm ngôn ngữ Việt-Mường

Nguyễn Phú Phong

Nhóm ngôn ngữ Việt-Mường (Nhóm VM) gồm những ngôn ngữ nào? Tại sao lại phải quan tâm đến nó?

H. Maspero trong công trình nghiên cứu trừu tượng về *Ngữ âm lịch sử tiếng Việt* (1912) trong lúc truy tầm về nguồn gốc và quan hệ thân thuộc của tiếng Việt, đã vô tình đặt ra nền tảng của cái mà ngày nay ta gọi là *Nhóm VM*.

Tiếng Việt tách ra thành một cá thể ngôn ngữ riêng biệt từ một hạ tầng Nam Á (substrat austroasiatique) nhưng vì những vay mượn qua tiếng Thái (còn gọi là Tháy, Táy) và tiếng Hán và trải qua những biến chuyển ngữ âm đặc thù với sự hình thành một hệ thống sáu thanh điệu, nên đã che lấp đi quan hệ họ hàng của ngôn ngữ này. Vì vậy tiếng Việt lần lượt được xếp là có quan hệ gần với những họ ngôn ngữ Môn-Khmer, Miến-Tạng, Thái, để sau cùng được đưa vào họ Nam Á bởi Sebeok (1942), rồi bởi Haudricourt (1956). Có thể tham khảo bài viết của G. Diffloth trong *Encyclopedia Britannica* để biết các ngôn ngữ thuộc họ Nam Á.

Haudricourt tiếp nối công trình của Maspero đã giải thích một cách thuyết phục sự hình thành của hệ thống thanh điệu trong tiếng Việt (1954) và do đó phá bỏ cái rào cản trong việc truy tầm quan hệ cội nguồn của tiếng Việt (đối với ngôn ngữ Môn-Khmer không có thanh điệu). Nói tóm lại, hai nhà ngôn ngữ học Maspero và Haudricourt đã làm kẻ vạch đường trong việc phục nguyên những trạng thái cổ xưa của tiếng Việt.

Bên cạnh tiếng Việt và những phương ngữ của nó thì tiếng Mường, ngôn ngữ gần gũi nhất, đã phơi bày ra những nét bảo lưu mà trên đại thể có thể phản ánh một trạng thái cổ của tiếng Việt. Vì thế nghiên cứu các ngôn ngữ Mường có tầm quan trọng lớn đối với việc tìm hiểu lịch sử tiếng Việt. Maspero trong công cuộc nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng Việt ngoài tư liệu chữ Hán còn sử dụng số từ vựng mà Chéon đã thu góp được về tiếng Mường Sơn Tây (1905) và các tiếng Nguồn, Sách, Mường (1907). Địa bàn cư trú các dân nói tiếng Mường (theo nghĩa rộng, tức là gồm các ngôn ngữ thuộc nhóm Chứt) chạy từ Yên Bái, ở phía Bắc không vượt qua Sông Hồng, đến tỉnh Quảng Bình ở phía Nam, không quá Đèo Mụ Giạ. Ở sườn Tây phía Bắc xứ Mường là xứ Thái; ở sườn phía Đông là khu cư dân người Việt. Đi vào phía Nam thì xứ Mường dựa vào dãy Trường Sơn phía Tây, còn phía Đông thì dải đất hẹp chạy

dài theo bờ Biển Đông là khu cư trú của người Kinh. Muốn hiểu thêm về người Mường, xin đọc J. Cuisinier (1948) và Trần Từ (1996).

Những ngôn ngữ cực Nam thuộc Nhóm VM được gặp thấy ở cả hai bên dãy Trường Sơn gần Đèo Mụ Giạ. Đó là tiếng Sách được Cadière nhắc đến năm 1905, tiếng Mày và tiếng Rục do Vương Hoàng Tuyên phát hiện năm 1963 tuy tên Rục đã được J. Cuisinier nêu lên trong công trình của bà năm 1948. Các nhóm Mày, Sách, Rục cư trú vùng thượng lưu Sông Gianh được gom lại dưới danh gọi là dân tộc Chứt. Theo Viện Dân Tộc Học (1978, tr. 86), Chứt còn bao gồm cả các dân Arem và Măliêng. Một số từ vựng Khạ Mụ Giạ do A. Fraisse thu lượm (1950), và Tắc Cùi do TH. Guignard (1911) ghi lại cho phép chúng ta định rằng hai ngôn ngữ sau là cùng nhóm với các ngôn ngữ kể trước.

Với tiếng Hung và tiếng Không Khênh mà Maspero có nhắc đến theo một bản viết tay của Guignard (1907) và tiếng Tôm hay Pong do Haudricourt (1966) nêu lên theo bản chép tay của Fraisse, chúng ta đối mặt với một nhóm phụ, tách biệt với những ngôn ngữ vừa kể trên.

Cùng dựa theo một bản chép tay, Haudricourt đưa ra một bảng từ Khạ Tong Luang được xem như đồng ngôn ngữ với Khạ Tha Vung và Khạ Phon Soung mà Ferlus (1979) đã ghi được ở Khammouane (Cam Muộn, Lào).

Nhìn chung muốn phục nguyên một ngôn ngữ chung cho tiếng Việt và tiếng Mường (theo nghĩa hẹp, tức là không kể các ngôn ngữ thuộc nhóm Chứt ở Quảng Bình) trước khi Việt và Mường tách thành hai ngôn ngữ cá biệt vào khoảng thế kỷ IX, thì ta dựa vào tư liệu thuộc tiếng Việt và tiếng Mường Hoà Bình và Thanh Nghệ. Ta tạm gọi đó là *tiếng Việt-Mường chung*.

Nhưng muốn tái lập một ngôn ngữ có trước *tiếng Việt-Mường chung*, gọi là *Proto Việt-Mường*, nghĩa là tiếng mẹ của Việt, Mường, và của những ngôn ngữ nhỏ nằm rải rác ở Quảng Bình-Hà Tĩnh, bên này dãy Trường Sơn và cả bên kia, thì việc đi thực địa để thu lượm bảng từ, nhận diện các nhóm dân ít người quả là cần thiết.

Nhìn một cách đại lược, những người khởi xướng ra việc suy tầm cội nguồn của tiếng Việt là những nhà ngôn ngữ học Âu Châu, dựa theo ngữ âm so sánh. Công cuộc đi thực địa nhắm vào những ngôn ngữ nhỏ và bảo lưu thuộc Nhóm VM như Arem (76 dân), Rục (125 dân), Măliêng (320 dân), Mày (715), Sách (625) bị gián đoạn với cuộc chiến tranh Đông Dương thứ nhất (1947-1954). Lợi dụng thời gian hoà bình 1954-1962, một số nhà dân tộc học Việt Nam đã trở lại miền núi Quảng Bình để khảo sát các nhóm dân ở đây. Năm 1963, Vương Hoàng Tuyên cho xuất bản cuốn *Các dân tộc nguồn gốc Nam Á ở miền Bắc Việt Nam*, rồi năm 1964 Mạc Đường công bố cuốn *Các dân tộc miền núi bắc Trung bộ*.

Kể từ 1978, Đại học Paris 7 và Trung tâm quốc gia nghiên cứu khoa học (CNRS, Pháp) qua nghiên cứu viên Nguyễn Phú Phong, và sau 1991 có Michel Ferlus (CNRS) tham gia, đã

hợp tác với Viện Ngôn ngữ và Đại học tổng hợp Hà Nội đi sâu vào hậu cứ Nghệ Tĩnh và Quảng Bình để thu lượm tư liệu về ngôn ngữ thuộc Nhóm VM. Kết quả là đã công bố một cuốn từ vựng tiếng Rục (1988), một cuốn khảo sát tiếng Nguồn (1997) và đóng góp một số bài tham luận về Nhóm VM trong các hội nghị ngôn ngữ học quốc tế, như bài *Nguồn gốc thanh điệu ở Nhóm VM* (Ferlus, 2001). Về phía Việt Nam đã cho phát hành hai chuyên luận về tiếng Rục (Nguyễn Văn Lợi, 1993) và người Rục (Võ Xuân Trang, 1998). Đặc biệt, Nguyễn Văn Tài thuộc Viện Ngôn ngữ học Hà Nội, năm 1982 đã bảo vệ luận án phó tiến sĩ *Ngữ âm tiếng Mường qua các phương ngôn*. Phụ lục II của luận án là bảng *Từ vựng tiếng Mường (So sánh gần 1000 từ ở 30 thổ ngữ)*. Đó là một tư liệu rất quý đáng được công bố. Nguyễn Tài Cẩn, tác giả cuốn *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán-Việt* (1979) lại cho ra mắt một *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt* (1995).

Các nhà ngôn ngữ thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô năm 1979 có gửi một phái đoàn qua Việt Nam đi điền dã và kết quả là đã xuất bản một chuyên luận về tiếng Mường khá chi tiết (Moscou, 1987). Phía Hoa Kỳ, hai chuyên viên về Mường là Milton và Muriel Barker ngoài việc đăng mấy bài tham luận về phụ âm đầu (1963) và cuối (1964) của Proto-Vietnamuong, còn có soạn một tập từ vựng song ngữ Mường-Anh, tiếng Mường ở đây chủ yếu là Mường Khến do các tác giả ghi lại từ các người Mường tỉnh Hoà Bình định cư ở Cao nguyên Trung phần năm 1954. L. Thompson, tác giả cuốn văn phạm tiếng Việt (*A Vietnamese Grammar*, 1965) nổi tiếng có thông báo bài nghiên cứu Ngữ âm Proto-Viet-Muong (1971). G. Diffloth, giáo sư Đại Học Cornell, Hoa Kỳ, có viết bài tham luận về thanh điệu tiếng Việt (1990), và tiếng Việt như một ngôn ngữ Môn-Khmer (1991).

Trên đây tôi đã cố gắng đi qua tình hình nghiên cứu và thu thập tư liệu về Nhóm Việt-Mường. Nếu còn sơ sót thì đó là lỗi tại tôi, tại tầm hiểu biết của tôi còn khiêm khuyết, và cũng tại một số vấn đề vấn đề kỹ thuật như khuôn khổ tờ báo, v.v.

Các ngôn ngữ, thổ ngữ nhỏ thuộc Nhóm VM nằm rải rác dọc dãy Trường Sơn thuộc hai tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh có thể xem là di sản của Việt Nam và cũng là của nhân loại. Nhưng ngôn ngữ, nhất là ngôn ngữ chưa có chữ viết là những sinh vật rất mong manh. Theo nhận xét của một Ủy ban chuyên viên UNESCO (xem báo *Le Monde* 1/4/2003), với nhịp độ tử vong từ 20 đến 30 ngôn ngữ mỗi năm thì khoảng một thế kỷ nữa, 90 % nguồn tài nguyên kia sẽ biến mất. Trước tiên UNESCO phải đối phó với vấn đề cần kíp là “*sắp đặt một cơ sở tài chính và hành chính giúp cho việc tập trung và lập hồ sơ những tư liệu về các ngôn ngữ chỉ còn vài người nói*”. Việc thu thập tư liệu là cần thiết vì “*đa số các ngôn ngữ có nguy cơ tử vong có thể không lưu lại một dấu vết nào khi biến đi*”.

Riêng về phần Việt Nam thì công cuộc hiện đại hoá đất nước tất yếu với việc thi công biển đường mòn Hồ Chí Minh

thành xa lộ có cơ nguy sẽ đẩy lùi một số các dân tộc ít người thuộc Nhóm VM vào dĩ vãng. Đúng thế, đường Trường Sơn chạy xuyên qua địa bàn cư trú của các tộc người thuộc Nhóm VM (và một số dân tộc ít người khác), biến đổi mạnh về sinh thái và có cơ thành thị hoá vùng này. Địa bàn thi công của những người thợ rừng làm đường nằm rải rác trên cả hai nhánh Đông và Tây Trường Sơn, đi qua địa phận các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình (và Quảng Trị, Thừa Thiên- Huế, Quảng Nam và Kon Tum). Với đà tiến hoá hiện nay, e rằng không còn bao lâu nữa, các ngôn ngữ như Arem, Mày, Rục, Măliêng sẽ chỉ còn tồn dưới dạng cổ vật làm đối tượng cho các nhà khảo cổ.

Nguyễn Phú Phong

Thư mục giản lược (Muốn có thư mục đầy đủ hơn, xem Ferlus 1974, Nguyễn Phú Phong 1997, Nguyễn Tài Cẩn 1995)

Cuisinier, J., 1948, *Les Mường. Géographie humaine et Sociologie*, Paris, Institut d’Ethnologie.

Ferlus, M., 1974, Le groupe Viet-Muong, *Asie du sud-est et Monde insulien* V,1,1974, 64-77.

Ferlus, M., 2001, The origin of Tones in Viet-Muong, *Southeast Asian Linguistic Society XIth Conference*, Bangkok, Thailand, May 16-18 2001.

Haudricourt, A.-G., 1953, La place du vietnamien dans les langues austroasiatiques, *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris* 49, 1, 122-128.

Haudricourt, A.-G., 1954, De l’origine des tons en vietnamien, *Journal Asiatique* 242, 69-82.

Mạc đường 1964, *Các dân tộc miền núi bắc Trung Bộ*, Nhà xb Khoa Học Xã Hội.

Maspero, H., 1912, Etude sur la phonétique historique de la langue annamite. Les initiales, *Bulletin de l’Ecole Française d’Extrême Orient* 12, 1, 1-127.

Nguyễn Phú Phong, Trần Trí Dõi, M. Ferlus, 1988, *Lexique Vietnamien - Rục - Français*, Université Paris 7 - Sudestasié.

Nguyễn Phú Phong, 1997, *Le parler Nguồn*, Université Paris 7-Diderot.

Nguyễn Tài Cẩn, 1995, *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Hà Nội, Nhà xb Giáo Dục.

Nguyễn Văn Lợi, 1993, *Tiếng Rục*, Hà Nội, Nhà xb Khoa Học Xã Hội.

Nguyễn Văn Tài, 1982, *Ngữ âm tiếng Mường qua các phương ngôn. Luận án Phó tiến sĩ Ngôn ngữ học*, Hà Nội, Viện Ngôn Ngữ Học, UBKHXH Việt Nam.

Trần Từ, 1996, *Người Mường ở Hoà Bình*, Hà Nội, Hội Khoa Học Lịch Sử.

Viện Dân Tộc Học, 1978, *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*, Hà Nội, Nhà xb Khoa Học Xã Hội.

Võ Xuân Trang, 1998, *Người Rục ở Việt Nam*, Hà Nội, Nhà xb Văn Hoá Dân Tộc.

Vương Hoàng Tuyên, 1963, *Các dân tộc nguồn gốc Nam Á ở miền Bắc Việt Nam*, Hà Nội, Nhà xb Giáo Dục.

Gabriel García Márquez :

Thời thơ ấu và Tuổi trẻ

Mai Ninh

Mùa thu ở xứ Tây là mùa của sách. Với kết quả thường niên của các giải văn chương, từ Nobel đến Goncourt, Fémina... sách truyện xuất hiện tung bừng, màu sắc như lá thu, sống động hơn bất cứ thời điểm nào trong năm. Giữa những cái tựa được quán vòng thêm một mẫu băng giấy trang trọng quảng cáo là tác phẩm đoạt giải này giải nọ ấy, *Vivre pour la raconter* [1] (*Sống để kể chuyện*) giản dị một nền chữ trắng hình xám xanh với tấm ảnh Gabo - vàng Gabo, tên gọi thân mật từ những người bạn đã hơn năm mươi năm của tác giả - chắc chụp hồi chưa biết đi, đã quyến rũ tôi nhất. Hẳn nhiên không phải tấm hình đứa bé, dù Gabo trong chiếc áo đầm con gái tay cầm mẫu bánh bích-qui, lòng người tròn to rất dễ thương, lời cuốn tôi đến thế. Cũng không thể nói chỉ mỗi cái tên người viết Gabriel García Márquez, mà cả hai yếu tố : tên ông và tựa truyện. *Vivre pour la raconter*, không thể là gì khác hơn hồi ký của Gabriel Márquez tôi từng chờ đợi, từ một thời đọc *Trăm năm cô đơn*, *Tình yêu mùa dịch tả*, *Lá trong gió lốc*... Ngoài trí tưởng tượng phong phú, nhà văn thường viết dựa vào những kinh qua và từ cảm xúc bất gặp trong cuộc sống ; tôi nghĩ : cuộc đời Gabriel Márquez không những phải rất giàu có sự kiện thú vị mà ông hẳn là một con người sống hết mình, quán quỵen quay cuồng với nó, tựa trong một con bão lốc. Trong ý nghĩ ấy, vô tình tôi đã chờ mong tập hồi ký này.

Tác giả bắt đầu tự truyện bằng chuyến đi của chàng thanh niên 23 tuổi, gốc người Caraibes – Colombie Nam Mỹ, theo mẹ trở về làng Aracataca để bán căn nhà thừa kế, nơi anh ta sinh ra và sống những năm tháng đầu đời với ông bà ngoại. Căn nhà nằm trong vùng đất mùa nắng nóng hốt hơi kim loại nung, mùa mưa thổi trời vừa đất. Nơi đó, Công ti Chuối chế ngự và bóc lột người dân cho đến lúc gây ra biến cố kinh hoàng : một buổi sáng năm 1928, quân lính tàn sát công nhân Công ti Chuối cùng gia đình họ đang tập trung đình công đòi quyền lợi. Cuộc thảm sát trên thực tế vốn sẵn mang tính cách hoang đường còn được huyền ảo hoá hơn nữa trong *Trăm năm cô đơn*, tác phẩm đã đưa chàng thanh niên ấy lên đỉnh cao nhất của văn chương : Nobel, năm 1982. Hoang đường và huyền ảo vì những chứng nhân ngoài đời chỉ nhớ mông lung về cuộc thảm sát, ngay cả ông ngoại của Gabriel – đại tá Nicolás Márquez – cũng không thể xác nhận số tử thương là trăm người hay ba nghìn. Còn trong tác phẩm, ba ngàn xác chết trên quảng trường đột nhiên biến mất, không dấu tích,

nhưng một nhân vật giòng họ Buendía lại thấy mình nằm trên một con tàu chở đầy xác người âm thầm chạy trong đêm tối.

Chuyến về quê bán nhà ấy là khởi điểm của một vòng ngược thời gian, để tác giả kể lại thời niên thiếu của mình với những mô tả thú vị về từng thành viên trong gia đình, từ ông ngoại loay hoay nặn những con cá vàng, bà ngoại đồ những chiếc bánh kẹo hình con thú, hai hình ảnh này đúng là những nhân vật đã lập ra làng Macondo ám ảnh trong tiểu thuyết của G.M. Cha Gabriel, nhân viên sở giấy thép thời trẻ và sau đó mở cửa hiệu thuốc, một con người khó hiểu và khó lung lạc. Mẹ, người đàn bà dễ thương thật gần gũi và hy sinh cho các con, bà kiên cường lèo lái một gia đình nghèo túng với 15 đứa con : con mình và con rơi của chồng mà bà tự nguyện đem về nuôi chỉ vì « *đã cùng dòng máu với những đứa con tôi thì không thể để chúng sống vất vưởng bất cứ đâu* ». Ông bố kỳ vọng Gabriel, đứa con trưởng, phải ít nhất tốt nghiệp đại học, thay cho sự dang dở về học vấn của chính mình, trong khi ngay từ nhỏ con ông đã mơ ước trở thành nhà văn. Nhờ mẹ can thiệp Gabriel đã được phép rời ngôi nhà gia đình ở đồng quê về thủ đô Bogotá tiếp tục trung học.

Tại Bogotá, trong không khí tranh chấp không nương nể giữa phe bảo thủ và đảng tự do, nhất là trên cái nền một xã hội thoái hoá, nghèo khổ, bên bờ vực, cậu học trò chỉ có đọc hai bộ quần áo này – mỗi ngày vừa tắm vừa giặt dưới vòi nước – chẳng những được tiếp cận với các khái niệm chính trị xã hội còn tìm ra phương tiện để đọc những tác phẩm văn chương thế giới nổi tiếng, một đam mê lớn suốt đời. Nhưng Gabriel không thích và lười học, ngoài đọc sách, tụ tập bạn bè trong ký túc xá, rủ nhau trốn ra ngoài chơi gái, cậu làm thơ, còn thêm tài đặc biệt là soạn và đọc những bài diễn văn, ngay cả điều văn, trong những dịp lễ lạc ở trường học. Gabriel cho đó là tài vặt vãnh, nhưng chính nó đã khiến cậu được mọi người nể phục và nhiều lần cứu thoát sự thiếu thốn vật chất cùng nguy kịch. Nó cũng mang lại cho chàng thiếu niên, tuy được hưởng bản chất di dóm duyên dáng của mẹ nhưng khá nhút nhát và khiêm nhường, rất nhiều bạn. Trong số đó có người thành danh và rất chân tình. Những người bạn thời ấy nếu gặp chàng thanh niên Gabriel ngoài đường với hàng râu mép, cặp lông mày bừa bộn, đôi dép thầy tu và chiếc áo sơ-mi in bông hoa, có lẽ vì từng thiếu thường xuyên hơn là do gu ăn mặc của chàng là thế, sẽ thương xót lắc đầu gọi đây là một trường hợp tuyệt vọng. Sau khi thi đỗ tú tài, Gabriel phải nghe lời bố ghi tên vào đại học luật để được ở lại Bogotá, đây cũng là khoảng thời gian truyện ngắn đầu tiên của Gabriel xuất hiện trên phụ chương văn học của *El Espectador* tờ báo chọn lọc nhất thời đó, cậu cũng khởi sự tập viết xã luận dù để trám cột vào giờ chót, lại chẳng có quyền ký tên. Và chỉ kiếm được ba đồng pesos mỗi ngày, thời chủ báo đặt chàng viết những bài xã luận, không tính theo số trang giấy mà theo chiều dài bao nhiêu thước tác.

Ngày mùng 9 tháng tư 1948 quân chúng Bogotá nổi loạn khi một nhà chính trị cấp tiến của đảng tự do được dân tin yêu bị ám sát. Chỉ trong một ngày Bogotá cháy hoang khói lửa, đường phố đầy tử thi. Biến cố này buộc Gabriel phải bỏ thủ đô về Carthagène des Indes một nơi còn ngoài vòng hỗn loạn, một thành phố hấp dẫn mà « *gió biển cùng tiếng tàu hụ vào sáng sớm đã giảm bớt sự huyền ảo của những tiếng*

kèn đồng Caraiibes và sự khiêu khích của mấy cô gái nhảy không mặc quần lót, váy họ hát cao tới thắt lưng cùng gió. Thịnh thoảng, một nàng chim nào nùng từng quen biết bố tôi giữ lại ngủ với cô ta và chia sẻ cho chút tình còn sót lúc rạng đông ». Nhờ bạn bè và chủ biên các báo đã chú ý đến các truyện ngắn của mình giúp đỡ, mời cộng tác, Gabriel bấy giờ vừa hơn hai mươi thực sự đi vào con đường báo chí, mặc dù cậu không ngớt xác định « Tôi đã biết rằng làm báo không phải thiên hướng của mình. Tôi muốn là một nhà văn không giống các nhà văn khác ».

Từ Carthagène rời đi chuyển đến Barranquilla, cùng một số bạn bè rành nghề sáng lập tuần báo *Crónica*, Gabriel giữ chức chủ bút rất hào hứng dù đồng lương không đủ sống cho chính mình. Chẳng bao lâu, chính phủ Bogotá trong tay đảng bảo thủ đã dùng quân đội khống chế các cuộc nổi dậy của quần chúng, tình trạng giết chóc không an ninh lan tràn khắp nơi, đến cả ngôi làng của gia đình Gabriel. Cuối cùng bố mẹ cậu quyết định đem con cái tản cư, gọi Gabriel bỏ nhóm nhà báo, cùng về Carthagène sinh sống, làm việc trong văn phòng điều tra dân số để kiếm tiền giúp gia đình càng ngày càng túng thiếu. Lợi dụng hoàn cảnh, Gabriel thú tội với bố đã thi trượt năm thứ ba đại học luật và xin bỏ học để vừa đi làm công sở vừa tiếp tục viết báo và hoàn thành cuốn tiểu thuyết đầu tiên : « Về sống ở Carthagène là đúng lúc và hữu ích sau kinh nghiệm làm tờ *Crónica*, và đã cho tôi một không gian thuận lợi để tiếp tục viết cuốn **Lá trong gió lốc**, nhất là nhờ con sót sáng tạo ngự trị trong căn nhà, nơi tất cả những điều huyền hoặc hình như đều là khả thể. Tôi chỉ cần kể lại một buổi ăn trưa, bố con tôi đang bàn cãi về những khó khăn của các nhà văn khi họ muốn viết hồi ký mà không nhớ ra được gì. *Cuqui* [em trai Gabriel] lúc ấy chưa được 6 tuổi, đã lòi ra từ đó một kết luận giản dị bậc thầy : Thế thì, nó nói, ông nhà văn chỉ việc viết hồi ký trước tiên, khi ông ta còn nhớ được tất cả ».

Tuy nhiên, « do vận hạn, không sự tài tình, chịu đựng, không cả tình yêu thương nào đủ để đi đến cùng sự nghèo khổ ». Văn phòng kiểm tra dân số đóng cửa, tiền công làm báo không đủ, Gabriel quyết định trở lại Barranquilla kiếm sống đồng thời « học viết với niềm say mê và nỗi tham vọng điên dại trở thành một nhà văn không giống các nhà văn khác ». Bản **Lá trong gió lốc** đầu tiên tạm xong, Gabriel đưa cho nhóm bạn văn sĩ của mình đọc. Một người bạn thân đã cho những nhận xét mà cậu thấy thật đúng, « trừ một đoạn mà anh ta thấy gượng gạo, dù tôi đã giải thích đó là một quãng đời niên thiếu thật sự của tôi. Anh ta phá lên cười nói : - Ngay cả sự thật cũng nhằm lẫn một khi cách viết quá dở ». Loay hoay giữa viết báo, viết văn và kiếm sống bằng cách đi bán sách tại tư gia nhưng không đưa đến đâu, cuối cùng Gabriel quyết định quay lại thủ đô Bogotá mà cậu đã bỏ đi từ ngày bạo động khủng khiếp 9 tháng 4.

Lần này, tờ *El Espectador*, từng được đài BBC thời ấy đánh giá là nhật báo hay nhất thế giới, dành ngay cho Gabriel một chỗ trang trọng trên trang xã luận, và chàng được mời vào ban chủ biên. Buổi đó chưa có trường báo chí, muốn học nghề là phải hít thở mùi mực để học tại chỗ, *El Espectador* đã cung cấp những bực thầy giỏi giang, sẵn sàng nhất nhưng cũng khó khăn nhất. Cũng tại đây, Gabriel đã thực hiện được mơ ước

viết phóng sự, nhờ chủ biên tờ báo « không tha thứ cho tôi khi thấy tôi để mắt mình trong mấy trò nhào lộn trư tình, trong khi xứ sở thiếu phóng sự viên xung kích. Và tôi, lại tưởng rằng phóng sự là cách tốt nhất để tương thuật đời sống hằng ngày ». Bắt đầu từ đây, những phóng sự tôn trọng sự thật và kinh nghiệm nghề nghiệp, chẳng hạn « *Đừng bao giờ quay mắt khỏi gương mặt kẻ mình phỏng vấn, nó có thể bày tỏ nhiều thứ hơn giọng nói, và đôi khi ngay cả điều ngược lại* », đã đưa tên tuổi Gabriel lên hàng đầu. Nhưng chính nguyên tắc chỉ thuật sự thật, hoàn toàn sự thật, không phải được bất cứ ai chấp nhận đó đã gây ra những đe dọa nguy hiểm cho mạng sống của Gabriel. Nên cuối cùng, nhân tờ báo cần đặc phái viên cho hội nghị của bốn cường quốc thế giới tại Thụy Sĩ, Gabriel đã bằng lòng lên đường rời xứ sở. Hồi ký về ba mươi năm đầu của nhà văn Gabriel García Márquez chấm dứt bằng năm dòng thư ông viết trên máy bay đi Genève, cho một thiếu phụ mặc áo xanh, tóc cắt như cánh chim yến, ngồi trước cửa nhà từ bảy giờ sáng mà không biết rằng mình ăn mặc đẹp từ sáng sớm như thế cho ai. Thư ấy cốt để giao hẹn với nàng « *Nếu trong vòng một tháng, không nhận được hồi âm cho lá thư này, tôi sẽ ở lại Âu Châu mãi mãi* ». Gabriel nào ngờ khi ông đặt dấu chấm cuối cùng cho tập hồi ký cũng là ngày ấy và giờ ấy người mẹ lạ lùng của ông nhắm mắt lia đời.

Khi gấp lại cuốn sách, tôi biết không phải dòng đời với thân thể và các đoạn đường đưa tác giả đến với sự nghiệp văn chương là những điều quyến rũ tôi nhất mặc dù chúng là cái sườn của tập hồi ký. Chúng cần thiết như rễ và thân cây, nhưng cành và lá với hình thái cùng màu sắc mới là yếu tố tạo nên vẻ đẹp đặc biệt của cây này so với cây khác. Chính những câu chuyện tác giả kể về mình, về những con người, sự kiện xảy ra quanh đời sống ông, và cách ông nhìn cũng như suy tư về chúng mới là những điểm, mà theo tôi, tạo nên hấp lực của **Sống để kể chuyện**, cũng không thể bỏ qua cái tài kể chuyện hiếm có của Gabriel Márquez. Trong hồi ký, ta nghe được giọng ông miên man, nhưng có lẽ cũng vì thế ở một đôi chỗ nhiều sự việc đa tạp được ông đưa ra cùng một lúc khiến người đọc hơi khó theo dõi. Ngay từ nhỏ G.M. vốn đã là người thích nói, thích thuật chuyện, bản tính hẳn thừa hưởng từ bà ngoại, người đàn bà dễ tin và nhạy cảm đã sáng tạo ra cả một thế giới thần diệu. Thế giới này mê hoặc và có ảnh hưởng sâu xa không những trên các tác phẩm của G.M. trước đây mà ngay cả bây giờ, người đọc cũng bắt gặp chút gì huyền ảo trong không gian tập tự truyện này, đem đến cho nó sức quyến rũ khác lạ. Thú vị nhờ sự huyền ảo cảm thấy ấy trong hồi ký chính là hiện thực và ngược lại, những sự kiện thực tế lại mang tính chất hoang đường, qua ngòi bút của ông.

Từ những câu chuyện với nội dung, nhân vật, hình ảnh khác thường, tưởng chỉ có trong tiểu thuyết, từ những gặp gỡ lạ lùng và một gia đình mà mỗi thành viên đều kỳ cục như gia đình ông, tác giả đã đưa người đọc vào một thế giới hết sức sống động. Độc giả hoà nhập vào với những cảnh đời, tâm trạng đang được người viết thuật lại một cách không chiếm ngự, trong những lời lẽ bình dị nhưng chẳng thiếu ngạc nhiên lí thú và những châm phá duyên dáng, như đoạn đối thoại giữa Gabriel và mẹ :

« - Mẹ hãy nói với cha là con chỉ muốn mỗi một điều trong đời : là văn sĩ, và con sẽ là thế.

- Cha con không phản đối việc con là cái gì con muốn, nhưng ông ấy ao ước con học hành xong xuôi.

Mẹ nói, không nhìn tôi, giả đồ chú tâm đến đời sống bên ngoài cửa sổ hơn là tới cuộc bàn luận.

Tôi nói với bà :

- Thôi khỏi nhọc lòng nài nỉ, mẹ thừa biết là con không nhượng bộ đâu.

Thế là, bà nhìn thẳng vào mắt tôi, ngẫm nghĩ và hỏi :

- Mà tại sao con tin rằng mẹ biết ?

- Tại vì mẹ và con, chúng mình giống hệt nhau. »

Gabriel Márquez làm chủ ngòi bút thật tài tình như Alvaro Mutis, tiểu thuyết gia người Colombia và bạn thân của G.M. đã nhận xét về tự truyện này : « Một trong những khía cạnh đã để dấu ấn sâu đậm trong tôi là thấy làm sao một nhà văn đã suy ngẫm và thông thạo thuật kể chuyện như García Marquez lại chẳng bao giờ can thiệp vào diễn tiến của cuộc đời mình đang kể. Đứa nhỏ anh giới thiệu với chúng ta sống đời sống của nó và khám phá ra thế giới như một đứa trẻ. Cũng y như thế với một thiếu niên, một sinh viên và một nhà văn trên đường đi tới định mệnh của mình »[2].

Bình dị trong cách kể, nhưng chẳng phải vì thế tác giả không chú trọng đến văn phong. Câu chữ ông dùng để tả cảnh tả tình mênh mang và đầy đó phù hợp với những không gian u ám, ngột ngạt của thành phố Carthagène : « Thực ra, việc không có xe hơi trong thành phố là điều bắt buộc vì chúng ngược chiều với thực tế lịch sử : xe hơi chẳng thể chạy trong những con đường nhỏ hẹp khúc khuỷu mà về đêm, những con ngựa gầy còm gõ vó sắt trên mặt đá. Khi trời nóng hổi, các cửa sổ lan can mở ra khi mát khu vườn, và con đường chứa đầy vọng âm ma quái của những chuyện trò thầm kín nhất. Thiu thiu mơ màng, mấy ông già nghe bước chân lén lút đi về vắng trên đường, họ ngóng tai nhưng không buồn mở mắt, đến khi biết đó là ai liền chán nản lầm bầm : « A, thằng José Antonio đi tới nhà Chabela ». Trên thực tế, điều duy nhất làm cho những kẻ mất ngủ ấy bực bội là những cú đơ-mi-nô khô khan đập xuống bàn cờ đã vang động khắp phố phường thành lũy. »

Qua quá trình tự tìm hiểu hay học từ những bạn bè thành danh, G.M. đã đề cập đến vấn đề văn phong, cách viết và cách dựng truyện của một nhà văn trong hồi ký. Đọc giả quan tâm đến các khía cạnh này sẽ tìm thấy ở đây nhiều suy nghĩ và nhận xét đặc biệt : « Tôi đã nhanh chóng biết rằng kể cho người khác những câu chuyện song song với chuyện mình đang viết – tuy nhiên không để lộ ra điểm thiết yếu của nó – là một phần quan trọng của ý tưởng và văn pháp trong tiểu thuyết ». Ngoài chuyện viết, dĩ nhiên tác giả cũng nói đến những bài học, những kinh nghiệm sâu xa ông thu lượm được qua việc đọc sách, để áp dụng cho nghề viết văn. Ông hào hứng nhắc đến bao nhiêu tác phẩm từ *Ngàn lẻ một đêm* ở thời thơ ấu, đến khám phá *Ulysse* của Joyce, *Mrs Dalloway* của Virginia Woolf, rồi Kafka... mỗi thể loại là một thí dụ, một so sánh, một rút tía kinh nghiệm để thấy sự thành công trong nghề viết không thể hoàn toàn dựa trên thiên khiếu.

Cuốn tự truyện đã đẩy tôi vào một Colombia vừa thơ

mộng hoang đã vừa tàn bạo và mê hoặc, nơi mà thiên nhiên, quyền lực, rượu chè, đàn bà và những lối sống khi gần như thánh thiện lúc hoang đàng đã cuộn lại với nhau trong một cơn điên loạn. Và trong đó, thế giới Márquez lung linh sắc thái : đối thoại sống động và giai thoại ý nhị tươi vui không ngừng xen kẽ với những sự kiện trầm trọng ảm uất, như bao tia nắng bùng lên để thấp sáng chút gì cho không gian u tối của những con người sống trong khung cảnh một đất nước tụt hậu, nghèo nàn, vừa thoát khỏi thống trị của Tây Ban Nha là rơi vào nội chiến. Tác giả cung cấp cho người đọc một số lượng thông tin rất lớn về hoàn cảnh xã hội, tinh thần người dân Colombia ở phần đầu thế kỷ 20 cũng như tình hình chính trị của quê hương ông. G.M. thật tài tình khi dù đã là những trang cuối, ông còn gây được xúc động mãnh liệt và làm cho người đọc bị căng thẳng bằng hai đoạn viết về thảm cảnh cựu chiến binh sau chiến tranh Đại Hàn, và về mấy ngàn đứa trẻ thôn quê bị quân lính rút lia khỏi cha mẹ đem bỏ vào viện mồ côi. Sự phân ly tàn nhẫn này đau xót thay là một phương kế của chính quyền trong chiến lược diệt trừ quân du kích : « Chỉ dựa trên các quan sát hậu cần quân sự đơn giản, hơn ba ngàn đứa trẻ thuộc mọi lứa tuổi và mọi hoàn cảnh đã bị tách lia cha mẹ, chúng bị phân tán đi các trại mồ côi trong toàn quốc. Ba mươi đứa không cha hay không mẹ, có cả những trẻ song sinh mới mười ba ngày. Việc này đã được tổ chức trong vòng bí mật tuyệt đối, dưới sự che đậy của phòng kiểm duyệt, cho tới hôm một phái viên của *El Espectador* điện báo cho chúng tôi về các hướng tìm tin đầu tiên từ Ambalema, hai trăm cây số cách Villarrica (nơi xảy ra sự việc)... Một số đông trẻ nhỏ này được làm lễ đặt tên hành chính ở trại mồ côi, và để có thể phân biệt người ta đặt cho chúng những tên họ địa phương, nhưng chúng rất đông, rất giống nhau và thật nhanh nhẹn đến nỗi trong giờ ra chơi chẳng thể nhận ra đứa nào với đứa nào ; nhất là khi trời quá lạnh bọn nhỏ phải chạy trên các cầu thang và hành lang để sưởi ấm. »

Bằng giọng văn như thế, G.M. đã trải ra cả thời ấu thơ cùng tuổi trẻ của ông, với miền man chân tình, và trong ý nghĩa của dòng chữ giản dị ông viết ở đầu tự truyện : « Cuộc đời không phải là những gì người ta đã sống, mà là điều nhớ được và nhớ về chúng ra sao ».

Mai Ninh

Cuối tháng 11, 2003

[1] Gabriel García Márquez, *Vivre pour la raconter*, bản dịch từ tiếng Tây Ban Nha (Colombie) của Annie Morvan, nxb Grasset, Paris, tháng 10, 2003.

Những đoạn in nghiêng trong bài viết này trích từ tác phẩm *Vivre pour la raconter*.

[2] Tuần báo *Le Nouvel Observateur*, Paris, trang 114, số 2031, 2003.

THẦY HOẠCH

Đăng Tiên

Nhà thơ Trần Hồng Châu, bút danh giáo sư Nguyễn Khắc Hoạch, cựu khoa trưởng Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, 1965-1969, đã từ trần tại quận Cam, California, Hoa Kỳ, ngày 7.12.2003.

Ông sinh ngày 15.5.1921, tại Hưng Yên, đất cũ Hồng Châu, nên lấy bút danh như vậy, trong một gia đình nho học danh giá. Học trung học ở Huế, 1936-1943, rồi học Luật tại Hà Nội, bắt đầu viết văn làm thơ từ đầu thập niên 1940, cộng tác với các báo Gió Mới và Tiền Phong, dạy học (1946) và đi kháng chiến ở Khu Ba, 1947-1948, làm bài thơ nổi tiếng *Gửi người Em ở Nội Thành* dưới bút danh Hoàng Tuấn. Về Hà Nội, và sang Paris học Luật, được Bùi Xuân Bào rú rê học thêm Văn Khoa. Đỗ cử nhân văn chương 1950 và trình luận án tiến sĩ quốc gia năm 1955 về Truyện Nôm Việt Nam Thế kỷ 18-19, dưới sự hướng dẫn của Pierre Moreau. Đỗ Cao Học Quốc tế tại trường Luật Paris, 1952 và Cao Học Âu Châu tại Nancy, 1957, chuyên về chính sách đối ngoại của Nhật Bản sau Thế Chiến.

Trong giới khoa bảng miền Nam Việt Nam thời ấy, ông là người có nhiều bằng cấp nhất. Ông giữ nhiều kỷ niệm đẹp về Paris và viết những trang hồi ký thẩm thiết ⁽¹⁾.

Về nước, 1957, ông giảng dạy tại Đại Học Văn Khoa, Sài Gòn, Huế, rồi làm giáo sư thỉnh giảng tại Đại Học Nam Illinois, Mỹ, 1970-1974.

Năm 1960, ông chủ trương tạp chí văn nghệ Thế Kỷ 20 và bắt đầu sử dụng bút hiệu Trần Hồng Châu, dưới một bài thơ dài, *Paris chiều chia ly*. Có lẽ từ thời điểm này, quần chúng mới biết ông là thi sĩ, và qua ông một giáo sư khoa bảng và nghệ sĩ. Nhà thơ Trần Hồng Châu là cây cầu vòng ngũ sắc giữa học thuật và nghệ thuật, và chứng minh rằng : cái này không nhất thiết phải loại trừ cái kia.

*

Non mười lăm năm giảng dạy tại nhiều đại học miền Nam, qua những thăng trầm, chính biến mà chúng ta còn nhớ, g.s. Nguyễn Khắc Hoạch đã gây dựng nhiều thế hệ văn chương : nhiều nhà văn, nhà báo ở nước ngoài hiện nay, là môn sinh của ông. Tôi không dùng chữ "đào tạo" vì thầy Hoạch không thích động từ này, vì văn học không phải là "cái lò"; ông có nhiều bằng cấp, nhưng không một nhà trường nào trên thế giới đào tạo được một nhà trí thức như ông, và ông cũng không chủ trương đào tạo ra cái gì.

Trên bục giảng, ông là một nhà giáo nghệ sĩ, và nhờ đó, ông là cây cầu giữa nhiều nền văn học : Pháp và Việt, Đông và

Tây, truyền thống và hiện đại, dân gian và bác học, trường quy và sáng tạo. Ông là Nhà Nho Tài Tử, là bác học thi nhân, do đó mà ảnh hưởng, về lâu về dài thấm nhiễm vào môn sinh. Ông tự biết như vậy và đã viết : " còn tôi, thì bài giảng vẫn đầy đủ, nhưng chỉ ghi lại sơ lược một sườn bài và các điểm then chốt, được thuyết trình một cách ngẫu hứng như một bài nói chuyện. Chẳng biết có phải như nhiều bạn hữu từng nói, tại tôi đã đem thói quen " tà tà phát phơ " của người làm văn nghệ vào lớp học không " ⁽²⁾.

" Tà tà phát phơ " là lời lẽ của môn sinh lễ độ. Học trò nghịch ngợm thì nói " lè nhè và lè phè ". Đây là lời ông tự bạch :

" Giảng bài, bình văn, phân tích, bố cục, nội dung, hình thức, là cái gì ? Đây chỉ là mời chào viễn du. Hướng về cửa Thần Phù, về động bích nguồn đào của văn nghệ và những tâm hồn lớn, lời cuốn theo đoàn người đồng hội đồng thuyền cho tới ngày hạ sơn. Đứng trên đỉnh Côn Luân cao vờn vờn, sau khi trao tiên phù và thần kiếm, người trưởng môn ngậm ngùi theo dõi bóng dáng những kiếm khách trẻ tuổi, tiến xa, xa mãi vào những lũng thấp, đèo cao, sông dài biển rộng của cuộc đời.. " ⁽³⁾.

Tôi xác nhận là ông nói thật. Có lần, trong bài giảng Nhị Độ Mai, ông chuyển sang nói về truyện dân gian, truyện Tấm Cám, chiếc giày thom, sang truyện Hương Miết Hành, không biết của ai, thời nào, rồi đọc thơ Đinh Hùng : nàng yêu ta huyền hoặc mỗi kỳ tình. Sinh viên không ai hiểu vì sao, nhưng với nhiều người, đó là lời khai lộ cho con đường văn học ; một " hành trình khai tâm " (parcours initiatique), mà về sau này chúng tôi mới vỡ lẽ, vì thời đó, chúng tôi không ý thức, mà cũng chưa khái niệm được việc " khai tâm " vì chưa đọc Propp hay Backhtine.

Môn đồ của ông nhiều người thành danh và có sự nghiệp văn học. Sinh thời ông từ tốn, nhưng rất tự hào về đám môn sinh mà, trong tình riêng, ông gọi là " hào kiệt văn khoa ", và có bài thơ chữ Hán nói lên niềm tự hào lẫn một chút chua cay :

Văn Khoa Đại Học Đường Túc Sự

*Kinh sử trùng trùng ánh thiên tinh
Anh hoa điệp điệp mãn môn đình
Kim nhật tịch tịch tiêu điều xứ
Cựu khách thê thê bi hận tình.*

Tác giả diễn nghĩa :

Sử kinh trùng trùng ánh sao trắng
Tài hoa điệp điệp khắp môn đình
Cảnh cũ hiu hiu buồn vắng lặng
Bạn xưa rười rượi nhớ thương dài.

Dịch (ĐT) :

*Kinh sử trùng trùng lóa ánh sao
Cổng xô lớp lớp khí anh hào
Tiêu điều Đất cũ Thương Trời cũ
Tình xưa di hận. Nhớ thao thao. ⁽⁴⁾*

Trong tư duy văn học, g.s. Nguyễn Khắc Hoạch có khuynh hướng bảo thủ, trong giáo trình và trong ứng xử. Ông biện minh điều đó : " *Vai trò của nhà giáo dục, vai trò khuôn mẫu, mực thước, ít nhiều hướng về việc bảo vệ truyền thống, bảo vệ di sản cổ điển và những giá trị đã có sẵn* " (5).

Trên lập trường sư phạm cơ bản này, còn có nhiều lý do khác. Khoảng 1960 là thịnh thời của các trào lưu triết học, chủ yếu là hiện sinh, ào tràn vào Việt Nam, trở thành một thời thượng ngay nơi giảng đường một số đại học. Nhưng ông không ưa thời thượng và cũng không tâm đắc với những trào lưu " *Tôi sợ những chữ isme, một số đã tàn phá lịch sử nhân loại* " (5), mặc dù ông sống ở Pháp những năm 1950, cao điểm của thời thượng hiện sinh, mặc dù ông đã theo học Jean Wahl, Merleau-Ponty, đã thâm cứu Camus, mặc dù những khoa trường văn khoa Sài Gòn thời đó là " triết gia " như Nguyễn Huy Bảo, Nguyễn Đăng Thục. G.s. Bảo là thầy g.s. Hoạch, thời trung học ở Huế, ông Bảo theo chủ thuyết " nhân vị ", nhưng không theo Ngô Đình Nhu, bị ông Nhu bãi chức, đưa ông Nguyễn Đăng Thục lên thay, nhưng ông Thục không những không theo mà còn... chống. Chúng tôi chi tiết dài dòng để giải thích lòng tôn kính của môn sinh đối với các bậc thầy, về mặt trí tuệ đã đành, mà còn về mặt đạo đức và tư cách chính trị.

Giới đại học Sài Gòn lúc đó, dường như không mấy ai xu thời. Và chúng tôi cũng học tập được tinh thần độc lập và khí khái về chính trị.

Về phong trào Tiểu Thuyết Mới, thầy Hoạch cũng không mấy khi đề cập, dù ông đã có dịp gần gũi với Robbe-Grillet thời du học ở Paris.

Ông còn bảo thủ, phần nào theo truyền thống đại học mà ông thừa hưởng, với các bậc thầy cổ điển như Pierre Moreau, Daniel Mornet. Thời đó, Đại Học Paris chưa có những Todorov, Kristeva.

Nhưng có lẽ tính bảo thủ là do bản chất hoài cựu. Ông là hình bóng hiền lành và mô phạm của một Nguyễn Tuân xa xôi. Vẫn sâu mộng những Marie Anne, Barbara - một của Prévert, một của Boul'Mich - nhưng tâm tư vẫn Mười Thương Cô Tấm.

Thơ ông, ký tên Trần Hồng Châu trong ba tập **Nhớ Đất Thương Trời**, 1991; **Nửa Khuya Giấy Trắng**, 1995; **Hạnh Phúc đến từng Phút Giây**, 1999, và **Suối Tim**, kịp ra đời, được tác giả nhìn thấy trước khi nhắm mắt, chứng tỏ rõ ràng nhiều tính cách tương phản, bổ sung tâm hồn ông : rung cảm trí tuệ trên những kỷ niệm văn chương Đông Tây Kim Cổ và những cảm xúc ngân lên từ cuộc sống bình dị. Lời thơ phá thể, tự do, nhưng ý thơ cổ điển, từ chương. Từ vựng kiểu cách, văn hoa, nhạc điệu gập ghềnh, buông thả. Thơ Trần Hồng Châu là một độc thoại nội tâm, trong đó từ ngữ, âm thanh, ẩn dụ, hồi âm và hồi quang lẫn nhau, làm thành một thế giới riêng biệt, không thể trích dẫn và bình luận riêng rẽ.

Giáo sư Nguyễn Khắc Hoạch là thầy tôi. Người xưa nói : một chữ là thầy, nửa chữ là thầy. Có lẽ với thầy Hoạch, tôi không học được một chữ nào, nhưng nên người là nhờ thầy. Vì

vậy tôi gọi ông là thầy, trong ý nghĩa đầy đủ và cao đẹp nhất của chữ thầy, cả về hai mặt trí tuệ và đạo đức. Cuộc sống khôn nạn đầy đọa chúng tôi phải sống xa cách ; nhưng trong lòng tôi vẫn ngưỡng vọng, và thầy luôn luôn hạ cố : viết được cái gì, thầy cũng chịu chất gửi cho trò ở xa. Nhờ đó mà tôi có nhiều tư liệu về thầy, và đôi tư liệu riêng tư.

Về tài năng, đức độ, địa vị tôi không nghĩa lý gì so với thầy. Nhưng có lẽ thầy trò gần nhau trên một điểm là :

Chúng tôi cùng thủy chung với một đôi điều vớ vẩn, đơn giản, mà mình xác tín.

Đăng Tiến

Noël 2003

[1] Trần Hồng Châu, Paris chiều Tái Ngộ, Tạp chí Văn Học, số 128, tr. 66-85, tháng 12.1996, California

[2] Trần Hồng Châu, Tưởng niệm Giáo Sư Bùi Xuân Bào, Tạp chí Dòng Việt, số 5, tr. 21, 1998, California.

[3] Trần Hồng Châu, Thành Phố trong Hồ Tường, mục Văn Khoa Sài Gòn, tr. 74, nxb An Tiêm, 1991, California.

[4] *Nhớ Đất Thương Trời* là tên một thi tập Trần Hồng Châu

[5] Trần Hồng Châu, Dăm ba điều nghĩ về Văn Học Nghệ Thuật, tr. 373, nxb Văn Nghệ, 2001, California.

Giang hồ

*Mười phương quán gió đời ly loạn,
Ta vẫn ngồi đây mộng vẫn xây !
Nửa đêm trì tịch cờ dăm ván
Trà thanh vị đắng ngắt giang hồ
Viễn khách bụi trần nhòa hương phấn
Tình dài nửa đoạn vút lời thơ
Cánh hoa tí muội cười như ngọc
Em thương bé bỏng tóc cài mây
Bèo nước lênh đênh chẳng hẹn ngày
Giang hồ rót mãi giọt buồn say
Ai đi ngang dọc cho ta nhớ
Ta vẫn ngồi đây, mộng vẫn xây !*

Trần Hồng Châu

Ghi chú của tác giả gửi Đăng Tiến :

Bài này làm khoảng 1947-1948 đồng thời với " *Thơ em xuôi giòng sông Nhị...* ".

Thời đó ở phố huyện Quỳnh Côi, tỉnh Thái Bình, có quán cà-phê Giang Hồ của hai chị em Giang & Hồ rất nổi tiếng.

Gửi em ở nội thành

Thơ em xuôi dòng sông Nhị
Qua muôn trùng vị trí :
Nước Hồ Gươm tuôn mạch thấm đồng sâu...
Xuôi dòng sông Nhị,
Một nẻo trời cổ đô
Vương vương mộng hải hồ...
Đây, bên anh,
Lòng thơ cháy
Trong bì đạn lạnh âm-u.

Đêm nay lộng heo may,
Lửa tàn bên diêm gác,
Có người nghe tâm sự
Trên giấy màu hồ thủy :
“Trăng ngoài biên khu anh,
Trăng thôn Hạnh Hoa em...
Anh viết dưới ánh trăng,
Em trông lan huệ trắng,
Em thêu lửa Vàng Sao,
Đợi ngày về rục rờ...”

Đây, thơ mùa thu,
Ngược bên sông Hồng.
Đây, nơi tay người đặc vụ,
Em, đón tâm tình chiến khu !
Anh viết... Nơi đây đã tắt mấy mảnh đời,
Hờ ơi ! tan trong nòng súng giặc !
Thịt rắn chắc,
Tình lứa đôi.
Nhà mấy nóc đỏ như môi cười nhi ?
Gió lùa khe cột đỏ,
Mực nhoà, lạnh thấm mi,
Lòng ai rừng rục nóng khôn nguôi...
Bút vẽ hờn căm gậy sắc máu,
Áo nâu tay vạch lửa tàn, đau,
Tay áo nâu... Anh đã dẫn bùn nâu
Nền tư duy cũ với áo ngủ viền lụa xanh.
Một ngàn lẻ một ngày dân tộc...
Nứt nẻ bàn chân lê dếp trắng,
Đầu trùm nón lá nhớ kinh thành,
Anh vẫn vui đi trên những nẻo đường đất nước.
Lúa xanh xanh, núi trùng điệp, đèo mập mờ...
Qua muôn cảnh, vẫn sen Tây Hồ,
Sông vẫn sông Tô, cốm, cốm Vòng.
Khu Tự Do ngang dọc... bầm sáu phố phường,
Anh vẫn vui đi,
Tập bản thảo với nụ cười em trong “ xác ” (1)

Thương đôi thành phố cũ nặng đau thương,
Nhớ muôn em sầu muộn đợi bên rèm
Đăm đoàn người trường chinh,
Một văn nghệ thành hình.
Đầu gối phong sương,
Mộng kẻ dân tộc.
Sông Lô, đèo Khê, Thái Nguyên,

Núi sông muôn thưở nghiêng nghiêng mắt huyền.
Bút cây tứ thơ lòng đất mẹ
Đất rung rung chuyển sóng Dân Quyền

Nguồn sáng vô lượng,
Đuốc hoa tin tưởng :
Quê hương, Sáng tác, Ý tình em.
Anh vẫn vui đi,
Tập bản thảo với nụ cười em trong “ xác ”

Đêm hôm xưa ? đêm ngày mai ?
Đêm nay... giữa lòng cổ đô,
Hoa lựu đạn nở tình hương Bắc Việt...
Em nghe không, khắp bốn ngã đầu ô,
Nhịp quân ca vang dậy chuyển thành xưa.
Em thấy không, trong ánh lửa bập bùng,
Những người Liên khu Ba,
Sắt đá tình không núng,
Những người dựng Ngà Mai,
Hẹn ngày về giữa độ hoàng hoa !
Hoa đã nở tung bùng màu giải phóng
Lệ rung rung ướt mấy đầu xanh,
Mặt xạm đen, áo rách đung tim vàng,
Con về đây !
Thân bé bỏng,
Lòng hiên ngang.
Con về đây,
Mẹ Thăng Long !
Mẹ Thăng Long !
Ở đây... Quan Thánh, Bạch Mai...
Niềm vui gặp gỡ những ai nội thành,
Gió chưa phai ước thệ,
Mưa không thấm lòng son
Chân máu đỏ chặt xiềng miền chiếm đóng,
Trí quật khởi gắn bó nợ biên khu.

Bên cửa song
Vọng núi rừng,
Trăng xưa đầy khước mắt,
Em sẽ gặp anh
Trường thành trong vũ trụ anh :
Quê hương, Sáng tác, Ý tình em.
Em sẽ gặp anh,
Em gái nhỏ trông lan huệ
Trong những ngày dài lê thê !
Em sẽ gặp anh !
Tay nắm tay,
Anh và Em
Giữa lòng Núi Sông !

Hoàng Tuấn

Hoàng Tuấn là bút danh của Nguyễn Khắc Hoạch trong thời kì sáng tác bài thơ này (1947-48). Bản in này căn cứ vào bản Văn hoá Liên hiệp (Paris, đầu thập niên 1950) của Nguyễn Thanh Nhã và tư liệu lưu trữ của Đặng Tiến.

(1) *Sac* (tiếng Pháp) : túi đựng quần áo

Dòng nhớ

Nguyễn Ngọc Tư

Sáng nay, má tôi lại ra đứng tần ngần ở chợ Ba Bẫy Chín, nghiêng nghiêng ngó ngó một hồi, biểu con nhỏ chèo đò chèo dài dài chợ nổi. Chợ rao bán rau trái dậy động cả một khúc sông, má tôi thấy ghe nào cũng lặn xuống lại, dòm mặt chủ rồi đi. Con nhỏ chèo đò chắc là chèo mới, nó biết bà già định đi đâu, định làm cái gì nên nó biểu :

- Hồng hỏi thăm thì vô phương kiếm ra, ngoại oi.

Má tôi ngần ngó. Hỏi chớ, chú oi, thím oi, tôi muốn hỏi thăm một người quen. Tên gì ? Ghe bán gì ? Hai Giang. Ghe bán hàng bông. Trời đất, ở xứ này có tí tí ghe bán bán hàng bông, cũng có biết bao nhiêu người tên Giang, vậy tương tá người đó ra làm sao ? Bây giờ đâu có biết ra làm sao, gặp được một lần mười sáu năm trước, nhớ sao tá vậy nghen. Đàn bà, chừng sáu mươi, trạc tuổi tôi, tóc dài, da ngăm ngăm, không đẹp không xấu. Mới đầu đi với chồng, sau chồng bỏ lên bờ vì cơ cực quá trời, hồi trẻ có đứa con gái đầu lòng chừng bảy tháng tuổi thì rớt xuống sông chết.

Vậy thì đông lắm, người sống trên chợ này hể mười thì có năm người y chang hoàn cảnh vậy, dân Ba Bẫy Chín mà, “ba chìm, bảy nổi, chín lên đênh”, chị hồng nghe sao ?

Má tôi chẳng háng :

- Vậy ?

- Ủ, người đó quen sao mà tìm coi bộ cực dữ ?

- Quen. Chà, hồng biết nói sao bây giờ, dài dòng lắm, vợ của chồng tôi.

Nếu vậy thì dài dòng thiệt, chuyện tình tay ba mà phim dính vô chuyện này cũng năm bảy tập trở lên, còn cái lương tâm ly không biết bao nhiêu là nước mắt.

Má tôi cũng khóc nhiều rồi.

Má tôi nói hoài, ba mươi tám năm bà về làm dâu nhà chồng, cực có, sướng có, chưa bao giờ nội tôi khất khe, nhỏ nhặt, khó chịu với dâu, nhưng má tôi vẫn hận nội tới chết mới thôi. Hỏi sao kỳ vậy, má tôi kéo chéo khăn lên chậm chậm vô đôi mắt, “Bộ hết người rồi sao mà nội bây cưới tao cho ổng, đó, bà chi tay ra bên, gần hết đời rồi tao có được vui đâu”.

Đó là lúc “ ổng ”, tức ba tôi chống cây gậy khật khùng lang thang xuống bến. Ông dừng lại chỗ mấy cây tra, lấy tay rờ rẫm, sẫm soi từng cái lá, cái bông như tay bắt mặt mừng thằng bạn lâu năm mới gặp. Rồi ông lặn ra tới đầu bến, đứng dưới hàng mấm già ngày xưa ông trồng để giữ đất cho khỏi lở, để mặc cho mấy cái hoa nắng vàng xơ rơ đậu xuống cái đầu húi cua, bạc trắng của mình, ông già thao thiết nhìn ra sông. Chỉ vậy thôi rồi khật khùng quay lên, cái chân trái yếu ớt như tựa hẳn vô cây gậy, cứ mỗi lần chân bước, đầu gậy lại xoáy sâu vô đất một lỗ tròn tròn.

Cảnh thì quen lắm, thì ngày nào, buổi nào ba tôi chẳng làm vậy nhưng cứ tùm cả nhà lại, rồi ngồi lặng lẽ dòm, ai cũng nghe đau đau xót xót như ai lấy cật tre cửa tới cửa lui trong

lòng. Bởi cái lúc này là lúc sum họp đây, vậy mà sao vẫn thấy thiếu một người, mà thiếu đúng cái người đang lững thững đi dưới nắng kia mới chết.

Sau đợt tai biến mạch máu não lần thứ nhất, nửa người bên trái ba tôi yếu hẳn đi, tưởng chỉ vậy thôi, đến lần thứ hai bỗng dung tâm trí ông già nhớ quên, ít nói, lẩn thẩn. Nhưng còn sống, còn tự mình đi đứng được là may lắm rồi, ai cũng nói vậy. Lúc đó cả nhà đang ở chợ, ba tôi càng lúc càng buồn, hay chống gậy đi, mấy lần cả nhà bỏ tiệm may đi kiếm ông tờ phở. Sau này chỉ cần một mình tôi, vắng ông, tôi chạy xe dọc theo con đường về vườn cũ là gặp. Thấy tôi, ông già khựng lại, không nói gì, nhưng cặp mắt khẩn cầu, da diết, tôi làm như không biết, cầm gậy, đỡ ông lên xe chở về, có lần, ba tôi khóc, ông khóc rung rúc, nước mắt nước mũi nhễ nhào, lòng thông.

Sau lần ấy, cả nhà quyết định đưa ông về sống trong vườn nhà nội. Vườn bỏ lâu nay, nhưng nhờ cô dượng Ba ở kế bên nhà trông trọt, trông coi nên chỉ cần dựng căn nhà lên là ở được. Chuyện cắt cử người ở lại với ba tôi thì khỏi phải bàn bởi chừng nào mà má tôi bỏ ông được, “ làm gì làm má cũng phải giữ ba ”, tôi đùa. Má tôi xoa tay :

- Ông còn nguyên đó chớ có đi đâu, trước không mất giờ còn sợ mất mát gì nữa, mà, giọng má chọt cay đắng, hồi đó giờ ông có phải của tao đâu mà giữ.

Ba tôi là người của sông. Không phải ông nhớ vườn xưa mà chống gậy về, ông nhớ sông, một ngày ba bốn lượt lui thui chống gậy ra bến, đôi mắt như đang nhìn da diết, mà không biết nhìn ai, chỉ thấy mông mênh vậy thôi. Cho vợ, cô độc. Tựa như ông đang ở đây nhưng tâm hồn ông, trái tim ông, tấm lòng ông chảy tan vào dòng nước tự lâu rồi.

Và cũng y như má tôi, ba cũng không sống được mấy ngày vui, vui thật, vui đúng nghĩa. Hồi tôi còn nhỏ, còn sống chung với bà nội, đêm đêm cả nhà đi ngủ, ba tôi ngồi hút thuốc trên bộ vạc kê trước nhà, chống rèm lên, ngó ra sông. Kiểu ngồi một chân xếp bằng, chân kia dựng lên, rồi tì cái tay cầm điếu thuốc lên cái đầu gối, đêm này qua đêm khác, kiểu ngồi không đổi. Nửa đêm, má tôi đi ém mừng lại, tôi thức giấc, ngó ra chỉ thấy đốm lửa lập lòe, lúc đỏ rực, lúc lại tắt thiu thiu. Má tôi ngồi trong mùng lặng lẽ nhìn ba, còn ba thì nhìn ra sông. Sông cách nhà một cái bến dài chệ ngang đám dừa nước. Nếu không vương tâm mắt vào đám ô rô mọc lóm chòm chòm từ mé lá lên, không vương mấy bụi ráng, bụi lúc dại có thể thấy lờng lờng một khúc sông. Đêm sáng trăng, ngồi trên nhà có thể thấy một dòng chảy lú rú, sáng loáng. Ban đêm, con sông trước nhà tôi không ngủ, nó thức theo những chiếc tàu rầm rì trảy qua, theo tiếng mái chèo quây quách bụp rất đều. Dài từ ngã ba Vàm đến đây, nước chảy êm, khuất gió, những chiếc ghe đi đêm hay đậu lại, nghỉ ngơi. Lâu lâu, có chiếc ghe hàng bông lặng lẽ neo lại ngoài bến nhà tôi, treo ngọn đèn chong lên cây đước chom chòm những cái nhánh con, mỗi nhánh lủng lẳng trái khóm, trái bầu dầm nắng mưa đã teo héo. Không thấy bóng người, chỉ nghe tiếng gàu tát nước cộ vô xuống xao xác. Hừng đông chạy xuống bến thì ghe đã đi rồi. Những đêm đó, ba tôi hút thuốc dữ, cứ nhìn chong chong ra ngọn đèn đỏ ối, nhỏ nhoi, buồn hiu ngoài kia. Ba tôi thờ dài. Má tôi thờ dài, chạy qua buồng bên khóc với bà nội tôi, không biết nói cái gì, chỉ nghe lóm bóm, tiếng nội lâu bầu, “ Vậy ra má đã làm sai cái gì ? ” và má tôi tuyệt vọng “ Kiểu này biết chừng nào ảnh mới quên chuyện xưa hả má ? ”.

Ngày xưa ba tôi cũng yêu thương một người. Tự ba tôi chọn. Nội tôi dứt khoát không chịu (nội có tí tí lý do, nhưng cái lý do lớn nhất là người phụ nữ đó đã có một đời chồng), ba tôi mới dắt díu người ta bỏ nhà đi, sống kiếp thương hồ. Hai người trải qua biết bao nhiêu cơ cực, nào là gặt mướn, làm cỏ lúa, đắp bờ ... mới có được một ít vốn, ba tôi sắm cái máy Koler xuống rẫy bán hàng bông. Họ sống nghèo lắm. Mỗi lần đi ghe đi ngang qua nhà, ba tôi khắc khoải ngó lên, vừa nhớ, vừa đau vì cái nội. Rồi hai người có với nhau đứa con, nhưng chị bạc mệnh chết đuối, tận cùng đau khổ, ba tôi bỏ về nhà, được về, ba tôi cũng phải đáp ứng vài điều kiện của nội, vậy là ba tôi bỏ người ta giữa dòng bo vo. Tôi biết được có bao nhiêu đó thôi, kể ra cũng mấy dòng vậy thôi. Mà, cũng phải đợi tới năm mười lăm tuổi, cả nhà mới cho tôi biết. Tôi bật ngựa, chuyện xảy ra lâu rồi, nhưng người ta vẫn còn nhớ, vẫn còn cấm sào trước bến nhớ ba tôi, vậy mà biểu ba tôi quên cái rụp thì làm sao quên được.

Mà, cũng vì ba tôi quên không được má tôi mới thương ông nhiều, sau này, lớn lên, biết yêu thương rồi, tôi mới ngộ ra. Con người ta, nhất là đàn ông thương ai mà vì nỗi gì đó quay lưng lại quên mất tiêu thì đúng là không tử tế, không đáng tin chút nào. Với tôi, ba tôi thì quên hay không cũng được, ba đã sống tốt với cả nhà tôi lắm rồi. Ông sống tử tế đến vô cùng, đến thừa, dường như ông gởi gắm tình thương yêu đến cả những người vắng mặt. Ông ít nói, hiền lành, tử tốn với má tôi, những lần má tôi bệnh, ba chèo một hơi mười mấy cây số vừa đi vừa về đưa má tôi ra trạm xá, không than mệt, không thờ ra, tận tụy. Lúc nào cũng mình mình tôi tôi, mấy bà hàng xóm nghe tủi cho mình mà khóc, má tôi cũng òa khóc theo, cảnh mỗi người tự người đó biết, người ta hay đứng núi này trông núi nọ vậy mà.

Mơ hồ dường như mình mắc nợ ai đó, cả nhà tôi lúc nào cũng cảm thấy không vui, dù hạnh phúc (hai thứ này sao lại không thể đi chung). Không thấy ai đòi nhưng nợ vẫn cứ là nợ, nó ròn ròn quanh quất trong chái bếp ngày ngày khói tỏa, trong mấy chiếc giường ngủ con con, trong hai bữa ăn mỗi ngày. Ngồi quây quần như vậy trong bụng cứ nghĩ, có một người nào đó cô độc, bơ vơ. Mà tội nhất là nội tôi, vốn mê cái lương, nhưng bữa nào ti vi chiếu mấy tuồng có bà mẹ chồng ác nghiệt chia rẽ duyên của con, đâu là thấy nội tôi rầu. Cho tới lúc cuối đời, chắc nội tôi vẫn băn khoăn trong lòng câu hỏi : " Vậy ra, mình giống mấy bà già trong đó thiệt sao ? "

Má tôi thấy nội bút rứt cũng không tỏ ra phiền muộn nữa, cốt để an ủi nội tôi lúc cuối đời. Khi nội tôi vừa khuất, má quyết định gặp đối thủ một lần, chỉ định nhìn vậy thôi, chưa biết làm gì mà cũng không biết làm gì người ta, nhưng chắc chắn phải biểu người ta buông tha ba tôi ra, còn gì nữa đâu mà neo ghe trước nhà ngó mong hoài.

Chờ đợi, rình rập hụp hời mấy lần, chiếc ghe nhỏ với ngọn đèn đỏ đỏ lại về đậu trước bến nhà tôi, như mong đợi của má. Bữa đó, má nói với ba tôi chèo xuống về chơi bên ngoài một đêm. Gà gáy chập đầu, bà trở lại, trên xuống chất đầy mấy thứ rau đồng, bà giả đồ làm người đi chợ sớm.

Ngang qua, má tôi tấp xuống lại kể bên chiếc ghe, than :

- Tính đi chợ cho sớm mà gió quá, chèo không lên, bậy thiệt.

Má tôi tin rằng, người đàn bà kia, cũng như ba tôi, những đêm như vậy không bao giờ ngủ. Mà thật, dì đang chong đèn

ngồi thêu áo gối, nghe tiếng má tôi, dì quay lại, dường như sững sờ, bắt ngờ một chút, dì cười :

- Dạ, đêm nay nhiều gió thiệt - Dì vệt mó quần áo ngón ngang trên cái sạp tre - Chị vô mũi ngồi cho ấm, chờ bớt gió rồi đi, ngồi ngoài đó cảm sương chết.

Má tôi không từ chối, bà buộc dây xuống lại, bước qua ghe. Bà cao người nên ngồi trong cái mũi lợp bằng lá chằm đóp phải khom một chút. Họ ngồi đầu mặt với nhau. Má tôi thấy lòng mình bình lặng lạ lùng, hồi ngồi dựng cái cảnh gặp mặt này, cứ tưởng là phải làm một cái gì ghê gớm lắm. Có thể vì người đàn bà của ba tôi hiện lên rất hiền, dì mặc chiếc áo cộc tay màu cau khô ở trong, khoác thêm chiếc áo bà ba ở ngoài, mỏng te, nhiều mụn vá. Tóc đã bạc nhiều, lơ thơ vài cọng rú xuống mặt. Suong gió đã làm cho khuôn mặt dì đen sạm, nhăn nheo. Má tôi nghĩ thầm trong bụng, " xấu hơn mình nhiều ". Má tôi sợ cứ nhìn chằm chằm người ta hoài cũng không phải nên má ngó lơ chỗ khác. Đồ vật trên ghe món nào cũng nhỏ nhắn, tuềnh toàng. Ngay sau lưng chỗ má tôi ngồi, bỏ khoang tát nước có một cây ớt hiểm, một cây sống đời đang trở bóng trông chung trên miệng cái khạp bể. Dì lúi húi dẹp miếng vải đang thêu dở, với lấy bình thủy, châm nước vô cái bình trà sứ vôi, ho khúc khúc. Má tôi chép miệng, " Cha, có trà uống thì còn gì bằng, mà, chị bình hà, mấy lá sống đời này ngâm với muối cũng đỡ ho lắm ". Dì ngược lên cười, " Dạ, lúc này trở gió, cũng nhờ nó... ". Má tôi hỏi :

- Chị đi ghe một mình à, một mình cũng được sao ?

- Dạ, cũng được, chị.

- Úa, chồng chị đâu ?

- Dạ, đi bồi rồi, ành... đi xa lắm.

- Còn chồng tôi thì theo vợ bé mất rồi, má tôi nói luôn.

Dì nhìn sững má, dường như để xem xem nỗi đau mắt chồng của má với dì có giống nhau. Hồi lâu, dì chột cúi mặt :

- Uống trà, chị, hoàn cảnh của chị cũng buồn thiệt. Nhưng thể nào rồi ảnh cũng quay về. Thiệt đó, chị, đa số đàn ông đều tốt.

Tốt sao ? Người ta bỏ cô để cưới tôi mà là tốt à, má tôi ngồi lặng, tự hỏi, mà không biết nói gì nữa, cái câu quan trọng nhất chắc không phải nói lúc này. Má tôi ngồi ngó quanh, một ánh đèn nhỏ nhoi thôi cũng đủ hắt sáng vài xâu cốm gạo treo trên vách, mấy hũ kẹo, bánh ngọt, tiêu tòi để bên này, trái cây như khóm, bí rợ, khoai lang thì chất thành hàng bên kia. Sát bên hông dì, dưới tấm vải trắng thêu dở là hai xấp quần áo cũ, người lớn có, trẻ con có được xếp ngay ngắn, nhưng hết thảy đều cũ kỹ, bạc màu. Má tôi vọt miệng :

- Úa, chị có cháu nhỏ à ?

Sau này, má tôi nói, đó là cái câu tàn độc nhất mà má lỗ miệng đánh ngay vào nỗi đau của dì. Dì nhìn trân trân vào ngọn đèn, cái nhìn đau lặng. " Con bé Phước nhà tôi vô phúc lắm chị à, tại tôi không cẩn thận nên cháu vừa mới biết bò đã té sông, trôi mất. Cũng mười mấy năm rồi, bây giờ, nó còn sống, chắc tôi thêu gối cưới cho nó cũng vừa. Tôi... tôi chiêm bao thấy cháu nó hoài, chiêm bao lằng nhách hà, tự nhiên tôi thấy con tôi biết nói, nó biểu má đừng bỏ con, trời ơi, tiếng nó thấy cung lắm kìa, vía tôi trả lời, mẹ sẽ sống trên sông hoài, hoài hoài với con, vía tôi thấy nó cười... " Dì nói một hơi dài, giọng dì hơi nghẹn lại, " trời ơi, chị có chuyện buồn lòng mà tôi lại kể chuyện buồn lòng nữa, chắc chị phiền tôi lắm. Mớ đồ này tôi cất lâu rồi, sợ mốc, cứ mấy tháng là tôi đem ra giặt lại,

của con bé con tôi có, của chồng tôi có. Chồng tôi... tôi chỉ còn giữ lại bao nhiêu đây thôi. Chị coi, tôi khùng hôn, không giặt thì không được mà giặt hoài, tới hơi chồng cũng bay, tôi cũng quên mất rồi..."

Đi cười quay quắt. Má tôi chút nữa đã bật khóc, bà cố nén nghẹn ngào :

- Đàn bà mình sao khổ vậy ?

Tiếng gà gáy xa xa, con nước đêm nay mau lớn quá, mới đây thôi đã ngập nửa cây sào neo ghe rồi. Lúc này, nước lớn không nghe bìm bịp kêu, mà, nhờ không có, chú nghe bìm bịp kêu càng buồn nữa. Má tôi ngồi bình tâm lại, vậy thì mình nhỏ nhen gì mà dành với người ta chút nầy nữa. Năm này qua năm khác mình được sống chung với anh, ban ngày ngoài ruộng, ban đêm chung giường. Ngó mặt nhau ăn cơm, ngủ cũng đầu mặt lại ngủ... Còn người ta, nhỏ thương đứt ruột cũng đành ngồi đây ngó lên, giữa đường gặp nhau chỉ nhìn vậy thôi mà không chào hỏi tiếng nào. Đau lắm chớ. Má tôi nhìn ra ngoài trời, vẫn còn khuya lắm, nhưng đã thấy mấy chiếc xuồng đi chợ sớm lướt qua, tiếng mái chèo quẫy chum trên mặt sông ngọt, nhẹ, cứ tưởng từng lát nước xếp lên nhau như những lát đất cày. Đường như trời bớt gió nhiều rồi. Đi nghiêng đầu ra ngó trời, chừng như nuôi tiếc, thảng thốt :

- Trời đất, đêm qua lạ thiệt. Chắc tôi phải đi bây giờ.

- Sớm vậy sao ?

- Dạ, tôi thường đi... trước lúc người ta thức...

- Tại tôi nhiều chuyện làm chị thù không xong...

- Không, người đàn bà cười, nét mặt thốt nhiên buồn bã, tôi thù cho hết đêm, xong rồi lại tháo chỉ ra, tôi sợ, nếu không làm gì, tôi...tôi sẽ nhớ chồng con tôi rồi mắc... khóc, cảm lòng không được. Mà, đàn ông chịu cực khổ nhiều lắm rồi, lấy nước mắt trời buộc họ nữa, tội họ lắm, chị à.

Vậy rồi hai người chia nhau đi. Ghe nổ máy rồi, khói xịt toi bời, đi còn dặn lại : " Nếu anh có quay về, chị đừng giận anh ghen. Người ta có đi đâu làm gì thì cũng thương mình chị thôi ". Má tôi không nói, quay đi và khóc.

Tháng sau, má tôi quyết định gom mớ của cải cả nhà có được ra chợ, mua cái nhà. Ba tôi biết chút ít nghề mộc nên nhận đóng tủ, bàn ghế ở nhà, má tôi chiên đậu hủ bỏ mỡ, chị tôi mò tiệm may, tôi vào Đại học. Mọi thứ được sắp đặt lại, mới mẻ, gọn gẽ. Má tôi bút ba phải xa sông, nhưng chính bà cũng biết, những dòng nhớ vẫn tiếp tục chảy mãi trong hồn ông. Mà, chính má tôi cũng không quên cái hình ảnh cái rổ úp chén đan bằng nan tre đã xin màu, trên đó có cái đĩa, cái tô và ba cái chén, ba đôi đũa như thờ người đàn bà trên ghe còn nguyên một gia đình.

... Tới bây giờ má tôi vẫn chưa tìm được dì. Tôi hỏi má tìm làm gì, má tôi nói để cho hai người gặp lại, coi thần trí ba mây có đỡ hơn không. Bây giờ thì ba tôi cũng nằm xuống, ông nằm ở lớp mà thứ ba trên cái liếp chôn cất ông bà. Má tôi vẫn không ngừng tìm kiếm dì, hỏi để làm gì, má tôi nói để cho dì hay và nói với dì, nếu sống mà không gần được, chừng nào chết, mời dì lên nằm trên đất vườn tôi.

Đó là nỗ lực cuối cùng má tôi làm để chấm dứt cái cảnh ba nằm bên má mà hồn vẫn hướng về những dòng sông miền man chày.

Nguyễn Ngọc Tư

Thế giới quan khoa học

2. Thời tiền sử

(tiếp theo và hết)

Hàn Thuỷ



Thời tiền sử của loài người bắt đầu từ khi hình thành giống người sapiens sapiens cách đây khoảng 150 000 – 100 000 năm trước cho đến khi có « sử », truyền khẩu rồi chữ viết, cách đây ít nhất là 5000 năm (xem Diễn Đàn các số 132, 133, 135). Trong thời gian ấy đã

hình thành một thế giới quan không tự giác, song song với một số công cụ và hình thái của tư duy như ngôn ngữ, nghệ thuật, tôn giáo, thủ công... và song song với những thay đổi trong sinh hoạt xã hội, chủ yếu là từ hình thức săn bắn và hái lượm sang hình thức nông nghiệp và chăn nuôi. Thêm nữa, quá trình ấy lại đồng thời là một quá trình trong đó giống người homo sapiens sapiens toả ra từ châu Phi và chinh phục toàn cầu.

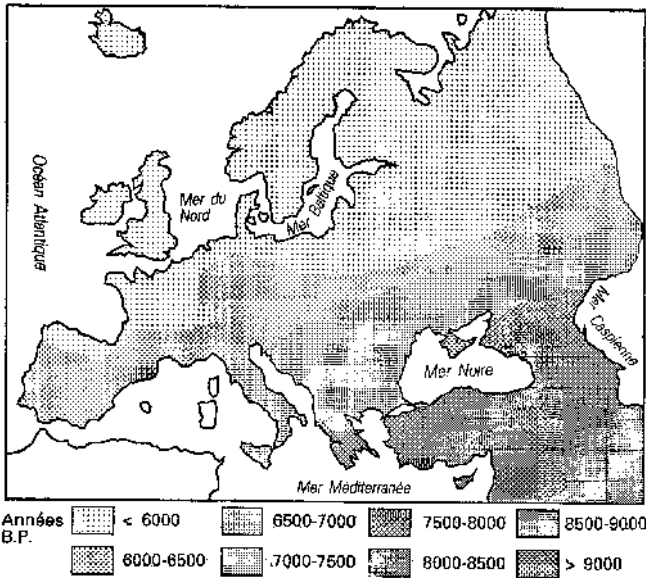
Trở lại sự hình thành ngôn ngữ

Ngôn ngữ hai tầng cấu âm (có thể hiểu ngắn gọn như một ngôn ngữ phức tạp, có văn phạm hiển ngôn hay không) là đặc điểm của giống người. Lẫn trước người viết bài này có khẳng định là đời sống định canh định cư chắc chắn đưa đến một tổ chức xã hội phức tạp, và điều này chỉ có thể thực hiện với một ngôn ngữ có hai tầng cấu âm. Và cũng nhắc lại những nhận định của một số tác giả cho rằng những sinh hoạt đơn giản trong thời săn bắn hái lượm, đi đôi với mật độ dân số rất thưa thớt, chưa chắc đã cần đến một ngôn ngữ như thế. Nhưng sự không cần thiết cũng không đồng nghĩa với không có.

Tuy nhiên có thể nhìn vấn đề rõ hơn, dựa trên những chứng cứ cụ thể. Luca Cavalli-Sforza, tác giả của [1], là người đầu tiên nghiên cứu một cách tổng hợp khảo cổ học, di truyền học và ngôn ngữ học, đã đem lại những bằng chứng hết sức thuyết phục là ngôn ngữ phức tạp ít ra đã có từ khoảng năm -10 000 : các ngôn ngữ (có cùng một số cấu trúc văn phạm và có một số từ cùng gốc) trong hệ Ấn Âu được truyền bá cùng với sự truyền bá của nông nghiệp, cũng như sự truyền bá của những hệ ngôn ngữ khác.

Hình vẽ sau đây [1, tr. 161] cho thấy sự truyền bá nông nghiệp tại Âu châu, qua các di chỉ khảo cổ được đánh dấu thời gian bằng đồng vị phóng xạ C14.

Và hình vẽ ở cuối trang sau, theo [2], cho thấy thêm sự truyền bá của ba hệ ngôn ngữ : hệ Ấn Âu có gốc từ Çatal Höyük, hệ Ai cập và Bắc Phi có gốc từ Jéricho, và hệ cổ ngữ của Ấn Độ – Pakistan có gốc từ Ali Kosh ; trước khi bị



thay thế bởi hệ Ấn Âu. Trong cả ba trường hợp, con đường truyền bá ngôn ngữ cũng là con đường truyền bá nền kinh tế nông nghiệp - chăn nuôi. Vậy chắc chắn ngôn ngữ phức tạp đã có từ trước đây 12000 năm, ít nhất là ở những trung tâm phát triển nông nghiệp đầu tiên.

Nhưng liệu chúng ta có thể nói gì hơn trên việc các ngôn ngữ phức tạp này đã được truyền đi (nghĩa là thay thế ngôn ngữ bản địa) song song với nông nghiệp? Có phải vì ngôn ngữ tại chỗ, trước khi được những người nông dân đến « khai hoá », là đơn giản hơn; vì tổ chức xã hội đơn giản hơn? Cũng có thể, nhưng đơn giản tới mức nào? Hiện không có gì cho phép khẳng định.

Mặt khác, những nghiên cứu sinh vật học, dựa trên nghiên cứu giải phẫu các bộ xương người sapiens tiền sử, cho thấy khả năng phát âm là rất lớn, vậy có thể tin chắc rằng bộ từ vựng của giống người sapiens đã khá giàu từ 100 ngàn năm nay. Vậy có thể chăng lượng biến thành chất, sự giàu có ấy tất yếu đưa đến một ngôn ngữ có cấu trúc? Mặt khác bộ óc con người ngày ấy không nhỏ hơn so với hiện nay, và các vùng của bộ óc dùng để xử lý ngôn ngữ cũng đã có rồi. Chính vì dựa trên lý lẽ đó mà Eccles, giải Nobel sinh học, trong [3, chương 4] đã dẫn chứng một số tác giả (mà ông tương đối đồng ý) cho rằng ngôn ngữ phức tạp có thể hiện hữu ngay từ giai đoạn đầu của giống người sapiens. Tuy nhiên, nếu ở đoạn trên đã nói không cần thiết không đồng nghĩa với không có, thì ở đây cũng có thể đối lại: có nên tăng vật chất (tương tự thiết bị tin học) thích

hợp với một ngôn ngữ phức tạp (tương tự chương trình tin học) cũng không đồng nghĩa với việc nó thực sự hiện hữu.

Để khảo sát xa hơn, người viết bài này nhận thấy Eccles đã sử dụng hai phương pháp:

1 - Ông (cùng với triết gia Popper) chia ngôn ngữ ra làm nhiều cấp, chi tiết hơn. Ở tầng cấu âm thứ nhất có hai cấp: cấp một là cấp « triệu chứng »: âm thanh phát ra chỉ như là một triệu chứng của một trạng thái tâm sinh lý nào đó: cười, khóc, gầm gừ...; cấp hai là cấp « tín hiệu rời rạc »: ở đây có để ý tới đối tượng nhận tín hiệu, nhưng các thông tin rất đơn giản và không liên hệ với nhau. Các loài vật khôn nhất thì đạt được trình độ này.

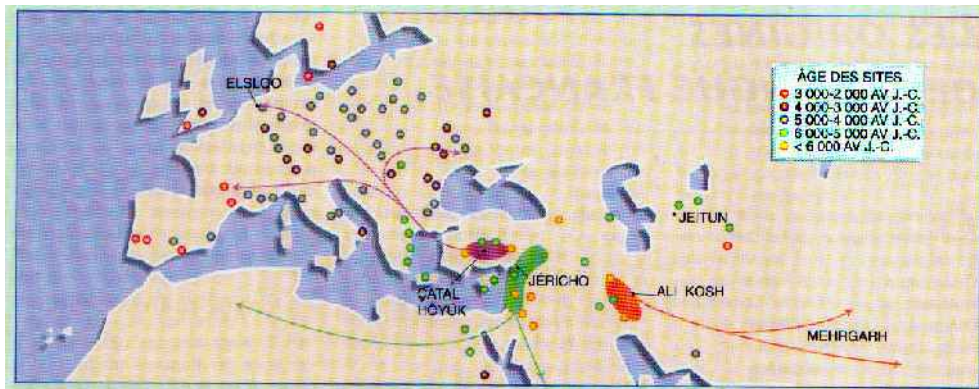
Từ cấp ba trở đi là chỉ giống người mới có. Cấp ba, theo Eccles và Popper định nghĩa [3, tr. 97], là cấp mô tả, có thể hiểu như khả năng liên hệ giữa các tín hiệu âm thanh rời rạc, tức là có văn phạm. Cấp bốn cao nhất, như các ngôn ngữ hiện nay, được gọi là cấp « thảo luận », cho phép đối thoại với nhau bằng những luận cứ logic. Nhưng cấp ba cũng đi từ giản dị tới phức tạp chứ không phải là một bước đột biến duy nhất. Tóm lại Eccles cho rằng từ 100 000 năm trước ngôn ngữ của giống người đã ở vào bước đầu giản dị của cấp ba, và từ cấp ba đến cấp bốn như ngày nay là một quá trình tiến hoá lâu dài, và quá trình đó chủ yếu là một sự kết hợp giữa di truyền sinh học (gien) và « di truyền văn hoá ».

2 - Kết hợp ra sao? Đó là quá trình sử dụng những khả năng di truyền để đi tới những hành xử cụ thể có tính quy ước xã hội. Và như vậy thì ngay cấp hai của ngôn ngữ đã có tính « di truyền văn hoá » rồi, vì ánh xạ từ tiếng nói đến cái được biểu thị đã là ngẫu nhiên. Hiển nhiên quá trình học một ngôn ngữ cấp ba rồi đến cấp bốn là quá trình di truyền văn hoá. Không nói đến cấp bốn, là cấp ngôn ngữ cần đến ý thức phản tỉnh, vì vậy cần một quá trình giáo dục và học tập có ý thức suốt tuổi vị thành niên; quá trình thừa hưởng di truyền văn hoá của ngôn ngữ cấp hai và cấp ba đã diễn ra như thế nào? Ở đây có vài điểm cần để ý đến:

a) Nghiên cứu về sự phát triển của bộ não ([4]) cho thấy là giai đoạn phát triển nhanh và quan trọng nhất của bộ não con người, dưới hình thức kết nối các noron, là từ khi bào thai được khoảng 20 đến 24 tuần, cho tới khi trẻ em được từ hai tới ba tuổi. Đó là giai đoạn bộ óc giao tiếp với bên ngoài ở cường độ rất cao, và mọi bộ phận của não bộ đều phát triển như nhau, trong đó có bộ phận về ngôn ngữ. Hàng triệu kết nối noron (synapses) được thực hiện mỗi

giây. Có lẽ các phụ huynh sắp hoặc vừa có con nhỏ nên để ý đến điều này; vì đây quả là thời gian tiếp thụ di truyền văn hoá qua tiếng nói và qua những tiếp xúc khác với cha mẹ.

b) Một sự khác biệt rất quan trọng trong giai đoạn học ngôn ngữ giữa khi con và trẻ em (xem [3, chương 4]) là trẻ em có



khả năng đặt câu hỏi và cấu tạo các câu mới, mà khi thì không có. Có thể coi là đứa trẻ vừa thực hiện một tra vấn thực tại bên ngoài nó, vừa cố gắng mô tả thực tại ấy trong một quá trình mây mờ - sai sửa, với sự giúp đỡ của người lớn. Quá trình học ngôn ngữ cũng là quá trình phát triển ý thức về nhiều mặt.

c) Ở đây đã manh nha ý thức về một thế giới khách quan bên ngoài con người rồi. Có thể nói chính vì con khi hoàn toàn chủ quan nên không phân biệt nó và bên ngoài nó, do đó không cần mô tả và không cần đặt câu hỏi.

d) Cuối cùng, trong di truyền sinh học người ta thấy quá trình phát triển bào thai cũng là sự tóm tắt của quá trình tiến hoá của loài người trong hàng triệu năm. Vậy nếu suy luận tương tự cho quá trình « di truyền văn hoá » của giai đoạn trẻ em học tập ngôn ngữ thì : phải chăng giai đoạn đó đã tóm tắt quá trình hình thành ngôn ngữ cao cấp (nói chung, không cần phải là một ngôn ngữ cụ thể), và (phần nào) văn hoá của người sapiens từ 100 000 năm trước tới nay ? Có lẽ giả thiết đó hợp lý, còn việc kiểm chứng cụ thể : ở giai đoạn nào của lịch sử, ngôn ngữ trở nên phức tạp tới đâu ? hiện còn vượt quá khả năng của những nhà nghiên cứu.

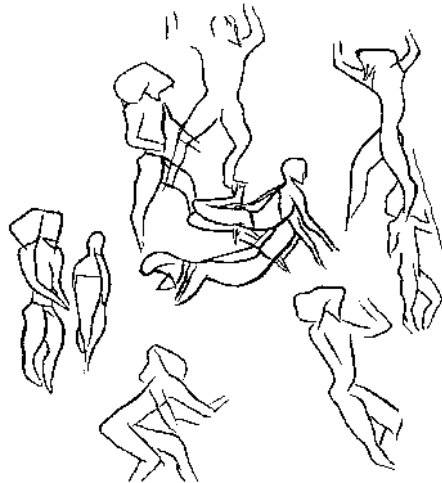
Mồ mẫn - thủ công, nghệ thuật, tôn giáo, và ma thuật

Đây nói về những sinh hoạt ngoài ngôn ngữ và ngoài bản năng ; ngoài, nhưng không phải là không liên hệ. Nếu không muốn dùng đến những khái niệm rất hiện đại như tôn giáo, nghệ thuật... chắc là rất xa lạ với người tiền sử, thì có lẽ chỉ có thể nói đến những sinh hoạt trong thời gian « rảnh rỗi » là như thế thôi. Khi con người tiền sử không tiêu thời gian hoàn toàn theo bản năng, như ăn, ngủ... hay lao động theo quán tính như trồng trọt, săn bắn... , và cũng chưa có những tư duy thuần tuý dựa trên ngôn ngữ thì anh ta làm gì ? « Chuẩn bị » cho những hành động sắp tới, « rút kinh nghiệm » về những hành động đã qua ? Đã hẳn, nếu không thế sao có thể thay đổi và tiến triển trong sinh hoạt ; nhưng ta vẫn cần tránh cái bẫy của những khái niệm hiện đại, vì hẳn làm những việc này như thế nào ? tự giác hay không tự giác ? một cách cô độc hay tập thể ? Với những ngôn ngữ (gồm cả hình ảnh và ngôn ngữ thân thể) nào để đối thoại hay độc thoại về những việc ấy ? Tất cả còn là bí ẩn. Và những tác phẩm bàn về các vấn đề này phần lớn là tư biện và suy diễn, dựa trên những hiện vật câm lặng và dựa trên những quan sát nhân chủng học về các bộ lạc bán khai. Mà những quy diễn hay quan sát này đều không thể tránh khỏi dựa trên những lý thuyết tiên nghiệm, thí dụ như « cấu trúc luận » một thời là chỗ dựa vững chắc, bây giờ hình như đã bị số đông các nhà nghiên cứu nhân chủng học đánh giá lại thấp hơn.

Vậy chúng ta có thể nói được gì, với những khái niệm hiện đại, một cách đại cương, không đi vào những tư biện sâu rộng, nhưng cũng không quá sai lạc ?

Trước hết, theo người viết bài này, với người tiền sử thì không có sự đối chọi bệnh hoạn của các thế kỷ 19 và 20 về « nghệ thuật vị nghệ thuật, hay nghệ thuật vị nhân sinh ». Nghệ thuật đã có rất sớm, nhưng không tách rời, mà cũng không bị đồng hoá với bất cứ một sinh hoạt « nhân sinh »

cụ thể nào. Sau nữa, trong « nhân sinh » thì cũng khó mà tách rời những khía cạnh thủ công mờ mẫn với ma thuật, giáo dục, tôn giáo... Cảnh nhảy múa sau đây (niên đại -10000, theo [5, tr. 124]) gọi lại gì ?



Sau một ngày săn bắn người ta đốt lửa, nướng thịt, ăn uống và nhảy múa để làm gì ? Kể lại cuộc săn như một hình thức giải toả căng thẳng tâm lý ? Truyền lại kỹ thuật săn bắn cho thế hệ sau ? Cầu đảo một thế lực siêu nhiên nào đó cho có nhiều thú

rừng hơn ? Làm lại những động tác để khẳng định mình sẽ chiến thắng, một cách ma thuật ? Hay giản dị là những vui thú của bản năng tính dục đã thăng hoa thành nghệ thuật nhảy múa trong điều kiện những rào cản xã hội đã hình thành rồi ? ... Có lẽ có tất cả những điều ấy, nếu nhìn với con mắt duy lý. Nhưng có lẽ không thể biết điều gì là chủ đạo, và có thể bản thân những người nhảy múa cũng không biết, nhảy múa là nhảy múa thôi.

Nhưng còn điều nữa cũng thú vị : ở đây con người đã vẽ con người lên vách đá trong một sinh hoạt tập thể. Những hình âm bản của nhiều bàn tay, có tại nhiều nơi khác nhau, là một bí ẩn khác đã có từ 30 000 năm trước.

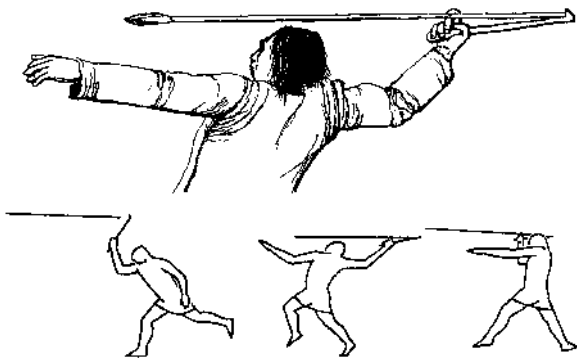
Vậy xin mỗi người tự do suy luận và tư biện theo sở thích và sở học của chính mình. Ở đây chỉ xin đưa ra vài hiện vật rất thú vị nữa của người xưa để lại, bằng chứng câm lặng tuyệt diệu, gợi cảm và kích thích suy nghĩ.

Một thí dụ lạ lùng là cái gậy phóng lao (propulseur), tìm lại được khá nhiều, có từ khoảng 20 000 năm trước. Hình kế bên trích từ [6, tr. 84], chụp một cái gậy tìm thấy ở Mas d'Agil (Ariege, Pháp), một di chỉ muộn hơn thế vài ngàn năm ; mà cái đầu gậy chạm hình con nai con đã được phóng to làm trang trí ở đầu bài này. Con nai rất sinh động nhìn về cái đuôi gậy nơi có con chim nhỏ đậu. Hai chi tiết tuyệt đẹp và rất công phu này hoàn toàn vô ích. Nhưng có thực thế ? hay nó chuyên chờ ước mong là cái lao sẽ bắn đúng vào con nai thực mà người đi săn nhắm tới ? Thế còn con chim ?

Về mặt hiệu quả thì chiếc gậy phóng lao là một công trình « kỹ thuật » tuyệt vời : bằng cách đẩy cây lao ở đầu cuối, với góc độ giữa gậy và lao thay đổi được, cây lao luôn giữ được quỹ đạo rất thẳng, không bị ảnh hưởng do vòng quay của cánh tay cầm lao nếu như không có nó. Thêm nữa khoảng cách từ vai đến lao dài hơn làm tăng quãng thời gian trong đó lực của người phóng được chuyển sang lao. Tóm lại đây là một phát minh đơn giản mà vô cùng khoa học, làm tăng sức mạnh và độ chính xác



của cây lao (có thể giết thú ở độ xa 50 m, trong khi nếu phóng tay không thì 50 m là lao đã rơi xuống đất rồi). Người ta không thể không liên tưởng đến một phát minh rất đẹp khác của người thổ dân Úc Châu là chiếc *boomerang*, cũng hoạt động theo những nguyên tắc khoa học khá phức tạp mà người dùng nó không thể hiểu, nhưng với may mắn và mây mù thủ công, vẫn sáng tạo ra được và nhận thức được tính ưu việt của nó. Gậy phóng lao hiện vẫn còn được dùng tại một số bộ lạc, cách phóng như sau (hình vẽ để giải thích được trích từ [7, tr.56]) :



Bây giờ ta lại xem một hình vẽ trên vách đá cho thêm thích thú (trích [6, tr.8], chụp trong động Niaux, Ariège, Pháp). Những hình vẽ trên vách đá ở nhiều nơi của cuối thời đồ đá cũ nói chung rất hiện thực và rất đẹp. Nhưng chúng không phải là những « tác phẩm nghệ thuật » theo nghĩa chỉ để trưng bày cái đẹp. Vì giản dị là đa số những hình này được vẽ trong hang động sâu tối tăm, phải đốt đèn lên mà vẽ, mà xem (đèn bằng đá lốm chứa mỡ, tìm thấy nhiều ở dưới đất những nơi này). Vì vậy chỉ vào vẽ và xem ở những dịp quan trọng ; tập tục ma thuật để cầu mong mùa săn nhiều thú ? Lễ nghi có tính tôn giáo với những con thú được thần linh hoá ?



Nếu để ý đến những mũi tên vẽ trên hình bò cổ (bison) thì có thể thiên về giả thuyết trước hơn ; và biết đâu đây có thể là những lớp học cho người trai ở buổi lễ trưởng thành (rite de passage) biết phải đâm lao vào đầu trên con thú ? Như là một thứ *cửu dương chân kinh* dấu kín trong hang động để chỉ truyền cho người có đủ công lực.

Không có nhiều chỗ để nói về nguồn gốc của nghệ thuật, vì vẫn phải khẳng định đây là nghệ thuật. Chỉ xin tóm gọn là người ta đã thấy rằng những hình vẽ hay nét khắc đầu tiên của con người là dựa trên những nét lồi lõm

đầu tiên trên đá. Vậy có thể giả thiết có một số bước nhảy vọt trong tư duy như sau : trước tiên người ta mơ hồ có mô hình của những con thú trong đầu, mô hình trừu tượng đó ngẫu nhiên gặp phải những nét hoi giống nó trên đá, thế là nó được phóng ra, được tô đậm và tô điểm thêm. Rồi đến bước sau nữa người ta ý thức được rằng mình có thể ánh xạ tự do cái mô hình trong đầu vào vách đá. Nhưng có lẽ ý thức đó chỉ đến được trong những hoàn cảnh tâm lý và tâm linh đặc biệt khi đầu óc bị kích thích cao độ, những hoàn cảnh có tính cách ma thuật hay tôn giáo. Vậy ngay từ đầu nghệ thuật (không chỉ nghệ thuật, và điều này vẫn tồn tại) đã là một hình thức tư duy trong đó khách quan và chủ quan, tính thực dụng và tính siêu hình được trộn lẫn mật thiết. Điều này hiện nay vẫn còn là cản trở trong tư duy khoa học.

Để kết luận loạt bài về tư duy tiền sử này, chỉ xin cùng bạn đọc chiêm ngưỡng vài tác phẩm điêu khắc rất đẹp, mà không nói gì thêm. Bên trái (Vénus de Laugerie) là tượng tiền sử đầu tiên được phát hiện ; ở Dordogne, Pháp, năm 1864, tuổi từ -10 000 đến -15 000 năm [6, tr. 100]. Ở giữa, Vénus de Willendorf, Áo, tuổi trong khoảng -13000 đến -22 000 [5, tr. 166] ; và bên phải là tượng ngà Vénus de Brassempuy (-20 000 đến -25 000) tìm thấy tại vùng Landes [6, tr. 58].

Hàn Thuỷ



Tham khảo :

- [1] Gènes, peuples & langues (travaux du Collège de France) ; Luca Cavalli-Sforza; nxb Odile Jacob 1996.
- [2] Les langues du monde ; hồ sơ đặc biệt của tạp chí « Pour la Science » ; tháng 10, 1997 ; tr. 63, bài của Colin Renfrew : La dispersion des langues Indo-Europeennes.
- [3] Evolution du cerveau et création de la conscience (dịch từ nguyên bản tiếng Anh , 1989) ; John C. Eccles ; nxb Flammarion, 2002.
- [4] Le développement de la connectivité cérébrale, trong : Gènes et Culture ; Symposium annuel du Collège de France, dir. J.P. Changeux ; nxb Odile Jacob 2003.
- [5] La religion des origines (dịch từ nguyên bản tiếng Ý, 1995) Emmanuel Anati, nxb Bayard, 1999.
- [6] La vie des hommes de la préhistoire ; Brigitte & Gilles Delluc ; nxb Ouest-France, Rennes 2003.
- [7] Les origines de la pensée ; Marcel Otte, nxb Mardaga, Belgique 2001.

Nguyễn Tường Bách
Sư Cô Trí Hải
không còn nữa



Thiền viện Vạn Hạnh trên đường Nguyễn Kiệm tại thành phố Hồ Chí Minh là một toà nhà uy nghi to lớn. Bên cạnh thiền viện là một con hẻm nhỏ dẫn đến một ngôi chùa khiêm tốn của các tỉ kheo ni. Mỗi lần khách bấm chuông lại thấy một ni cô tuổi còn trẻ chạy ra cẩn thận hỏi tên khách mới mở cửa.

Kể từ hơn mười lăm năm nay, mỗi lần về thăm nhà tôi đều đến đó bấm chuông để tìm gặp và thăm Sư cô Trí Hải. Thường thì tôi đến buổi sáng hơi muộn giờ, ngồi chưa đầy một tiếng đã thấy nhà chùa chuẩn bị thọ trai nên tôi xin về. Tuy thời gian không nhiều nhưng mỗi lần tôi vẫn cảm nhận một thiên vị nhẹ nhàng, quên hẳn mình đang ngồi không xa đường Nguyễn Kiệm ồn ào đầy tục lụy của những hàng quán gần đó. Ngồi ngoài sân của chùa, tôi thường được nghe tiếng tụng kinh đầy khí lực và trong trẻo của các vị ni và nhất là được nghe Cô Trí Hải đàm luận Phật pháp. Từ lúc ban đầu tôi đã gọi Cô bằng “cô” và về sau giật mình khi nghe các vị ni khác cũng như các vị cư sĩ đến thăm đều gọi Cô bằng “sư”. Thế nhưng đã lỡ thì tôi cho lỡ luôn và hình như Cô cũng không quan tâm gì đến việc xưng hô.

Thời gian trước khi gặp Cô tôi đã biết Cô là một tu sĩ Phật giáo xuất sắc, giỏi ngoại ngữ, giỏi viết văn dịch sách, yêu văn thơ. Nghe tôi dịch sách Phật, Cô tặng tôi cuốn từ điển Pali-Việt do Cô soạn. Hồi đó cuốn từ điển đó được đánh máy trên giấy *pelure* mỏng dính. Trong những năm tám mươi, tôi chưa kịp mong Cô đi học đánh máy vi tính thì ngày nọ nghe Cô nói :

- Thì ra cái máy vi tính hẳn cũng giống tâm người.
- Giống chỗ nào Cô ?
- Mình ở trong một cái *file* nào thì mình không thể *erase* nó. Mình ra khỏi *file* thì mới *erase* nó được.

- Thì giống chỗ nào ?
- Tâm cũng thế thôi. Đang giận thì khó biết mình đang giận lắm.

Thì ra Cô đi học vi tính để viết lách mà Cô cũng không quên Phật pháp. Tôi nghiệm ra rằng Cô sống trong nhận thức luận của Phật pháp nên không có chuyện “quên” hay “không quên”. Mỗi lần ghé thăm tôi đều mang theo ít sô-cô-la, thực tế là tôi không biết đem theo vật gì ngoài thứ đó. Có lần Cô nói :

- Cứ mỗi lần anh về thì tôi thấy mình như con nít, được sô-cô-la.

Thực tình tôi không biết Cô bao nhiêu tuổi và thấy không có gì quan trọng để hỏi. Tôi chỉ thấy Cô thực là dẻo dai, đi cứu trợ đường xa dài ngày không biết mệt. Nhìn quanh thấy nhà chùa chất đầy mì gói, tôi hỏi Cô :

- Sao Cô không đem tiền phát cho khoẻ, đem phẩm vật vừa công kênh vừa mua bán mất công ?
- Biết thế nhưng đem cho tiền, đàn ông họ lấy đi nhậu hết cả, vợ con không còn gì. Cuối cùng mì gói vẫn hơn.

Thì ra đi cứu trợ mà cũng có chiến thuật chiến lược hẳn hoi. Thời gian giữa các lần cứu trợ Cô dùng để nhập thất hay dạy học, viết lách, dịch thuật. Ngày nọ tôi nói với Cô :

- Thưa Cô, con tìm được một chữ dịch cho từ *appearance* hay lắm, chữ đó ta nên dịch là “sự trình hiện”.
- Hay chỗ nào ?
- Đó, thì sự vật “trình hiện” lên đúng như nội tâm của ta. Đúng quá chứ chi nữa
- Tôi thì tôi dịch là “giả tướng”.

- Thưa Cô, trong chữ “giả tướng” có chữ “giả”. Mà nói “giả” tức là ta phê phán rồi. Ta không được phê phán, ta phải khách quan.

Cô cười khanh khách. Tôi không rõ tại sao lần đó Cô cười lớn, Cô thú vị điều gì ? Tôi nghiệm ra rằng chỉ đối với Cô Trí Hải tôi mới mạnh dạn nói những điều tôi nghĩ. Tôi đã từng gặp các vị tu sĩ khác và ít có những cuộc đàm luận tự nhiên và bình đẳng như với Cô. Một điều đặc biệt nữa là Cô biết lắng nghe. Có lẽ đó là điều mà Cô học của Hoà thượng Thiện Siêu. Thầy Thiện Siêu và Cô là hai người mà tôi được gặp, hai vị tu sĩ chịu lắng nghe những ý kiến của một người tại gia sơ cơ như tôi.

Đời sống xã hội của Cô có nhiều phiền toái, Cô cũng chịu lắm điều khổ nạn. Ngày nọ Cô nói với tôi :

- Tôi mong kiếp sau sẽ được tái sinh ở cõi Phật A-di-đà. Tôi không muốn làm kiếp người nữa.

Cô nói với một giọng thanh thản và vững chắc. Tôi không ngạc nhiên lắm mặc dù thông thường Cô ít nói về cõi Cực lạc phương Tây. Phải thôi, kiếp của một ni sư trong đời làm người thật là khó khăn, nhất là khi trên thế giới bóng tối nhiều hơn ánh sáng. Con người phải kiên quyết lắm, nghị lực lắm mới

vừa giáo hoá học trò, vừa đi cứu trợ, vừa sống trong thế gian tục luy, vừa trau dồi Phật pháp, vừa tự mình sáng tác, vừa dịch thuật và giới thiệu kinh sách. Ai đã từng sống ở Thành phố Hồ Chí Minh ồn ào hẳn phải biết đây thật là một điều bất khả. Ngày nọ Cô nói :

- Anh biết không, Ngài Đạt-lai Lạt-ma có thần thông đó nghe.

- Thiệt không Cô, sao Cô biết ?

- Cách đây không lâu tôi có viết thư cho Ngài xin một tấm hình. Không ngờ, không những Ngài gửi cho một tấm hình mà còn có cả chữ ký nữa. Vừa rồi đây, tôi dịch một tác phẩm của Ngài và nguyện chỉ uống nước thôi, không ăn suốt mười ngày để dịch cho xong. Tôi để tấm hình của Ngài trước mặt và quả nhiên không hề thấy mệt mà còn khoẻ lên nữa.

Sau đó Cô gọi người đem tặng tôi một chồng sách do Cô viết và dịch, trong đó có tác phẩm nọ của Đạt-lai Lạt-ma. Cô lắng nghe tôi kể đã gặp Ngài tại Bonn và lời tôi tâm sự, sao giọng của Ngài nghe rất quen thuộc đối với tôi. Cô muốn nói điều gì nhưng cuối cùng giữ im lặng.

Ngày nọ trên đường từ Tây Tạng về, tôi “ gùi ” trong ba-lô một bức tượng của bồ-tát Văn Thù đem đến cúng dường trong chùa. Tôi biết tuy Cô mong thác sinh về cõi Cực lạc nhưng con người của Cô không phải chỉ chuyên tâm niệm Phật mà là người lấy trí tuệ làm sự nghiệp. Thế nên Văn Thù tay cầm kiếm bén chém màn vô minh phải là tính cách của Cô. Và quả như thế, nội dung của các câu chuyện giữa Cô và tôi đều thuộc về nhận thức luận, lý giải cảnh đời, cảnh người, tác động của nghiệp, về các bậc thầy đã xuất hiện trên thế gian trong thế kỷ 20. Ngày nọ Cô nói :

- Đau răng mới biết rõ ý nghĩa của vô ngã !

- Răng có với vô ngã ăn thua gì đâu Cô ?

- Khi răng không đau thì mình không để ý tới hần, coi như không có. Khi hần lên tiếng là có chuyện. Cũng thế, nếu mình vô ngã thì môi trường xung quanh mình sẽ rất dễ chịu. Còn mình lên tiếng “ có tôi đây ” thì có chuyện ngay. Bởi vậy muốn lành mạnh phải vô ngã thôi.

Lần nọ tôi kiếm thăm Cô và kể chuyện vừa đi chiêm bái Linh Thứu ở Ấn Độ về. Cô chăm chú nghe và mừng cho tôi được đi thăm các thánh địa. Tôi hơi có chút xấu hổ vì kẻ nhập môn như mình mà đã được đi chiêm bái, còn Cô thì chưa. Trong giọng nói của Cô tôi nhận ra có một niềm mong ước rất lớn được đi thăm dấu chân của Đức Phật.

Cách đây chưa đầy một năm, cuối tháng 12 năm 2002, Cô đưa chúng tôi về thăm chùa tại Nhà Bè và Hóc Môn. Nhờ Cô mà tôi được gặp thầy Nhật Từ trong lần này. Thầy Nhật Từ gọi Cô bằng “ Ni trưởng ” hết sức trân trọng, còn tôi xưng hô cứ như cô cháu trong nhà. Nhà Bè là một cơ sở nuôi dạy các cháu mồ côi, nay đã khang trang. Còn Hóc Môn là một ngôi chùa khiêm tốn mới xây, có phòng giảng pháp và lớp cho trẻ em học. Đắt ở Hóc Môn do một đệ tử cúng dường để cho Cô có

Thích Nữ Trí Hải (1938-2003)

Công Tăng Tôn Nữ Phùng Khánh (thê danh của ni sư Trí Hải) sinh ngày 9.3.1938 tại Vĩ Dạ, Thừa Thiên, trong một gia đình thế gia vọng tộc Huế. Sau khi đỗ tú tài (năm 17 tuổi), học Đại học sư phạm rồi dạy học tại Đà Nẵng. Năm 1960, du học tại Mỹ, tốt nghiệp cao học về thư viện.

Cuối năm 1963 về nước, năm 1964 quyết định xuất gia tại chùa Hồng Ân (của sư bà Diệu Không), được giáo hội cử làm thư kí của Thượng toạ Minh Châu, Viện trưởng Viện đại học Vạn Hạnh.

Năm 1968, được cử làm Thư viện trưởng kiêm Giám đốc Trung tâm An sinh xã hội của Viện, ni sư hoạt động song song trên các lĩnh vực giảng dạy, dịch thuật, trước tác, công tác cứu trợ nạn nhân chiến tranh và thiên tai.

Sau khi nước nhà thống nhất, năm 1984, ni sư bị chính quyền bắt giam và kết án 4 năm tù vì « tội » tham gia cái gọi là « âm mưu lật đổ » của các tu sĩ Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ. Được trả tự do sau 18 tháng tù, ni sư an nhiên tiếp tục cuộc đời tu hành, học thuật và từ thiện trong sự kính mến của đông đảo Phật tử và giới trí thức trong nước và ngoài nước.

Gần đây, ni sư (và ông Lê Mạnh Thát) được cử làm phó viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam do Thượng toạ Thích Minh Châu chủ trì.

K.V.

một chỗ yên tĩnh để làm việc và nghỉ ngơi, xa bót đường Nguyễn Kiệm bụi bặm. Chúng tôi ngồi uống trà trong một cái cốc lọc bằng tre lá, nghe tiếng gió bên ngoài xào xạc chen giữa các hàng cây. Tôi nói giọng cái lương :

- Bây giờ Cô cũng có một chốn để về rồi !

- Tôi mà cũng có phước báo sao ?

Chúng tôi mỉm cười. Phước báo hiểu theo nghĩa nhà đất, tài sản thì đúng là xưa nay Cô không có và Cô cũng chưa bao giờ cần có. Bao nhiêu năm gặp Cô tại Nguyễn Kiệm chưa bao giờ tôi nghe Cô nói cần một cái gì, thậm chí chưa bao giờ Cô than “ không có thì giờ ”. Còn hiểu phước báo là tài năng và trí tuệ thì Cô có thừa và đang chia sẻ cho tăng ni sinh của Cô. Trong dịp này Cô cho hay là được cấp lại hộ chiếu rồi. Tôi thầm mong có đủ nhân duyên để Cô đi thăm thánh địa và qua châu Âu thăm Phật tử một chuyến.

Ngày 11.10 năm 2003 vừa qua, tôi lại bấm chuông nơi chiếc cửa sắt màu bạc của ngôi chùa nhỏ trên đường Nguyễn Kiệm. Ni cô thị giả mở cửa cho tôi vào. Vị ni cô cho hay Sư mới bị té ngã nằm nhà thương nhưng bây giờ lành rồi. Gặp tôi Cô tiếp câu chuyện tai nạn đó và kể :

- Lúc tôi té xuống, thật tâm tưởng mình sắp chết, tôi hết sức vui mừng sắp thoát được kiếp người.

- Thật sao Cô ?

Tôi ngẩn người nhìn Cô. Nhưng tôi liền nhớ ngay đến câu chuyện Cực lạc phương Tây và tin là Cô nói thật. Đúng thôi. Đối với một người sống từ nhỏ trong Phật pháp như Cô thì sống chết có nghĩa gì, chết là đi từ một cảnh giới này qua một cảnh giới khác thôi. Tôi bỗng nhớ đến thân phận mình :

- Cô được tự tại như thế chứ con thì không. Người tại gia bị vương bận lăm Cô ạ. Vương bận vợ con, nhất là con cái. Con không biết tới cái ngày đó mình sẽ ra sao.

- Ủ thì tại gia xuất gia khác nhau chỗ đó.

Cô nói nhỏ tiếng. Tôi ngẫm nghĩ một lát :

- Nhưng nếu cho con ước nguyện thì con không thích về cõi Cực lạc. Con thích về cung trời Đâu suất nghe Đức Di-lặc giảng pháp hơn.

- Anh coi chừng về Đâu suất thì phải nhớ Đâu suất nội viện nghe.

- Đâu suất mà cũng có nội ngoại sao Cô ?

- Có chứ. Ngài Di-lặc ở Đâu suất nội viện còn Đâu suất ngoại viện chỉ là vòng ngoài vui chơi hưởng lạc thôi.

Thấy tôi cười, Cô nói tiếp :

- Thì cũng như có người tới chùa không vô nội điện lạy Phật mà chỉ ở vòng ngoài ăn cơm chay thôi.

Tôi càng cười lớn tiếng. Tôi ghé qua nội điện của chùa thì thấy tượng Văn Thù “ của tôi ” được thờ ở đó, nhưng lại có thêm một bức thứ hai. Cô nói có một Phật tử ở Hồng Kông cũng thỉnh về một bức Văn Thù cho Cô. Cô nói trí huệ thì không bao giờ đủ. Thứ bảy hôm đó Cô hẹn tuần sau tôi hãy đến trình bày đề tài “ Sự tái sinh trong quan điểm của đạo Phật ” :

- Bắt đầu sáu giờ sáng đó nghe. Anh dậy sớm nôi không.

- Dạ được chứ !

Tôi mạnh miệng như thế chứ không ngờ tăng ni sinh của cô bắt đầu khoá học sớm như vậy. Tuần sau, ngày 18.10 tôi dậy năm giờ sáng, lần đầu tiên tôi cả gan đi giảng bài cho tăng ni sinh của Sư Cô Trí Hải. Đường từ quận năm đến Nguyễn Kiệm khá xa, xem như chạy từ đầu này qua đầu kia của thành phố. Đến nơi đúng sáu giờ thì các vị tăng ni sinh đã ngồi đầy sân, có vài vị cư sĩ do Cô thân hành mời riêng. Tôi bắt đầu buổi trình bày và thấy Cô ngồi tuốt đằng sau, gần các vị cư sĩ. Sau này mới biết Cô chu đáo ngồi xa nhất để xem người ngồi sau có nghe rõ. Trong phần trình bày tính chất của ý chí và ước nguyện, nói rằng những niệm lực này có thể tồn tại từ đời này qua kiếp khác, tôi lấy thí dụ :

- Ví như đời này ta có ước nguyện đi hành hương đất Phật mà chưa đủ điều kiện thì ước nguyện đó vẫn tồn tại và đợi nhân duyên hình thành, đời sau hay đời sau nữa sẽ thực hiện được.

Tôi bắt giác nhìn Cô, thấy Cô mỉm cười gật đầu. Tôi cảm nhận có một sự rung động nơi Cô. Ngờ đâu, đó là lời thưa gửi

cuối cùng của tôi đối với Cô.

Chưa đầy hai tháng sau, chiều chủ nhật 7.12 tôi đọc một bức điện thư của một người bạn cho hay Cô đã bị tai nạn từ trần. Nửa tin nửa ngờ tôi gọi ngay về Nguyễn Kiệm. Một ni cô giọng đầy nước mắt xác nhận hung tin kinh hoàng đó. Sau khi viết thư báo tin cho thầy bạn, tôi tự hỏi năm nay Cô bao nhiêu tuổi. Trước sau, tôi vẫn không biết đến tuổi Cô.

Tôi vào Google, đánh từ "trí hải". Vô số tài liệu mang tên Cô hiện ra. Tôi lạc vào một *website* nọ và chợt thấy tác phẩm **Tâm bất sinh**, ngữ lục của thiền sư Bankei, Việt dịch Thích Nữ Trí Hải. Tôi đọc lại “ ghi chú của người chuyển ra Việt ngữ ” và nhận ra lại văn phong nhẹ nhàng, lấp lánh trí huệ của Cô. Chiều nay lời văn vô cùng sống động như Cô đang trực tiếp nói với tôi. Tôi đọc lại Bankei và chợt thấy lời dạy của Ngài thật giống với Krishnamurti, một người mà Cô Trí Hải cũng vô cùng quý trọng và đã dịch khá nhiều.

Khi tôi đọc xong thì bên ngoài trời đã tối. Cô ra đi đã hơn sáu tiếng đồng hồ rồi. Cõi nhân sinh lại vắng thêm một người đầy tài năng, đức hạnh và nhiệt tâm phục vụ con người và đạo pháp. Tôi lại không tìm thấy số tuổi của Cô vì mãi đọc Bankei nhưng bây giờ điều đó không còn quan trọng nữa. Tâm bất sinh thì làm gì có tuổi. Tôi đến cửa sổ nhìn ra bên ngoài. Trăng 14 rục sáng trong một bầu trời hoàn toàn không mây hiem có của mùa đông châu Âu. Ánh trăng dường như có màu xanh, in rõ bóng đậm của mái nhà trên vách tường. Tôi đang đau buồn nhưng biết đâu Cô đang tiêu dao cùng trăng sao ? Cô chẳng đã nói “ vui mừng sắp thoát được kiếp người ” ư ?

Nghĩ lại thì ra trước khi chia tay, tôi có thưa gửi Cô một câu về chuyện hành hương, còn Cô cũng có nhắn gửi cho tôi một câu trong tuần trước đó về lòng “ vui mừng ”. May cho tôi được nghe câu đó, nếu không lòng tôi bây giờ đau xót đến bao nhiêu. Thế nhưng vẫn xin hỏi Cô, Cô có nhất định muốn thác sinh về cõi A-di-đà hay cuối cùng Cô “ đổi ý ” tái sinh làm lại kiếp người để tiếp tục giáo hoá và đi đi thăm thánh địa ?

Nguyễn Tường Bách

9.12.2003

Diễn Đàn Forum

Directeur de publication: Nguyễn Quang Đổ

Imprimé par QuickPrint (Vitry-sur-Seine)

Dépôt légal: 178/91 * Commission Paritaire: AS 73 324 * Prix: 6 €

Địa chỉ bưu điện:

BP 50, F-92340 Bourg la Reine (FRANCE)

Địa chỉ điện tử (E-mail):

diendan@diendan.org

Trang nhà : <http://www.diendan.org>

Đại diện các nước: xin coi thẻ lệ mua báo (trang 3)